

B

Ba

Ba. 1. Tiếng đề chỉ số - mục, đứng sau số hai : *Ba ba là chín*. — 2. Chỉ thứ - tự : *Anh ba, canh ba, bà Chúa Ba*. — 3. Nói chung về số ít và số nhiều : *Lên ba tuổi ranh* (nói số ít). *Ba đưng, ba loài* (nói số nhiều).

Ba bay. Tiếng đánh xóc đĩa, đèn ba cái nhảy một cái. || **Ba bảy.** Số nhân : *Ba bảy hăm mốt*. || **Ba bảy đương vừa.** Do câu : *Quả mai ba bảy đương vừa* (K), nói quả mai gần cuối mùa. Nghĩa bóng nói con gái gần quá thì. || **Ba bị.** Giống quái lạ người ta bịa ra để dọa trẻ con : *Ba bị chín quai, mười hai con mắt*. Nghĩa bóng là tội-tàn xấu-xi : *Đồ ba bị*. || **Ba bó một rạ.** Ba bó lúa được một rạ thóc. Nghĩa bóng nói việc làm chắc-chắn : *Việc ấy thật là ba bó một rạ*. || **Ba cạ** (tiếng đánh chẵn). Vạn, sách, vắn, hai phu bị gọi là cạ : *Năm chẵn ba cạ*. || **Ba cây.** Tiếng xướng đánh tam-cục, tức là bộ ba tướng, sĩ, tượng ; xe, pháo, mã. Nghĩa nữa là cỗ vờ nọc, bởi chữ « tam-mộc » : *Ba cây chập lại một cành mẫu-đơn* (K). || **Ba chân.** Đi hai chân và chống thêm một cái gậy : *Khấp-khểnh ba chân đỡ lĩnh say* (Yên-Đồ). Nghĩa nữa là nói đi nhanh : *Chạy ba chân bốn cẳng, cho chóng đến nơi*. || **Ba chỉ.** Tên một thứ the. Nghĩa nữa là chỗ thịt lợn có ba thớ nạc lẫn với mỡ, cũng như « ba rọi ». || **Ba chim bảy nôi.** Ba lần chim bảy lần nôi. Nghĩa bóng là nói thời-vận bất-thường : *Thần em thì trắng phận em tròn, Bảy nôi ba chim với nước non* (Thơ Xuân-Hương vịnh bánh trôi). Cách nấu bánh trôi cứ ba phần chim bảy phần nôi là vừa chín, câu thơ này là mượn bánh trôi mà tả cả thân - thể nữa. Như câu « *Ba chim bảy nôi chín lênh-dênh* » cũng là ý ấy. || **Ba chòm.** Chỉ hình dáng ba bộ râu : *Râu ba chòm*. || **Ba chộp bảy nhোáng.** Nói làm việc cầu-thả, không được kỹ - lưỡng. || **Ba cọc ba đồng.** Nghĩa chính là ba cọc chỉ có ba đồng. Nghĩa bóng

là việc gì chỉ có số thu nhất-định, không có hồng ngoại. || **Ba dây bảy ngang.** Nói về đồ - đạc bày đặt ra la-liệt rất nhiều. || **Ba dây bảy khô.** Cũng như « ba dây bảy ngang ». || **Ba dây bảy tòa.** Nhà cửa la-liệt. || **Ba đầu** (tiếng đánh chẵn). Vạn, sách, vắn cùng một số : *Chấn chờ ba đầu rộng hơn chờ bạch-thủ*. || **Ba đông.** Ba mùa đông (tức là ba năm) : *Tu được ba tháng ba đông, Còn mười ngày nữa mà không hoàn-thành* (C - d). || **Ba đời.** Kể đời mình là một, đời cha, đời ông là ba, hay kể xuống đời con là hai, đời cháu là ba : *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (T-ng). || **Ba đời bảy họ.** Nói về dòng-dõi nào theo về dòng-dõi ấy, ý nói bao giờ cũng thế : *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng thế lẫn-tần* (C-d). || **Ba đứng, ba loài.** Nói về nhiều hạng : *Người ba đứng, của ba loài* (T-ng). || **Ba góc.** Chữ Hán là tam-giác. Một thứ hình về kỹ-hà học. || **Ba hoa.** Tiếng đánh kiệu, mỗi thứ ba quân. Nghĩa bóng là nói bâng-quơ, có ý khoe-khoang. || **Ba hồi.** Tiếng trống tiếng chiêng, đánh ba hồi để ra hiệu (xem chữ hồi) : *Ba hồi trống giục dù cha kiếp* (C. B. Quát). || **Ba lá.** Một cuộc đánh tiền, lấy ba quân bài tây đảo đi đảo lại, ai đặt tiền trúng vào quân ông lão thì được. Nghĩa bóng chỉ những lừa hèn hạ. || **Ba mươi.** 1. Chỉ số ba chục : *Ba mươi năm*. — 2. Chỉ ngày cuối cùng trong một tháng : *Ilăm chín bắt làm ba mươi*. — *Ba mươi mồng một đi đầu mất, Hay đã chung tình với nước non* (X-H. vịnh trăng). || **Ba mươi.** Tên con cạp. Lệ ngày xưa ai bắt được cạp thì thưởng ba mươi quan tiền, và phạt làm lệ ba mươi roi. Lại có người nói hôm ba mươi tối trời, cạp hay ra quấy nhiễu, cho nên thành tên ấy. || **Ba mươi.** Tên một thứ nôi đồng to, thổi được ba mươi bát gạo. || **Ba ngăn.** Cỗ có ba ngăn, nói về dáng cỗ đẹp của đàn bà : *Cỗ cao ba ngăn, miệng cười trăm hoa* (Chúa Ba). || **Ba ngôi.** Ba vị chi-tôn bên giáo thiên-chúa. || **Ba phải.** Không có ý kiến nhất-định, thế nào cũng cho là phải. || **Ba quân.** Ba đạo quân,

tiền quân, trung quân, hậu quân: *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). || *Ba que*. Một cuộc đánh tiền bằng ba cái que của bọn keo hèn bày ra đánh ở đường ở chợ. Nghĩa bóng chỉ những người dối-dá điên-đảo: *Đồ ba que*. || *Ba rọi*. Cũng như thịt ba chỉ, chỗ thịt lợn lẩn mỡ lẩn nạc. Nghĩa bóng là xử một cách nửa bỡn nửa thật: *Anh này ăn nói ba rọi* || *Ba sao*. Bởi chữ «tam tinh». Nói cái cảnh vắng vẻ của bọn người đàn bà lẽ mọn về lúc gần sáng: *Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời* (K). || *Ba sinh*. Ba kiếp, bởi chữ «tam sinh». Nghĩa chung là nói mấy kiếp có duyên với nhau: *Vi chàng duyên nợ ba sinh*. (K) || *Ba thu*. Trái ba mùa thu (tức là ba năm): *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (K). || *Ba tháng*: *Thoi đưa nấn-ná ba tháng*. (Nh-đ-m). — 2. Tên một thứ lúa cấy có ba tháng thì chín: *Em về gĩa gạo ba tháng, Bề anh gánh nước Cao-bằng về ngâm* (C-d) || *Ba tuần*. Ba lần: *Ba tuần mời chầu vừa rồi* (Ng-h). || *Ba tuần*. Trong một tháng có ba tuần: *thượng-tuần từ mồng một đến mồng mười; trung-tuần từ mồng mười đến hai mươi; hạ-tuần từ hai mươi đến ba mươi*: *Đường đi rồng rã ba tuần*. || *Ba tuần trăng*. Ba lần trăng khuyết rồi lại tròn (tức là ba tháng): *Chào mây sớm hỏi nhận lúa, Ba tuần trăng đã thời vừa tới nơi* (Ph-Tr) || *Ba vạn* tám nghìn tư. Có khi chỉ nói tắt là tám nghìn. Tục xưng cái vẻ xinh đẹp hay giỏi đủ mọi chiều, mà có ý nói bỡn hay nói mỉa: *Cô đẹp tám vạn nghìn tư*. — *Dù tài ba vạn tám nghìn tư cũng chẳng làm gì*. — *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, chẳng quản thân phụ tử đểch ra người* (câu đối cổ). || *Ba vánh*. Chỉ hình dáng con mắt toét: *Mắt toét ba vánh sơn sơn* (C-d). || *Ba xuân*. Ba mùa xuân (bởi chữ tam xuân). Nghĩa bóng nói công đức cha mẹ nuôi con: *Rập đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K).

VĂN-LIÊU. — *Ba hôn bảy via* (T-ng). — *Fa làng bảy chợ* (T-ng). — *Ba lo bảy liệu* (T-ng). — *Ba lo bảy lường* (T-ng). — *Ba lừa bảy lọc* (T-ng). — *Ba mặt một lời* (T-ng). — *Ba mười sáu chước* (T-ng). — *Ba quân thiên hạ* (T-ng). — *Ba vánh bảy vẻ* (T-ng). — *Ba vua bảy chúa* (T-ng) — *Ba vương bảy tròn* (T-ng). — *Ba sưng một nắng* (T-ng). — *Ngày ba tháng tám* (T-ng). — *Ba năm hăm bảy tháng* (T-ng). — *Ba rằm bảy mừng một* (T-ng). — *Ba vạn sáu nghìn ngày* (T-ng) — *Ba vợ bảy nàng hầu* (T-ng). — *Ba xôi ngồi một chỗ* (T-ng). — *Bắt quá tam ba bận* (T-ng). — *Ba mươi sáu cái nồn nường* (T-ng). — *Một đời cha, ba đời con* (T-ng). — *Một đời kiện, ba đời thù* (T-ng). — *Làm ruộng ba năm chầu làm ba lừa* (T-ng). — *Chó ba quay mới nằm, người ba lăm mới nó* (T-ng) — *Cơm ba bát, áo ba manh, đôi chắt xanh, rết chắt chết* (T-ng). — *Ba bà đi bán lợn con, Bán thì chẳng đắt lon-xon chạy về* (C-d). — *Ba bà đi bán lợn sề, Bán thì chẳng đắt chạy về lon-xon* (C-d). — *Ba cô mà đứng thong dong, Tỏi lấy cô giữa, mắt lòng cô bên* (C-d). — *Bà đồng một mớ trâu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không* (C-d). — *Ba nam chửa mở khoa thi* (C-d). — *Giàu ba mươi tuổi chó mừng, Khó ba mươi tuổi em dưng vôi lo* (C-d). — *Một cây làm chẳng*

nên riêng, Ba cây giùm lại nên rừng núi cao (C-d). — *Một hòn đắp chẳng nên non, Ba hòn đắp lại nên cồn Thái-sơn* (C-d). — *Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng bốn cá về cá vượt Vũ-môn* (C-d) — *Mồng năm, mười bốn, hăm ba, Là ngày nguyệt-kỵ chớ ra xuất-hành* (C-d). — *Muốn ăn oản bụt cho thơm, Ba tiền gạo nếp thì đem cả ngày* (C-d). — *Ông tha nhưng bà chẳng tha, Lại còn mồng bảy, mười ba tháng mười* (C-d). — *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã loạn về già* (C-d). — *Trong ba mươi sáu đường tu, Đường nào phú-quí phong-lưu thì làm* (C-d). — *Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng, Thác xuống âm-phủ chẳng mang được gì* (C-d). — *Giọt đồng canh đã diêm ba* (Trình-thử). — *Thanh minh trong tiết tháng ba* (K). — *Chữ trình kia cũng có ba bảy đường* (K). — *Cực trăm nghìn nỗi giận ba bốn lần* (K). *Ngìn thay con én ba nghìn, Một cây cù-mộc biết chen cánh nào* (C-o). — *Một quyển sách nát, ba tháng trẻ ranh* (Phú-cổ). — *Cũng là mùng ráu tóc ngoại ba tuần, vì quốc-bộ những ba chìm bảy nổi* (Vân-tế cổ).

Ba. Tiếng đờng trong đọc kiếng chữ «hoa»: *Phân Lê-Ba — Ba nở*.

Ba-ba. Loài ở nước, giống con rùa. Tục truyền ăn thịt ba-ba với rau dền thì độc: *Thịt gà cá chép ba-ba* (người có bệnh thì kiếng).

Ba-ba ấp bóng. Xem chữ «áp».

Ba-ba. Thứ áo cánh may dài đến đầu gối.

Ba-ba. Một cuộc đánh tiền. Cũng gọi là thác-lát (P. Cửa).

Ba-ba. Tiếng kêu, lấy tay vỗ vào miệng trẻ con đang khi nó reo nó kêu, thì thành ra tiếng ba-ba.

Ba-ba. (Tiếng Nam-kỳ, cũng nói là «bà-ba»). Đàn bà lai, bố khách mẹ Mã-lai (Malai).

Ba-la. Chỉ người ăn nói bỗm-bẩm: *Người ấy ăn nói bô-lô ba-la, chẳng ra kiểu cách gì cả*.

Ba-la-mật 巴羅密. Hay là ba-la mật-đa, dịch chữ «Paramita», chỉ một thứ phép màu trong đạo Phật.

Ba-láp. Hay là bà-láp (xem chữ bà).

Ba-lãng-hăng. Lông-bông, không vào hạng nào. Ý nói tư-cách người cực tầm-thường.

Ba-lém. Phường lém-luốc, lém lĩnh.

Ba-lông. Dịch chữ Pháp «ballon». Một thứ khinh-khi cầu thả lên cao được.

Ba-lơn. Xem «bông lơ».

Ba-nài. Người lão xược (tiếng Trung-kỳ).

Ba-tôi. Hay là ba-tui, tức là chúng tôi (tiếng Trung-kỳ).

Ba-trón. Người dốt nát (Génibrel).

Ba 波. Sóng. Không dùng một mình.

Ba-đào ○ 濤. Sóng to. Nói vì sự nguy-hiêm bất trắc : *Đương cơn binh-dã ba-đào* (K). || **Ba-lan** ○ 瀾. Sóng gợn. Nghĩa bóng nói lời văn đời-đào : *Người có tài làm văn công viết càng ba-lan, không chỗ nào lúng.* || **Ba-cập** ○ 及. Lan vào, lấn vào : *Văn-minh Thái-tây đã ba-cập đến nước ta.*

Ba-đậu 巴荳. Một thứ hạt cỏ dầu, dùng làm thuốc hạ. Chữ Pháp là « graine de Tilly » (Génibrel)

Ba-kích 巴戟. Loài rễ cây. Vị thuốc bổ tnh.

Ba-tiêu 芭蕉. Loài chuối tiêu : *Giọt ba-tiêu thán-thót cầm canh* (C-o).

Ba-bể. Tên một cái hồ lớn, phong-cảnh rất đẹp gần chợ Rã, thuộc tỉnh Bắc-kạn ở Bắc-kỳ.

Ba-dội. Tên một cái đèo ở giáp giới tỉnh Thanh-hóa và tỉnh Ninh-bình. Cũng gọi là « Tam-điệp ».

Ba-đình. Tên đất, thuộc tỉnh Thanh-hóa

Ba-đình. Tên một cái chợ lớn, thuộc tỉnh Quảng-bình. Trước ta có trận đánh nhau với quân Pháp ở đây.

Ba-lan 波蘭. Tên một nước ở trung-bộ Âu-châu. Có khi gọi là « Phổ lân-nhã », dịch chữ Pháp « Pologne ».

Ba-lạt. Cửa sông Hồng-hà ra bể thuộc tỉnh Nam-định.

Ba-lê 巴黎. Tên kinh-độ nước Pháp. Dịch chữ « Paris ».

Ba-ngôi. Tên một vũng bể ở ven bể Trung-kỳ.

Ba-thá. Tên ngã ba sông Bùi chảy vào sông Đáy thuộc phủ Mỹ-đức tỉnh Hà-đông.

Ba-tu 波斯. Tên một nước ở phía tây châu Á. Dịch chữ « Perse ».

Ba-Vành. Tên một tướng giặc có tiếng ở đời Minh-mệnh (chính tên là Phan Bá-Vinh) : *Trên trời có ông sao tua, ở dưới hạ-giới có vua Ba-Vành* (C-d).

Ba-vì. Tên một ngọn núi lớn thuộc tỉnh Sơn-tây (Bắc-kỳ), tức là núi Tân-viên : *Rủ nhau lên núi Ba-vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường* (C-d). — Có khi nói bỡn dùng để gọi chàng rể, như trong câu : *Bố vợ như vợ cộc chèo, mẹ vợ như bèo trôi sông, chàng rể là ông Ba Vi* (T-ng).

BÁ

Bá. Ôm đầu hay cõ : *Bá đầu, bá cõ.*

Bá-láp. Không ăn thua vào đầu : *Câu chuyện nói bá-láp.* — *Đồ bá-láp*

Bá-ngọ. Tiếng chửi của nhà sư : *Bá ngọ con ông bé cái làm* (Thơ Xuân-Hương).

Bá-vơ. (Có khi nói là « bá-vơ bá-vần »). Không có bằng cứ gì : *Nói bá-vơ ai tin.*

Bá 伯. 1. Tức là bác, ngành trên bên nội trong một họ : *Bá-phụ, bá-mẫu* (bác trai, bác gái). Thúc bá huynh đệ (anh em con chú con bác). Có khi lạm-dụng để gọi riêng chỉ ruột mẹ đẻ. — 2. Gọi các bà chạc tuổi bằng mẹ mình : *Các bà các lão.* — 3. Gọi người đàn bà giữ đền. Td : *Bá đồng.* — 4. Chữ đệm đặt tên người con trưởng : Con trưởng đặt đệm chữ « bá », con thứ đặt đệm chữ « trọng », hay chữ « thúc » v. v. — 5. Đàn anh trong một nghề gì : *Thi-bá, tầu-bá.*

Bá 伯. Tên một tước thứ ba trong năm trước : *Công, hầu, bá, tử, nam.* Có nghĩa là nói người đứng đầu một khu một cõi : *Tây-bá.* — *Hà-bá.*

Bá 霸. Hơn người, viết là chữ 伯 cũng được. Có nghĩa nữa nói những người hay dụng quyền mưu trí thuật : *Bá-đạo, tá-quyền,*

Bá-chiếm ○ 占. Ăn hiếp, chiếm nhận làm của mình. || **Bá-đạo** ○ 道. Cách làm không theo phép chính : *Thầy thuốc dùng bá-đạo.* — *Người này dùng bá-đạo mà làm giàu.* || **Bá-nghiệp** ○ 業. Cái cơ-nghiệp mạnh thịnh của một đời vua hay của một nước nào : *Bá-nghiệp nước Tề.* — *Bá-nghiệp của vua Nữ-phá-lân.* || **Bá vương** ○ 王. Bá là năm đời bá (bởi chữ ngũ bá) : Tề Hoàn, Tấn Văn, Sở Trang, Tống Tương, Tần Mục, hùng-trưởng hơn các nước đời xuân-hu. Vương là ba đời vương (bởi chữ tam-vương) : Hạ Vũ, Thương Thương, Chu Văn, Vũ ở sau đời ngũ đế bên Tàu. Nghĩa chung là nói cái sự-nghiệp hùng-trưởng, như gọi Hạng-Vũ là Tây-Sở Bá-vương : *Nghênh-ngang một cõi biên-thùy, Thiếu gì cò quả, thiếu gì bá vương* (K). — *Ba thu gánh vác sơn hà, Một là báo phục hai là bá vương* (Nam-sử diên-ca).

Bá 百. Tức chữ « bách » là trăm : *Bá-lĩnh, bá-quan* v. v.

Bá-hộ ○ 戶. Tức là bách-hộ. Một thứ phạm-hàm ban cho bên hào, ngang với bậc cửu phạm bên văn giai.

Bá 栢. Chữ bách là cây trắc, đọc trạnh : *Đời loạn mới biết tôi trung, Tuổi hàn mới biết bá lũng kiên-lâm* (Hát ví).

Bá 播. Chính nghĩa là reo lúa. Nghĩa bóng là rải-rác ra cho rộng, ít dùng một mình : *Hạt văn-minh truyền-bá mọi nơi.*

Bá-việt. Chạy đi lánh nạn : *Cùng thuyền bá-việt, diu dẫu đưa lá ngọc cành vàng.* (Văn tế Bà-Đa-Lộc).

Bá 布. Tức là chữ «bố». Truyền rộng ra. Không dùng một mình.

Bá-cáo 〇 告. Cũng nói là «bố-cáo». Truyền rộng ra: *Có việc gì lạ, chuyện gì mới, đem bá-cáo cho quốc-dân cùng biết* || **Bá-chính 〇 政.** Chính nghĩa là đem đức-chính của vua truyền-bá cho dân biết mà tuân theo. Dùng nghĩa ấy đặt tên một chức quan để coi về việc hộ, binh, công, trong một tỉnh. || **Bá-thí 〇 施** (cũng nói là «bố-thí»). Ban phát cho những kẻ khó nghèo: *Người này sẵn lòng từ-thiện xuất của nhà ra bá-thí cho những người cùng quần.*

Bá chín. (Bách-hoại). Tiếng gọi người thông-ngôn các nhà buôn ngoại-quốc ở nước Tàu. Ở xứ ta, bao nhiêu các nhà hàng tây đều có người khách làm việc ấy, cũng gọi là chú bá, tức tiếng tây là «compradore».

Bá-Di Thúc-Tề 伯夷叔齊. Tên hai anh em người ăn-sĩ về đời Chu, hái rau vi ở núi Thử-dương, không ăn lộc của Vũ-vương.

Bá-Đa-Lộc 伯多祿. (Evêque d'Adran). Tên một vị giám-mục có công giúp vua Gia-long

Bá-lâm 柏林. Tên kinh - đô nước Đức. Tàu dịch chữ «Berlin».

Bá-Nha 伯牙. Tên một người hay đàn đời xưa, chỉ có Chung Tử-Kỳ là tri-âm. Ta dùng tích Bá-Nha Tử-Kỳ để ví người bạn tri-kỹ: *Bá-Nha đã gặp Tử-Kỳ, Cao-sơn chỉ dễ đi về tay không* (Trình-thử).

VĂN-LIỆU. — *Say tình say nghĩa say nhân, Say thơ Lý Bạch say đàn Bá-Nha* (hát bỏ bộ).

Bà

Bà. I. Tiếng gọi mẹ của cha mẹ mình: *Bà nội* (mẹ bố mình), *bà ngoại* (mẹ mẹ mình).

VĂN-LIỆU. — *Cháu bà nội, tội bà ngoại* (T-ng). — *Bà cho ăn bánh, bà đánh đau tay, chấp tay lạy bà, cháu đã thì-la* (C-d).

II. Tiếng gọi những người đàn bà thần thánh anh linh: *Hai Bà* (Bà Trưng-Trắc, bà Trưng-Nhị), *Phật-Bà* (Phật Quan-âm), *Đức-Bà* (Thánh Maria), *Bà-nàng, bà-chúa, bà-ri v. v.*

III. Tiếng gọi đàn bà có phẩm vị: *Bà phi, bà hoàng, bà quan, bà lớn v. v.*

IV. Tiếng gọi chung những người đàn bà: *Ông nọ bà kia.*

Bà-giần. Chỉ người đàn bà bần thiếu, luộm thuộm: *Bà gì bà giần.* — *Trám thừ bà giần.*

VĂN-LIỆU. — *Ông nói gà bà nói vịt* (T-ng). — *Ông mất cái dờ, bà thò chai rượu* (T-ng). — *Râu ông nọ cùm cầm bà kia* (T-ng).

V. Tiếng gọi chung người đàn bà có tuổi và ngang hàng với bà mình: *Bà này, bà kia, bà có v. v.*

Bà cô. Chỉ em gái ông mình. Nghĩa nữa là để gọi người đàn bà chế trẻ mà không có con: *Bà có ông mãnh, bà có vợ được con cháu* (T-ng). || **Bà trẻ.** Tiếng gọi vợ lẽ ông.

VI. Tiếng gọi các người đàn bà đồng bóng ở chùa ở đền: *Bà đồng, bà cốt, bà vãi.*

Bà-con. Tiếng gọi người họ hàng thân-thích.

Bà-Banh. Tên một cái chùa ở gần Hà-nội (truyền ở phố hàng Kèn).

Bà-Đá. Tên một cái chùa ở gần đền vua Lê, trước cửa nhà thờ Hà-nội.

Bà-Đanh. Tên một cái chùa cổ ở gần Tây-hồ, thờ một vị « pháp » ở trong tứ pháp (xem chữ pháp): *Vắng ngắt như chùa Bà-Đanh.*

VĂN-LIỆU. — *Cảnh Bà-Đanh hoa khép cửa chùa* (Tây-hồ tụng).

Bà-Đen. Tên một quả núi ở hạt Tây-ninh (Nam-kỳ).

Bà-Kiếp. Tên một cái đền ở cạnh hồ Hoàn-kiểm Hà-nội.

Bà-tâm 婆心. Lòng từ-bi, hay bố thí cho kẻ cùng khổ. Thường nói « nhất phiến bà-tâm ».

Bả

Bả. Thuốc độc chôn lẫn với đồ ăn, để dử cho ăn phải mà chết: *Bả chó, bả chuột, bả bả v. v.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể lừa được người ta mắc phải: *Bả vinh-hoa lừa già công-khanh* (C-o). — *Bỏ bả nhạ bằng quân bài* (Phù cờ bạc).

Bả dột. Bả làm cho đại dột: *Búa mẻ bả dột* (T-ng).

Bả. Sợi, tơ, vải để buộc điều, đan lưới: *Bả đại* (sợi to). *Bả trung* (sợi nhỏ). *Bả kim* (sợi nhỏ xoắn kim được). *Đang bả* (cuộn giây). *Đánh bả* (đánh sợi). (Tiếng Đương Trong).

Bả. Lấy sơn mà đắp phụ vào đồ vật gì: *Bả sơn vào cạp thúng, Bả sơn vào chỗ móm thúng.*

Bả-lả. Chỉ cái bộ sờ-sàng lả-loi.

Bả-vai. Thịt bắp ở hai vai.

Bả 把. Một bó, một nắm: *Một bả tơ, Một bả lúa, Nhất cao nhất bả.* (mỗi sào ruộng cho tuần một bó lúa). Nghĩa nữa là cầm giữ, không dùng một mình.

Bả-thủ 〇 守. Canh giữ (nói về việc cầm-phòng): *Tổng lý bả-thủ bắt cần.* || **Bả-trì 〇 持.** Cầm giữ.

Bã

Bã. Vật gì đã mất hết cả nhụy cả cốt, chỉ còn xác: *Bã trà, bã mía, bã chè.* Nghĩa rộng dùng để chỉ cái cách khô-khan, nhạt-nhẽo, rời-rạc: *Giò bã* (thịt giò làm bằng thịt chín quá không mỡ, ăn không ngon). *Người bã* (trong mình nhọc mệt rời-rã). *Miệng bã* (miệng khô khan).

Bã bọt mếp. Nói lâu khô cả nước bọt mà cũng không được việc gì. || **Bã-chã.** Rời và nát: *Com bã-chũ là com thối nhiều nước mà lại để ối.* Nghĩa bóng là câu nói chèn-choảng khó nghe, cái gì lộn-xộn không có thứ-tư (tiếng Nam-kỳ). || **Bã-chã bọt-chọt.** Chỉ cái cách lẳng-lơ. || **Bã giá.** Điều gì người ta đã biết, đã dùng thừa chán rồi, ý nói không được mới-mẻ: *Văn-chương bã-giá.* || **Bã hơi.** Mệt hết hơi. || **Bã xòa.** Tả-lơi rời-rit: *Đầu tóc bã-xòa.*

Bạ

Bạ. 1. Nôm-tạm không lựa chọn: *Bạ miệng, bạ ăn bạ nói. Ở bạ nhà bạ con. Bạ sao hay vậy.* — 2. Ghép vào bằng một cách câu-thả nôm-tạm: *Đồ du-thủ du thực bạ vào với nhau.* — 3. Phụ thêm vào bên cạnh: *Bạ bờ, bạ tường. Giữ nước thì phải bạ bờ. Chàng thì nước cạn ruộng trơ còn gì.*

Bạ men. Lân-la đến gần đình để làm bậy: *Không nên cho những đồ vô-lại bạ-men đến nhà.*

Bạ簿. Nói tắt chữ «thủ-bạ» (người giữ sổ sách): *Bo-bo như ông bạ giữ án* (T-ng).

Bạ簿 (cũng đọc là bộ). Sổ sách để biên chép: *Hình-diễn làng nào có bạ làng ấy.*

Bạ-ký ○ 記. Phép biên giữ sổ-sách nhà buôn. || **Bạ-thư** ○ 書. Sổ sách giấy-má việc quan. || **Bạ-tịch.** ○ 籍. Sổ sách: *Phạm việc công-dân phải có bút tích trong bạ-tịch.*

Bác

Bác. I. Cũng như tiếng «bá» nghĩa thứ nhất: *Bác ruột* (anh ruột cha mình). *Bác họ* (anh họ cha mình). *Bác trai* (bác mình). *Bác gái* (vợ bác mình).

VĂN-LIÊU. — *Con chú con bác chẳng khác gì nhau* (T-ng). — *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em* (C-d). — *Trâu đen nhà bác, trâu bạc nhà ông, ra đồng húc chấu* (đồng dao Nghệ-an). — *Cờ bạc là bác thẳng bần* (lời răn đánh bạc).

II. Tiếng dùng để gọi cha: *Đền ơn bác mẹ.*

VĂN-LIÊU. — *Ai lên xớ Lạng cùng anh, Tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em* (C-d). — *Con người ta đứng trong thiên-dịa, Ai là không bác mẹ sinh - thành* (Khuyến-hiểu ca). — *Bác mẹ nuôi con vừa được chữ vuông tròn, Đền ngày con lớn đã da mòn rưng long* (Hát xẩm).

III. Tiếng gọi người ngang vai hay là bạn thân với cha mình.

IV. Tiếng tự-xưng đối với con anh em bạn thân mình mà người bạn vẫn coi mình là đàn anh: *Thế mà bác vẫn thờ-ơ* (Nh-d-m).

V. Tiếng anh em bạn gọi nhau: *Ai hay con gái bác Trần Đông-Sơ* (Nh-d-m).

VĂN-LIÊU. — *Chén chú chén anh, chén lời chén bác* (Yên-đồ). — *Bác Dương thôi đã thôi rồi* (Yên-đồ). — *Bác chẳng ở đâu van chẳng ở* (Yên-đồ).

VI. Tiếng gọi người đứng, không khinh mà có ý không trọng: *Bác xử, bác phó, bác cai, bác khán v. v.*

Bác. Đun khan cho chóng chín: *Bác trụng, bác rươi.*

Bác 駁. Không ưng, không ý, bỏ đi, bỏ bắt: *Bộ hình bác cái án của tỉnh đã xử.*

Bác tạp 駁雜. Lăn lộn tạp nhạp, nói riêng về học-vấn: *Vua Dực-tôn chế sự học, ông Trương Hàn-Siêu bác-tạp, không thuần-lúy bằng ông Chu Văn-An.*

Bác 剝. Đeo gọt, làm cho hao mòn, không dùng một mình.

Bác đoạt ○ 奪. Dùng uy-lực để cướp lấy của người. || **Bác trước** ○ 削. Nghĩa đen là đeo gọt, làm cho hao mòn: *Bác-trước kẻ cũng dần hạ-hộ.*

Bác 博. Rộng, không dùng một mình.

Bác-ái ○ 愛. Lòng nhân - từ yêu khắp cả các loài: *Đạo Phật là đạo từ-bi bác-ái.* || **Bác-cổ** ○ 古. Khảo-cứu các sách vở, các sự-tích đời xưa: *Trường Bác-cổ ở Hà-nội.* || **Bác-học** ○ 學. Chỉ người học rộng biết nhiều: *Ông Mỗ là một tay bác-học.* || **Bác-lãm** ○ 覽. Xem rộng nhiều sách: *Bác-lãm cổ kim.* || **Bác-lãm-hội** ○ 覽會. Hội trần-liệt các sản-vật cho công-chúng đến xem: *Cuộc đấu-xảo ở Hà-nội năm 1902 chính là một bác-lãm-hội.* || **Bác-sĩ** ○ 士. Người thông-thái học rộng, cũng như tiến-sĩ của ta: *Bác-sĩ y-khoa, bác-sĩ luật-khoa.* || **Bác-vật** ○ 物. Người thông-hiểu các vật-lý, chuyên khảo-cứu về vật-lý-học. Trong Nam-kỳ thường dùng tiếng này để chỉ chức kỹ-sư chuyên-môn: *Quan bác-vật sở cầu đường, quan bác-vật sở mỏ.* || **Bác-vật-học** ○ 物學. Khoa học về các động-vật, thực-vật và khoáng-vật. Một tên nữa là «Tự-nhiên-học».

Bác 礮. Súng lớn: *Lễ-nghi dàn trước, bác đồng phục sau* (K).

Bạc

Bạc. Một loài kim quý, sắc trắng, lấy ở mỏ, người ta dùng để làm tiền tiêu và các đồ trang-sức.

Bạc đồng. Bạc đúc ra thành từng đồng. || **Bạc giấy.** Một thứ giấy riêng của nhà ngân-hàng làm ra để thay bạc đồng: *Bạc giấy một đồng, bạc giấy năm đồng.* Gọi là « giấy bạc » cũng cùng một nghĩa. || **Bạc lạng.** Bạc đúc thành thoi từng lạng một. Cũng gọi là « bạc đĩnh ». || **Bạc nén.** Bạc đúc mỗi thoi mười lạng: *Một nén bạc ngày xưa giá mười lăm hay mười sáu đồng bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền đồng bạc chảy* (T-ng). — *Tiền nghìn bạc vạn* (T-ng). — *Vàng mười bạc bảy thau ba* (T-ng). — *Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (T-ng). — *Lắm tiền nhiều bạc là liên trên đời* (T-ng).

Bạc. Sắc trắng, bởi chữ bạch.

Bạc đầu. 1. Tóc bạc trắng cả: *Trắng răng đến thuở bạc đầu* (C-o). — 2. Tên một thứ cỏ bông trắng mà có sợi nhỏ như tóc bạc. — 3. Tên một thứ nhọt độc. — 4. Tiếng gọi lớp sóng to, ngọn nước trắng xóa: *Ghè thay cái sóng bạc đầu, Nó làm đắm giá đắm tàu biết bao* (C-d). || **Bạc lạc.** Lúa lép và vỏ hạt thóc trắng cả: *Lúa phơi màu gặp phải gió may, khiến cho lúa bạc-lạc.* || **Bạc-má.** Một thứ chim con, trắng hai má. || **Bạc-mây.** 1. Tên thứ tre đầu-mặt trắng. — 2. Tên loài khí lông mây trắng. || **Bạc phau.** Trắng toát, trắng một màu: *Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây* (K). || **Bạc phếch.** Phai lợt, trắng lờn-lợt, nội riêng về màu nhuộm và màu sơn: *Áo the bạc phếch, màu sơn bạc phếch.* || **Bạc phơ.** Trắng bạc mà có vẻ thưa, nói riêng về râu tóc: *Râu tóc bạc phơ.* — *Đỏ hoe màu áo bạc phơ mái đầu* (Khuyến-hiếu ca). || **Bạc-thau.** Một loài dây leo, lá mặt dưới trắng như bạc.

VĂN-LIỆU. — *Xin chàng chớ có bạc đầu, Thiếp tôi giữ mãi một màu trẻ-trung* (Ch-ph). — *Thấu chàng trên chín dưới mười, Một lung com bạc lẽ nơi mộ-phần.*

Bạc đen. Trắng với đen. Chỉ nghĩa đảo-dở thay đổi: *Nào hay Hầu-thị là người bạc đen* (L-V-T). — Có khi mượn tiếng bạc là mỏng mà dùng để chỉ nghĩa tệ bạc: *Trách người ở bạc cho mình chịu đen* (K). — Nghĩa nữa là chỉ ý chịu liều, muốn ra thế nào mặc lòng: *Bạc đen thối có tiếc mình làm chi* (K).

Bạc nhạc. Chỗ thịt béo-nheo bầy-nhầy.

Bạc 薄. Mỏng, ít, tệ, trái với nghĩa chữ hậu: *Mệnh bạc.* — *Lẽ bạc tâm thành.* — *Bạc thì dân, bất-nhân thì linh* (T-ng).

Bạc ác 惡. Ăn ở không có nhân-hậu: *Những người bạc ác tình ma* (K). || **Bạc hẻo.** Ăn ở tệ: *Thiếp toan bồng-*

bể con sang, Thấy chàng bạc-hẻo thiếp mang con về (C-d). || **Bạc hội.** Quên ơn, phụ ơn. || **Bạc đãi** 待. Xử với người không được hậu, có ý rẻ rúng: *Người ta đến khi phú-quí thường hay bạc-dãi bạn hàn-vi.* || **Bạc điền** 田. Ruộng ít màu, đất xấu. || **Bạc đức** 德. Ăn ở không hậu. || **Bạc lộc** 祿. Lương ít. || **Bạc lực** 力. Sức yếu kém. 1. Nói về khí-lực: *Người ốm lâu hũy còn bạc-lực, Vị thuốc bạc-lực không chuyển được trọng bệnh.* — 2. Nói về tài-lực: *Công việc này khó-khàn to-tát lắm, người bạc-lực không gánh vác nổi.* — 3. Nói về vật-lực: *Việc này phải tiêu nhiều tiền mà tôi bạc-lực, không làm được.* || **Bạc mệnh** 命. Số phận mỏng-mảnh. Chỉ riêng về đàn bà phận hẩm duyên ôi: *Rằng hồng-nhan tự thừa xưa, Cái điều bạc-mệnh có chừa ai đâu* (K). || **Bạc nghĩa** 義. Đem lòng phụ-bạc, không nhớ gì đến tình-nghĩa: *Đàn bà cạn lòng như đĩa, đàn ông bạc nghĩa như vôi.* — *Chàng dẫu bạc-nghĩa thì thôi, Dù chàng lên ngược xuống xuôi mặc lòng* (C-d). || **Bạc nhược** 弱. Yếu ớt, không có sức mạnh. || **Bạc tình** 情. Phụ bạc với tình, nói riêng về cách đàn ông đàn bà cư-xử với nhau: *Trách người quán-tử bạc-tình, Chơi hoa rồi lại bề cảnh bán rao* (C-d). — *Muốn mưa, trời chẳng cho mưa hùn, Giương mắt trông chi buổi bạc tình* (Thơ Tú-Xương).

Bạc-hà 薄荷. Tên một thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, làm thuốc phát-tán: *Lá bạc-hà, dầu bạc-hà.*

Bạc 泊. Chỗ thuyền đỗ, không dùng một mình.

Bạc 船. Thuyền to, tàu đi bè.

Bách

Bách. Tiếng kêu: *Bách-bách, banh-bách, lách-bách.*

Bách 百. Một trăm hay là mười chục (có khi đọc là « bá », có khi dùng để chỉ số nhiều).

Bách ban giao tập 般交集. Trăm việc xúm vào mình, bối-rối, bộn-bịu quá. || **Bách bệnh** 病. Trăm thứ bệnh: *Bách-bệnh tiêu-tán, vạn-bệnh tiêu-trừ* (các thứ bệnh khỏi hết). || **Bách bộ** 步. Đi đi lại lại. Nghĩa nữa là tên một vị thuốc. || **Bách công** 工. Các nghề thợ, hết thấy các nghề làm bằng tay: *Trường bách-công.* || **Bách chiến** 戰. Nhiều trận, đã kinh-lịch nhiều lần chinh-chiến: *Đem thân bách-chiến làm lời triều-đình* (K). || **Bách chu niên** 週年. Tức là nhất bách chu niên, kỷ-niệm năm thứ một trăm về một việc gì. || **Bách đăng** 燈. Đèn nhiều ngọn: *Nhà chùa làm chay thường có đèn bách-dăng.* || **Bách gia chi sản** 家之產. Của mọi nhà góp lại. || **Bách giải** 解. Thuốc trị được cả các thứ bệnh. || **Bách hoa** 花. Các thứ hoa: *Nhân-tài như thể bách-hoa.* *Hoa sen thơm mát, hoa trà đẹp tươi* (C-d). || **Bách-hoa-cao**

○ 花膏. Tức là mật ong, bởi con ong hút những chất ngọt ở trong các hoa rồi làm thành mật. || Bách - hộ ○ 戶. Xem chữ « há-hộ ». || Bách kế ○ 計. Trăm thước, xoay cách này bày cách khác: *Thiên-phương bách-kế*. || Bách-khoa tự-diên ○ 科字典. Sách tự-diên gồm cả các khoa. || Bách-linh ○ 靈. Các hồn thiêng, chủng-sinh. || Bách mẫu tư-diên ○ 畝私田. Nhà giàu có một trăm mẫu ruộng. || Bách nam chi nô. Nói một người làm nhiều việc, lật-đật quá: *Tôi thực là bách-nam chi-nô! việc gì cũng đến tay*. || Bách noãn ○ 卵. Trăm trứng, tục-truyền tô nước ta đẻ một bọc trăm trứng. || Bách-nghệ ○ 藝. Cũng như « bách-công ». || Bách nhân bách khẩu ○ 人百口. Chỗ đông người, mỗi người một câu. || Bách nhật ○ 日.

1. Trăm ngày, tức là tuần tốt-khốc. Theo tang-lễ, người mất được ba tháng mười ngày thì làm lễ bách-nhật. —

2. Tên một thứ cây. || Bách nhi thiên ○ 而千. Số trăm gấp mười lần số nghìn (kinh Tam-tự). || Bách nhị 二. Nói về địa phương hiem-yếu, hai người có thể chống nổi được trăm người. || Bách phân chi nhất ○ 分之一. Một phần trong trăm phần (1/100) thường nói về đồng xu là bách phân chi nhất của đồng bạc. || Bách quan ○ 官. Tất cả các quan. || Bách tính ○ 姓. Tiếng chung của các nhà thường-dân đối với hoàng-tộc qui-phái: *Con nhà bách-tính, Sum vậy bách-tính áu-ca* (câu hát). || Bách tuế ○ 歲. Trăm tuổi: *Nhân-sinh bách tuế vi kỳ*. (Người ta sống ở đời trăm năm là đúng hạn). || Bách-thanh ○ 聲. Tên con chim khướu, cũng gọi là « bách-thiết », nghĩa là nói được nhiều giọng. Thường dùng để chỉ những người hay nói luôn miệng, nói giọng nào cũng được. || Bách-thảo-sương ○ 草霜. Tức là cây « nhỏ nòi ». || Bách thần ○ 神. Các vị thần || Bách trách ○ 責. Nhiều sự trách-nhiệm việc gì cũng trách cứ đến mình. || Bách chiết ○ 折. Nhiều lần bị những sự gian-nan: *Đời những kẻ thiên-ma bách chiết* (C-o). || Bách chiết bất hồi ○ 折不回. Nhiều lần bị những sự nguy-kịch mà không ngã lòng. || Bách Việt ○ 粵. Các dân-tộc ở miền đất Việt.

Bách nhật 百日. Tên một thứ cây có hoa.

Bách-tính. Tên một làng ở tỉnh Nam-định, có trồng thuốc lao ngon: *Thuốc Bách-tính đóm diêm điều ống* (phù-cổ).

Bách 柏. Tên một thứ cây. Cây bách là một thứ cây cứng rắn, thuộc về loài thông, đầu mùa đông tháng rét cũng không hề vàng lá rụng cành, nên dùng để nói ví với những người trung-tiết: *Đến khi hàn-tuế biết cây bách tùng* (T.V).

Bách 迫. Ngặt, cần-kíp, bắt ép: *Việc bách-lắm không hoãn được. Tôi không muốn thế mà anh bách tôi phải thế*.

Bách-xúc ○ 促. Giục-giã phải làm mau.

Bạch

Bạch. Tiếng vỗ tay, tiếng ngã mạnh: *Bạch-bạch, bi-bạch, ngã đánh bạch một cái*. — *Da trắng vỗ bi bạch* (câu đối cổ).

Bạch. Một thứ gỗ thơm bào mỏng ra mà đốt như trầm.

Bạch 白. 1. Sắc trắng: *Con cò trắng bạch như vôi*.

2. Sạch sẽ: *Tức lòng trinh-bạch từ nay xin chừa* (K). —

3. Rõ-ràng sáng-sủa: *Minh-bạch, thanh-thiên bạch-nhật*. —

4. Không có tư-cơ gì: *Bạch-thủ, Bạch-ốc phát công-khanh*. —

5. Không có chức tước gì: *Bạch-đình*.

Bạch câu ○ 駒. Con ngựa trắng, thường dùng để gọi bóng mặt trời đi nhanh, bởi chữ Bạch câu quá khích: *ngựa câu trắng qua khe cửa: Bóng bạch-câu coi, nửa phút như không* (tế tướng-sỹ văn). || **Bạch diện** ○ 面. Nói về học-trò, người văn-học: *Bạch-diện hồng-nhan cùng, số-kiếp* (câu hát). || **Bạch diện thư-sinh** ○ 面書生. Cũng như nghĩa trên, có khi nói về người học-trò chưa từng trải. || **Bạch-đàn** ○ 檀. Thứ gỗ trắng và thơm. || **Bạch đầu** ○ 頭. Đầu tóc bạc. || **Bạch địa** ○ 地. Chỗ đất không có người ở hay là không có cây cối gì. Nghĩa nữa là nhà nào mới phát-đạt mà đời trước chưa có tư-cơ gì: *Bạch địa sơ cơ*. || **Bạch-đình** ○ 丁. Người thường dân, không có khoa-mục, không có chức-tước. || *Bạch-định*. Men toàn trắng, không có chấm thuốc: *Chén bạch-định, ấm bạch-định* v. v.. Bài tổ-tôm ù toàn những quân trắng, cũng gọi là « bạch-định ». || **Bạch-diên** ○ 癩. Một thứ bệnh ở ngoài da, ăn lang ra từng đám trắng trắng. || **Bạch đoạt** ○ 奪. Giữa ban ngày rõ-ràng mà cướp lấy của người. || **Bạch-đái** ○ 帶. Một thứ bệnh của đàn bà thường ra huyết trắng. || **Bạch-kim** ○ 金. Loài kim, sắc trắng quý giá hơn vàng bạc. || **Bạch lãng** ○ 浪. Tức là chữ « bạch lãng » đọc sai, chính nghĩa là sóng trắng, thường thường dùng để chỉ nước ngập trắng: *Đồng làng tôi nước ngập bạch-lãng mất cả*. || **Bạch-lạp** ○ 蠟. Nến trắng. || **Bạch-lâm** ○ 淋. Bệnh đi nước tiểu đục mà khó đi. || **Bạch-nghi** ○ 蟻. Cánh kiến trắng. || **Bạch nhật** ○ 日. Sáng rõ: *Thức rõ đến sáng bạch-nhật*. || **Bạch nhật thanh thiên** ○ 日青天. Giữa lúc ban ngày ai ai cũng trông thấy: *Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi*. || **Bạch phát** ○ 髮. Tóc trắng, tóc bạc: *Mà bạch-phát hồng-nhan chừng ái-ngại* (Hát nói). || **Bạch tạng** ○ 癩. Một thứ bệnh da trắng bệch. || **Bạch-tuộc.** Giống vật ở bề dưới làm đồ ăn được. Lại nói bóng là những người ăn mặc lỏi-thôi: *Con mẹ bạch-tuộc*. || **Bạch thân** ○ 身. Chân trắng (vi tiện xuất thân): *Ông ấy là người bạch-thân mà làm quan to đến thế*. || **Bạch-thỏ** ○ 兎. Con thỏ trắng. Thường dùng để chỉ mặt trắng. (Sự tích sách Tàu): *Bóng bạch thỏ*. || **Bạch-thốn-trùng** ○ 寸虫. Tức là con sán « xơ mít ». || **Bạch thủ.** Tay trắng. Tiếng riêng trong khi đánh bài. Chờ trắng tay hay là chờ

bạch-thủ, nghĩa là có một đôi rồi chỉ chờ phồng mới đủ, hề lên phồng là ù. || Bạch thủ ○ 手. Tay trắng, tay không, không có tư-cơ gì: *Bạch thủ thành gia*. || Bạch thủ thành gia ○ 手成家. Tay không mà làm nên tư-cơ. || Bạch thủ tri phú ○ 手致富. Tay không mà làm nên giàu có. || Bạch trọc ○ 濁. Bệnh tiêu-tiền ra một thứ nước đục. || Bạch y ○ 衣. Áo trắng, dùng để chỉ người ân-sĩ. || Bạch-yến ○ 燕. Tên một thứ chim yến lông trắng. || Bạch ốc ○ 屋. Nhà thường dân: *Bạch-ốc phát công khanh* (nhà thường dân mà làm đến công khanh).

Bạch-dăng-giang 白藤江. Tên khúc sông ở gần tỉnh Quảng-yên, chảy ra cửa Nam-triệu, là chỗ Trần Hưng-Đạo đánh được giặc Mông-cô.

Bạch-dồng-nam ○ 童男. Tên vị thuốc.

Bạch-hạc ○ 鶴. Tên bến, đối với Việt-tri.

Bạch-mã ○ 馬. Tên một cái đèn ở Hà-nội,

Bạch-mi ○ 眉. Một vị thần mày trắng, cũng gọi là «bạch-mi-lang», các nhà thanh-lậu vẫn thờ.

Bạch-ngọc-lan ○ 玉蘭. Tên một thứ lan hoa trắng nuôi.

Bạch-tật-lê ○ 蒺藜. Vị thuốc bắc.

Bạch-thược ○ 芍. Vị thuốc bắc.

Bạch-truật ○ 朮. Vị thuốc bắc.

Bạch 白. Thừa, bày tỏ, nói với người bậc trên. *Ăn chưa sạch, bạch chưa thông* (T-ng). — Phần nhiều dùng thay tiếng thừa để nói với nhà sư: *Trình tên tuổi, bạch duyên-do* (Ph-tr).

Bai

Bai. Trễ ra, thối ra, dãn ra: *Mép vải bai*. Có khi dùng là «bãi».

Bai miệng. Nói hay thối môi, dài môi.

Bai-bãi. Nói dai, từ chối: *Nói bai-bãi, chối bai-bãi*.

Bái

Bái-bái. Tên một thứ cây: *Thịt bò ăn với lá cây bái-bái*. *Ăn thịt bò lá, có lộc cây bái-bái mới ngon*. *Lộc cây mà-cà dễ ăn khó hái; lộc cây bái-bái dễ hái khó ăn*. (T-ng Nghệ-an).

Bái-nhái. Bầy nhảy.

Bái 拜. I. Lễ, lạy, cách cung-kính đối với người trên.

Bái bầm ○ 稟. Lạy mà bầm, chữ thường viết đầu và cuối tờ bầm của quan dưới đưa lên quan trên. || **Bái biệt** ○ 別. Lạy mà từ-biệt, từ-biệt một cách rất cung-kính. || **Bái chúc** ○ 祝. Lạy mà chúc mừng, chúc mừng một cách rất cung-kính. || **Bái giáo** ○ 教. Lạy mà vàng lời người trên đã dạy bảo cho. || **Bái đáp** ○ 答. Đáp trả lại một cách rất cung-kính. || **Bái đường** ○ 堂. Một cái nhà ở liền trước cửa nhà thờ để tiện khi lễ-bái. || **Bái hạ** ○ 賀. Lạy mừng, chữ đề lạc-khoản câu đối mừng người trên. || **Bái kiến** ○ 見. Đến lạy chào mà hầu chuyện. || **Bái khắp** ○ 泣. Lạy mà khóc, chữ đề lạc-khoản câu đối viếng thân-thích về bề trên. || **Bái lĩnh** ○ 領. Lạy mà lĩnh nhận lấy của người trên cho. || **Bái mạng** ○ 命. Lạy vua và vàng mệnh sai đi. || **Bái môn** ○ 門. Lạy tạ ơn thầy học, khi học-trò đã thi đỗ. || **Bái niên** ○ 年. Làm lễ chúc mừng tuổi. || **Bái tạ** ○ 謝. Lạy tạ ơn người, tạ ơn một cách rất cung-kính. || **Bái tổ** ○ 祖. Làm lễ tế tổ-tiên khi thi đỗ hay là được phẩm tước về nhà tế tổ gọi là bái-tổ: *Rước vinh-quì về nhà bái tổ, mổ trâu bò làm cỗ tế vua* (C-d). || **Bái tiến** ○ 進. Lạy dâng. || **Bái tứ** ○ 賜. Lạy mà chịu lấy của vua ban cho. || **Bái thiệp** ○ 帖. Chữ viết cuối tờ thiệp đề tỏ lòng cung-kính. || **Bái thủ** ○ 首. Cúi đầu lạy: *Bái thủ khê thủ*. || **Bái trình** ○ 呈. Lạy mà trình, chữ viết đầu hay cuối tờ trình quan đề tỏ lòng cung-kính. || **Bái vãn** ○ 挽. Lạy mà viếng, chữ đề lạc-khoản câu đối viếng người bề trên. || **Bái vọng** ○ 望. Trông xa mà lạy. Khi thành-giá đi qua, nhiều nơi bày hương-án long-đình ở bên đường lễ bái-vọng. || **Bái yết** ○ 謁. Lạy mà trình diện: *Bái-yết vua, bái-yết thần, bái-yết tổ-tiên*.

II. Cho, phong cho, dùng làm quan. Không dùng một mình.

Bái tước ○ 爵. Phong tước cho người có công. || **Bái tướng** ○ 將. Dùng làm tướng: *Đặng đàn bái-tướng*, *Bái tướng không nề anh sách đỏ, phong hầu còn nhớ chỉ khua môi* (Thơ vịnh Hán Cao-tổ).

Bái-công 沛公. Bái là tên đất, công là tôn xưng. Thường dùng để gọi Hán Cao-tổ khi chưa làm vua. Bái-công đánh trận nhiều khi phải chạy trốn, nên ta thường nói «chạy mè Bái-công».

Bái-thượng. Tên làng thuộc tỉnh Thanh-hóa.

Bài

Bài. Một thiên, một khúc, nói về văn-chương, âm-nhạc: *Bài thơ, bài luận, bài đàn, bài hát*.

Bài bàn. Những bài của tiên-nhọ ở trong sách để bàn cho rạn nghĩa, hay nghị-luận điều phải chăng. || **Bài cái.** Những bài nguyên-văn ở trong sách tức là chữ chính-văn. ||

Bài con. Cũng như « bài bản » chép ở sau bài cái. || **Bài thi.** Bài ra trong khi thi khảo học-trò. || **Bài thuốc.** Tức là một đơn thuốc kê ra các vị để chữa bệnh. || **Bài vở.** Nói chung cả bài ra bài làm và các sách của học-trò.

VĂN-LIỆU. — Văn có bài, vở có trận (T-ng). — Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia (K). — Sách hỏi Hán-Cao, làm Sử-thương, Bài ra Mạnh-lữ, nich Trung-dụng (Thơ cổ).

Bài bầy. Xứ cách cù nhà, cách lần-khân: Lão kia có đỡ bài bầy (K).

Bài chài. Hồn-độn (tiếng Đường Trong).

Bài xài. Ăn vận xười-xính (tiếng Đường Trong).

Bài 排. I. Bày. Không dùng một mình.

Bài ban ○ 班. Bày ra từng hàng có thứ-tự, hoặc bày hàng châu hoặc bày hàng tế: *Bài ban ban lễ* (tiếng xướng tế). || **Bài hàng** ○ 行. Bày hay đứng thành hàng. || **Bài biện.** Bày biện. || **Bài bông.** Một lối ca-vũ của các nhà quan dùng trong khi đại-yến. Con hát mặc áo đẹp đứng hàng sáu hoặc hàng tư vừa múa vừa hát: *Bắt bài bông bỏ bộ*. || **Bài liệt** ○ 列. Bày ra từng hàng. || **Bài trận** ○ 陣. Dàn quân ra thành thế mà đánh. || **Bài trí** ○ 置. Bày đặt có thứ-tự: *Đồ cung cấp hạn, vẽ bài-trí thanh* (Nh-đ-m).

II. Cách làm, phương-kế: Cho đành rồi sẽ liệu bài mỗi manh (K).

VĂN-LIỆU. — Thế nào cũng quyết một bài cho xong (K). — Hai thân thì cũng quyết theo một bài (K). — Chiển hóa sắp sẵn hai bài (K). — Còn nhờ lượng bề theo bài nào chăng (K).

III. Bề bắt, chèn bai, đưa đẩy. Không dùng một mình.

Bài bác ○ 駁. Chèn bai. || **Bài giải** ○ 解. Gỡ những việc khó khăn gấp khúc. || **Bài ngoại** ○ 外. Chống-cự người ngoài: *Theo về chủ nghĩa bài-ngoại*. || **Bài tiết** ○ 泄. Làm cho tiêu-tiết đi: *Lỗ chân lông bài-tiết những chất độc ra ngoài*. || **Bài trừ** ○ 除. Làm cho mất đi: *Bài trừ tật xấu nết hư*. || **Bài xích** ○ 斥. Chèn bai, bài bác.

Bài 牌. Làm bằng ngà hoặc bằng giấy, hoặc bằng gỗ, dùng để viết chữ vào đó: *Bài ngà của những người có chức-vị, có phẩm-hàm. Bài bắt, bài phu, bài tở-tôm, bài cào đều gọi là các thứ « bài lá », nghĩa là những quân bài bồi bằng giấy để cầm cho nhẹ. Tở-tôm điểm thì những quân bài làm bằng gỗ. Thẻ bài ở các nha-môn dùng để sai đòi.*

Bài-chỉ. Cái giấy kê tiền thuế của các làng. || **Bài-vị.** Làm bằng gỗ hay là dùng mảnh giấy dính vào cái thẻ, giữa có biên tên hèm tên hiệu của người chết để thờ: *Trông lên bài vị chữ đề* (K).

VĂN-LIỆU. — Linh-sàng bài vị thờ nòng ở trên (K).

Bài

Bài. Trễ ra, bai ra.

Bài hoải. Lư-dừ một nhọc.

Bãi

Bãi 垸. 1. Chỗ đất ăn ra ven sông, ven bể, hoặc nổi lên ở giữa mặt nước: *Bãi sông bãi bể*. — 2. Một đám như bãi bệ-bệ tung-tác: *Bãi phân trâu*.

Bãi bãi (đọc là bài-bãi). Dải ra, choãi ra: *Mũi nhà ngói phải làm bãi bãi ra một ít, không nên làm chòm quạ như mũi tranh*.

Bãi hải. Tiếng kêu có ý sợ hãi.

Bãi sậy. Tên bãi lớn thuộc tỉnh Hưng-yên ở phủ Khoái-châu: *Giặc Bãi sậy*.

Bãi 罷. Bỏ đi, thôi không làm nữa.

Bãi binh ○ 兵. Thôi việc đánh nhau. || **Bãi chức** ○ 職. Triệt chức quan: *Những viên quan tham-tàn phải bãi-chức*. || **Bãi công** ○ 工. Bỏ việc không làm nữa. || **Bãi dịch** ○ 役. Không cho làm việc nữa. || **Bãi hội-đồng** ○ 會同. Bỏ tòa hội-đồng ấy đi. Cũng dùng để nói khi giải tán hội-đồng. || **Bãi khóa** ○ 課. Thôi không học nữa. || **Bãi lệ** ○ 例. Xóa lệ ấy đi. || **Bãi luật** ○ 律. Bãi luật ấy đi. || **Bãi nại** ○ 奈. Thôi không kiện nữa. || **Bãi tịch** ○ 席. Tức là bãi tiệc, tan tiệc, tiệc đã xong mọi người giải tán. || **Bãi triều** ○ 朝. Tan buổi chầu. || **Bãi trường.** Nghỉ học một hạn nhất-định như nghỉ hè, nghỉ tết.

Bại

Bại 敗. I. Liệt, đau, hư-hỏng: *Bại hông, bại cẳng*.

Bại hoại ○ 壞. Đồi bại, hư-hỏng, tồi-tàn: *Phong tục bại hoại, bại hoại chi cuồng* (thua chạy mê man). || **Bại lộ** ○ 露. Vỡ lở: *Bại-lộ tung-tích*. || **Bại sản** ○ 產. Phá tan mất cả cơ-nghiệp. || **Bại sự** ○ 事. Làm hỏng cả công việc. || **Bại sức.** Yếu kém sức đi. || **Bại thương** ○ 傷. Nát hại: *Bại thương phong-hóa*.

II. Thua mất: *Bại trận, bại danh*.

Bại bắc ○ 北. Thua trận mà chạy. || **Bại danh** ○ 名. Mất tiếng. || **Bại tẩu** ○ 走. Đánh trận phải thua chạy. || **Bại trận** ○ 陣. Thua trận.

Bám

Bám. Dính vào, đậu vào, gán vào, sát vào, nương dựa vào: *Ghét bám đầy cổ. Trẻ con lúc nào cũng chỉ bám lấy mẹ. Con hư chỉ bám vào lưng cha mẹ mà ăn*.

VĂN-LIỆU. — Ông bám, ông ăn đũa trọc đầu (Tú-xương). — *Đũa bám lên, sên bám xuống* (T-ng).

Bàm

Bàm-bàm. Tên một thứ quả: *Méo như quả bàm-bàm.*

VĂN-LIÊU. — *Nghiến răng lừng xừ bắc, Tắc lưỡi động trời nam, Ấy nó là con cóc, Không phải quả bàm-bàm (Thơ con cóc).*

Băm

Băm. Thô tục, hung-hăng quá độ: *Nói băm, làm băm, ăn băm v. v.*

Băm tợn. Tục-tần, dữ tợn.

Bạm

Bạm. Cũng nghĩa như tiếng «bám» có ý mạnh hơn: *Rễ cây ăn bám vào lặn trong nhà.*

Ban

Ban. Đương-lục, đương-buổi. Không nói một mình.

Ban chiều. Buổi chiều, từ sau buổi trưa cho đến tối, lúc-mặt trời đã xế bóng: *Ban chiều đi chơi mát.* || **Ban đầu.** Khi trước hết, lúc đầu tiên: *Việc gì làm lúc ban đầu cũng khó.* || **Ban đêm.** Về phần đêm, trong khoảng từ mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc. || **Ban nãy.** Lúc vừa rồi, lúc đã qua: *Ban nãy tôi đến chơi ông mà ông đi vắng.* || **Ban ngày.** Về phần ngày, trong khoảng từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc mặt trời lặn. || **Ban ngày ban mặt.** Nói đang lúc rõ-ràng sáng-sủa: *Đi giữa ban ngày ban mặt còn sợ gì nữa.* || **Ban sáng.** Từ sáng sớm đến gần trưa. || **Ban tối.** Buổi tối, lúc mặt trời lặn.

VĂN-LIÊU. — *Ban hôm vừa lặn mặt trời (H-tr).* — *Mây buổi sớm, nước ban chiều (Nh-đ-m).* — *Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên (K).* — *Thướt-tha ban tối, khoe-khoang nửa ngày (K).*

Ban 頒. Cấp, phát (chỉ dùng để nói vua cho bầy-tôi): *Ban yến, ban mũ áo v. v.*

Ban-bố 〇 布. Ban khắp ra mọi nơi. || **Ban hành 〇 行.** Truyền ra để thi-hành: *Bộ luật mới đã ban hành.* || **Ban phát 〇 發.** Cấp phát cho.

VĂN-LIÊU. — *Ban cho mũ áo châu quan (Nh-đ-m).* — *Cửa kho ban dựng miếu thờ (Nh-đ-m).* — *Cũng ban mặt, chỉ truyền cho bắt về (Nh-đ-m).* — *Chức ban thất-phẩm gọi là lạng-phong (Nh-đ-m).*

Ban 班. I. Hạng, bậc, bày ra có từng thứ: *Ban tả, ban hữu, ban văn, ban võ v. v.*

II. Lốm-đốm, vằn-khoang. Không dùng một mình.

Ban bạch 〇 白. Đầu tóc đốm bạc. || **Ban y 〇 衣.** Áo may sặc-sỡ đủ các sắc. Đời nhà Chu ông Lão-Lai là người rất có hiểu, thường mặc thứ áo này đứng mùa-mạnh làm trò ở giữa sân, để cha mẹ được vui, nên thường dùng chữ ban-y để tỏ ý con biết thờ phụng cha mẹ.

Ban 班. Tên họ người con gái hay chữ đời Hán: *Nàng Ban, à Tạ cũng đầu thế này (K).* — Lại là tên họ người cung-nhân nhà Hán có tiếng dệt phú: *Gấm nàng Ban đã lạt mùi thu-dung (C-o).*

Ban 癩. Một thứ bệnh, mọc những mụn lấm-tấm có vết nhỏ, như nổi sốt phát ban.

Ban-miêu. Một thứ bọ-xít lửa, có chất độc, tục gọi là bọ đậu xanh, thường dùng làm thuốc chữa bệnh lậu.

Bán

Bán. Đổi vật mà lấy tiền, lấy lợi: *Bán hàng, bán quan, bán tiếng, bán nước v. v.*

Bán bớt (tiếng Nam-kỳ). Nói đàn bà đã có chồng mà lại còn ngoại-tình. || **Bán buôn.** Bán hàng mà bán nhiều, trái với nghĩa bán lẻ, nghĩa là bán cho những người mua buôn về bán lẻ: *Hàng bán buôn không mấy lúc mà hết.* Nghĩa nữa là nói chung việc buôn-bán: *Mình thăm được mới bán buôn có lời (K).* || **Bán cất.** Cũng như «bán buôn». || **Bán chác.** Mua bán và đổi chác với nhau. || **Bán chẵn bán lẻ.** Tiếng dùng trong sông-xóc-đĩa, nhà cái không ưng đất một mặt thì bán cho con bạc đất hộ. || **Bán chịu.** Bán không lấy tiền ngay, trái với bán mặt: *Bán chịu mất mới hàng (T-ng).* || **Bán danh.** Làm phi mất danh tiếng của mình: *Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng (T-ng).* || **Bán đấu giá.** Bán một vật gì có nhiều người đến mua một lúc, ai trả giá cao hơn thì bán. || **Bán đợ.** Bán tạm một hạn để sau chuộc lại: *Bán đợ nhà, bán đợ ruộng v. v.* || **Bán gạt.** Đem vật gì khó bán mà gạt cho người khác để lấy hòa vốn. || **Bán mặt** (tiếng Nam-kỳ). Bán đất. || **Bán mặt.** Bán tiền ngay, trái với nghĩa «bán chịu». Nghĩa bóng nói vì có gì mà tránh hẳn mặt đi không dám đến nữa. || **Bán mình.** Đem thân mình bán cho người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha (K).* || **Bán ngôi bán thứ.** Bàu bán các ngôi thứ trong làng để lấy tiền làm của công. || **Bán rao.** Rao lên tiếng mà bán: *Các hàng quà bán rao ngoài phố.* Nghĩa nữa là các nhà bán đấu giá có tờ cáo-bạch chiêu khách, cũng gọi là «bán rao». Nghĩa bóng là bêu danh người ta cho thêm xấu hổ: *Chơi hoa rồi lại bẽ cảnh bán rao (K).* || **Bán rẻ.** Bán hạ giá. Nghĩa bóng là làm mất giá-trị. || **Bán rong.** Đem hàng đi rong đường mà bán. || **Bán sỉ.** (Tiếng Nam-kỳ là bán cất, bán buôn). || **Bán tiếng.** Cũng như «bán danh». || **Bán thịt.** Nghĩa bóng trở những kẻ buôn

người đem bán: *Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người* (K). || **Bán tròn**. Trỏ những ả kỹ-nữ bán nghề mà kiếm ăn: *Bán tròn nuôi miệng*. || **Bán vãi**. Bán lấy được, bán rất rẻ cho chóng hết: *Cầm mất lãi chẳng bằng bán vãi ngay đi* (T-ng). || **Bán xới**. Tức là bán xừ, bỏ xới mình ở mà đi không dám về.

VĂN-LIỆU. — *Bán con nuôi cháu* (T-ng). — *Bán hàng chiều khách* (T-ng). — *Bán ngày làm đêm* (T-ng). — *Bán nói lấy ăn* (T-ng). — *Bán phần buôn son* (T-ng). — *Bán sàu mua vui* (T-ng). — *Bán thần buôn thánh* (T-ng). — *Bán ruộng kiện bờ* (T-ng). — *Giàu tậu khó bán* (T-ng). — *Thuận mua vừa bán* (T-ng). — *Bán bò, tậu ãnh-vương* (T-ng). — *Bán trời không văn-tự* (T-ng). — *Bán gia-tài mua danh-phận* (T-ng). — *Bán anh em xa, mua láng giềng gần* (T-ng). — *Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ* (T-ng). — *Bán quạt mùa đông, buôn bông mùa hè* (T-ng). — *Bán nắng cho trời, bán sấm cho thiên-lôi* (T-ng). — *Bán gà kiêng ngày gió, bán chó kiêng ngày mưa* (T-ng). — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con nào biết cơ-màu này cho* (T-ng). — *Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu* (K). — *Cho người thăm ván bán thuyền biết tay* (K). — *Quanh năm buôn phần bán son đã ẽ* (K). — *Phường cuội đất bán ruộng chung thiên-hạ* (Phủ Thế tục). — *Chu-chỉ chu-chít, bán mít chợ đông, bán hồng chợ tây, bán máy chợ huyện, bán quyển chợ đào, bắt được chú nào, thì chặt chó chặt* (câu nói của trẻ con).

Bán 半. Một nửa, một phần hai.

Bán âm bán dương 〇 陰半陽. Một nửa ở chỗ cao ráo sáng sủa, một nửa ở chỗ âm-thấp tối-tăm, hay là một nửa ở trên mặt đất, một nửa ở trong đất. || **Bán ăn bán hiện** 〇 隱半見. Một nửa giấu kín, một nửa tỏ lộ, không trông được rõ cả toàn-thể. || **Bán-đảo** 〇 島. Dơi đất, một nửa cù-lao, một phần dính với đất liền, còn ba bề có nước: *Xứ Đông-pháp là một bán-đảo ở trong Thái-bình-dương*. || **Bán-kinh** 〇 徑. Nửa đường kinh, từ trung tâm đi đến cạnh chu vi. || **Bán-nguyệt** 〇 月. Hình nửa mặt trăng: *Hồ bán-nguyệt, hình bán-nguyệt*. || **Bán sinh bán thực** 〇 生半熟. Nửa sống nửa chín. || **Bán sống bán chết**. Làm khó nhọc, mệt quá, nửa sống nửa chết: *Chạy bán sống bán chết*. || **Bán tin bán nghi** 〇 信半疑. Nửa tin nửa ngờ. || **Bán tử** 〇 子. Con rẻ, bằng một nửa con: *Đưa tin bán-tử họ Mai sang hầu* (Nh-đ-m). || **Bán thân** 〇 身. Nửa mình: *Pho tượng bán-thân*. || **Bán thân bất toại** 〇 身不遂. Một thứ bệnh liệt nửa bên mình, không cất nhắc lên được. || **Bán-thế** 〇 世. Nửa đời người. || **Bán thượng bán hạ** 〇 上半下. Nửa ở trên nửa ở dưới.

Bán-hạ 半夏. Tên một vị thuốc bắc (bởi sinh về giữa mùa hạ nên gọi là « bán-hạ »).

Bàn

Bàn. Mấy người càn nhắc với nhau những lẽ hơn lẽ-thiệt, điều phải điều trái, để làm một việc gì: *Bàn việc làng*. Nghĩa rộng là biện-bạch cho rõ-ràng, điều hay điều dở của một người nào hay một việc gì: *Bàn về sử-sách, bàn về triết-học* v. v.

Bàn-bạc. Tính-liệu cùng nhau để giải-quyết một việc gì. || **Bàn-định**. Bàn-bạc để quyết-định ra bề nào. || **Bàn-gấu**. Bàn ghé vào việc người ta đang bàn. || **Bàn giao**. Quan chức giao việc cho nhau trong khi thay-đổi: *Mai-công ở lại đợi còn bàn giao* (Nh-đ-m). || **Bàn mảnh**. Mấy người bàn riêng với nhau: *Cùng nhau bàn mảnh trong nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quanh**. Bàn-bạc quanh-quần: *Một mình linh quần bàn quanh việc nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quần**. Cũng như « bàn quanh ». || **Bàn soạn**. Bàn định xếp đặt. || **Bàn tán**. Cũng như « bàn bạc », nhưng có ý bàn nhảm. || **Bàn thăm**. Bàn sẽ với nhau, không cho người khác biết: *Ông bà vốn những bàn thăm rí tai* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Bàn giầy bàn mỏng* (T-ng). — *Bàn ra nói vào* (T-ng).

Bàn. I. Đò dùng bằng gỗ, hình tròn, vuông, hoặc chữ nhật, dưới có chân, mặt trên phẳng: *Bàn chè, bàn ăn, bàn xoay* v. v.

Bàn-độc. Bàn kê một mình để đọc sách. Có khi dùng chung nghĩa với « bàn thờ »: *Hương-án bàn độc*. || **Bàn giấy**. Bàn để giấy má sổ sách. || **Bàn-tân**. Thờ bàn cao chân mà hẹp bề ngang.

II. Đò dùng có mặt phẳng như cái mâm để bày đồ vật lên được: *Bàn cờ, bàn tính* v. v.

Bàn đèn. Cái khay để bày đèn và các đồ dùng để hút thuốc phiện. || **Bàn soạn**. Cổ bàn: *Bàn soạn linh đình*. || **Bàn tính**. Cái khay bằng gỗ, ở trong có con toán, dùng để tính số. || **Bàn tinh**. Bàn thờ nhỏ, thường bắc ở trên cao. Nói khôi-hài là chỉ cái bàn đèn của người nghiện thuốc phiện. || **Bàn thờ**. Bàn bày đồ thờ.

III. Nói chung về cái gì có mặt phẳng: *Bàn chân, bàn tay* v. v.

Bàn cước. Mặt gỗ vuông, dậu có lưỡi sắt, dùng để cước đất. Nghĩa bóng ví bàn răng to hay bàn chân vuông: *Răng bàn cước, chân bàn cước*. || **Bàn chải**. Đò dùng có mặt phẳng bằng gỗ hoặc bằng xương, dưới ken thứ lông cứng hay rẽ tre, dùng để chải: *Bàn chải áo, bàn chải răng, bàn chải ngựa* v. v. || **Bàn đập**. Đò dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để đập chặn lên mà đập, như bàn đập ở khung cửi, ở xe đập v. v. || **Bàn ép**. Đò dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để ép dầu, ép vải, ép giấy v. v. || **Bàn là**. Đò dùng bằng đồng hoặc bằng sắt, ở dưới có mặt phẳng, đốt than cho nóng để là quần áo. Có nơi gọi là « bàn ủi ». || **Bàn làa**.

Đồ dùng bằng sắt, có xoi từng lỗ nhỏ, để kéo các sợi bằng loại kim như giấy đồng, giấy bạc v. v. Có khi dùng để lừa đạn. || **Bản thắm**. Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng sắt, ở dưới bọc giấy thắm để thắm mực. || **Bản trang**. Đồ dùng có mặt gỗ phẳng để trang thóc. || **Bản xết**. Đồ dùng có mặt phẳng ở dưới để xiết vỏ các thứ quả.

IV. Một cuộc tụ hội để chơi: *Bản lô-tôm, bản xóc-đĩa* v. v.

Bản-cổ 盤古. Tên một ông vua sinh ra từ đời thái-cổ, khi mới có trời đất

Bản-đào 蟠桃. Một thứ đào trồng ở trên tiên-giới. Thường dùng để chúc thọ: *Hội bản-đào*.

Bản-hoàn 盤桓. Bản - khoãn, quanh - quẩn, quán-quít: *Nổi riêng riêng những bản-hoàn* (K).

Bản-thác 槃錯. Bối chữ « bản căn thác tiết ». (Rễ quăn thờ quánh. Có gặp chỗ rẽ quăn thờ quánh mới biết đồ dùng sắc). Nghĩa bóng vì sự gian-hiềm, lúc hoạn-nạn: *Có gặp lúc bản-thác mới biết những người dạ sắt gan vàng*.

Bản

Bản. Xem chữ « giấy bản ».

Bản 本. 1. Gốc, thuộc về phần gốc: *Bản-linh* (cái gốc và cái cở áo, nghĩa là cái cốt). — 2. Thuộc về phần mình: *Bản-quốc, bản-xã, bản-phận* v. v. — 3. Khuôn-khò: *Bản sách, bản phách*. — 4. Cung, khúc, bài: *Bản đàn, bản hát* v. v. — 5. Tờ, tập: *Bản thảo, bản sao, biên-bản, lưu-bản* v. v.

Bản 版. Ván mỏng mà dài, để vẽ hay viết chữ khắc chữ lên trên: *Bản in*. Những đồ dùng mỏng mà dài giống như mảnh ván cũng gọi là « bản ».

Bản-đồ 圖. Tranh vẽ hình thể một nước hay một xứ. || **Bản-lễ**. Đồ dùng làm bằng hai miếng sắt hay là hai miếng đồng, mà một miếng có thể xoay xung quanh cái chốt: *Bản-lễ tráp, bản-lễ hòm* v. v. || **Bản-quyền** 權. Cái quyền xuất-bản một quyển sách: *Sách này tác-giả giữ bản-quyền*.

Bạn

Bạn. Người không phải là thân-thuộc mà đi lại giao - tiếp thân - thiết với nhau: *Bạn học, bạn hàng, bạn xấu, bạn tốt* v. v.

Bạn 伴. Hai người hay nhiều người cùng làm bạn với nhau: *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (K). || **Bạn bầu**. Cũng như « bạn bầy »: *Cho làm nghĩa-nữ bạn bầu* (truyện Chúa Ba). || **Bạn bè**. Kết bạn với nhau thành

bè đảng: *Bạn bè nhờ có mấy người đồng-niên* (Nh-đ-m). || **Bạn** 伴. Cùng một bọn người làm ruộng.

VĂN-LIỆU. — *Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở* (T-ng). — *Tim bạn tìm kẻ nho-gia, Những người cờ bạc trắng - hoa chớ cùng* (Giáo-huấn).

Bạn 叛. Làm phản. Không dùng một mình.

Bạn-đảng 黨. Đảng làm phản: *Cho vào bạn-đảng thì thôi* (Nh-đ-m). || **Bạn-nghịch** 逆. Làm loạn, làm giặc: *Mời hay bạn-nghịch ấy là Bà-Cao* (Nh-đ-m). || **Bạn-thần** 臣. Người bầy tôi làm phản nhà vua.

Bạn 伴. Kề một bên, gạnh vào. Không dùng một mình.

Bạn 食. Ăn nhờ, ăn bám, ăn không.

Bang

Bang. Loài cá con: *Hời-hời cái bống cái bang, Lèn ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Bống-bống bang-bang, bắt con kiên càng buộc chỉ ngang lưng* (C-d).

Bang 邦. Nước: *Đại-bang* (nước lớn), *Tiểu-bang* (nước nhỏ), *Phiên-bang* (nước nhỏ phụ tùng vào nước lớn). **Bang-giao** 交. Sự giao-tiếp của nước nọ với nước kia.

Bang 幫. I. Giúp hộ. Không dùng một mình.

Bang-biện 辨. Một chức quan giúp việc cho quan cai-trị ở các nhà phủ huyện. || **Bang-tá** 佐. Cũng như « bang-biện ». || **Bang trợ** 助. Giúp: *Nhờ người bang-trợ* cho.

II. Một đoàn, một đảng dân Tàu kỹ-ngụ ở nước ta: *Bang Phúc-kiến*.

Bang trưởng 長. Người đứng đầu một bọn, một đoàn.

Bảng

Bảng. Cốc. Lấy mấy ngón tay cộp vào đầu: *Bảng đầu thẳng trọc chẳng nề lòng ông sư*.

Bảng. Một thứ bệnh có khối nổi lên ở trong bụng: *Biết rằng bảng nước hay là bảng con* (C-d).

Bảng. Một thứ bột làm bằng củ cây bảng.

Bảng súng. Miếng gỗ đệm ở sau khẩu súng, để cầm bắn.

Bảng 謗. Chê bai, nói xấu. Không dùng một mình.

Bảng-bổ. Chê bai, chế bác: *Mắt tri nào đã thấy cho, Lòng trần bảng-bổ nói đủ có tin* (truyện Chúa Ba). || **Bảng-nhạo**. Chê-bai, chế-nhạo. || **Bảng-sán** 諷. Gièm chê, nói xấu.

Bàng

Bàng. Một thứ cây, lá to, cành xòa ngang ra, có khi như cái tán : *Có tiền vào hàng, không có tiền ngồi gốc bàng* (T-ng).

VĂN-LIÊU. — *Bàng già bà lim* (T-ng).

Bàng 旁. Bên cạnh, bên ngoài : *Huyệt chính, huyệt bàng; giờ chính, giờ bàng.*

Bàng cận 〇 近. Gần một bên : *Ở liền bên cạnh gọi là bàng cận.* || **Bàng nhân** 人. Người bên cạnh. || **Bàng-quan** 〇 觀. Đứng bên ngoài mà xem, không dự gì : *Bàng-quan phái* (một bọn đứng bên ngoài mà xem). || **Bàng-thính** 〇 聽. Đứng bên ngoài mà nghe.

Bàng-hoàng 徬徨. Nói khi tâm-thần rối-loạn : *Bàng-hoàng đồ lĩnh đồ say* (K).

Bàng-quang 膀胱. Cái bong - bóng ở trong bụng người hay ở trong bụng các thú vật.

Bàng-bạc 磅礮. Đầy đầy : *Khí hao-nhiên bàng-bạc trong trời đất.*

Bảng

Bảng 榜. Đồ làm bằng ván mỏng hay bằng tre, ngoài có dán giấy, viết tên những người thi đỗ hay yết thị một việc gì : *Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày* (K). *Bảng yết-thị cho công-chúng biết.*

Bảng đen. Đồ làm bằng ván mỏng sơn đen để thầy giáo dạy học, viết bài cho học-trò chép, hay để cho học-trò tập bài. || **Bảng-nhân** 〇 眼. Một bậc tiến-sĩ thứ nhì, dưới trạng-nguyên (đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ nhị danh) : *Họ Khâu bảng-nhân hai tên rành-rành* (Nh-đ-m). || **Bảng trời.** Bảng của nhà vua yết tên những người thi đỗ : *Bảng trời hòm nọ mới treo* (Nh-đ-m). Tục-truyền những người thi đỗ do số thiên-định định trước, cho nên gọi là «bảng trời». || **Bảng vàng.** Bảng dán giấy vàng, yết tên những người thi đỗ tiến-sĩ : *Bảng vàng, bia đá nghìn thu* (P-T).

VĂN-LIÊU. — *Bảng vàng rồi sẽ được hoa cũng vira* (Nh-đ-m). *Lưu-Bình đã đỗ tam-khôi bảng vàng* (L-B).

Bảng-lảng. Bàng-khuông, bát-ngát : *Trời tây bảng-lảng bóng vàng* (K).

VĂN-LIÊU. — *Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn* (Thơ bà huyện Thanh-quan).

Bạng

Bạng. Cửa bể ở địa-hạt Nghệ-an.

Bạng 蚌. Con trai, dùng nấu ăn được : *Lão bạng sinh châu* (trai già mới có ngọc châu).

Bạng duật 〇 鵠. Con trai và con cò : *Bạng duật tương tri, ngư ông đắc lợi.* (Con cò mổ con trai, con trai ngâm chặt lại, hai bên giữ nhau, ông thuyền chài đến bắt cả đôi).

Bạng-nhạq. Tức là bạc-nhạc. Một thứ mỡ bầy-nhảy dính ở xương thịt.

Banh

Banh. Mở toang rộng ra : *Banh-mắt ra mà xem, Đêm nằm chờ banh thây, banh xác ra.*

Bánh

Bánh. I. Đồ ăn làm bằng các thứ bột, bằng đường, bằng gạo : *Bánh khảo, bánh chưng, bánh giầy, bánh quạ, bánh v. v.*

II. Cái gì hình tròn và đẹp cũng gọi là bánh : *Bánh chè mận, bánh xe, bánh thuốc lào v. v.*

VĂN-LIÊU. — *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời di ghê có thương con chồng* (C-d). — *Đống quà lấm bánh ta đem về nhà* (H.N.C). — *Xe chầu dừng bánh cửa ngoài* (K). — *Vó cầu khấp-khênh bánh xe gập-ghềnh* (K). — *Bánh sáp đi, bánh chì lại* (T-ng).

Bánh chè. Miếng xương tròn ở giữa đầu gối.

Bánh chèo. Cái mang con rạn.

Bành

Bành. Đồ bắc lên lưng voi, lưng ngựa, mà có cái dựa đằng sau : *Bành voi dương ống gọi.*

Bành tượng. Một thứ ghế giống như cái bành voi, thường gọi cái ghế bành tượng.

VĂN-LIÊU. — *Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành con voi* (C-d).

Bành-bành. Ngang phè, không xinh gọn : *Mặt nó trông bành-bành ra.*

Bành-bành. Cũng như «bành-bành».

Bành-Tổ 彭祖. Tên một người đời xưa, tục truyền ông ấy sống được 800 năm : *Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa, Sợ ông Bành-Tổ tổng đồng-môn* (Thơ Tú-Xương).

Bành-trướng 澎漲. Đầy tràn ra, nở to ra, nâng cao lên : *Nước sông bành-trướng.* Nghĩa bóng nói sự gì lên mạnh như nước : *Thế-lực Âu-châu càng ngày càng bành-trướng.*

Bảnh

Bảnh. Nói về dáng gi về gi. Không dùng một mình.

Bảnh-bao. Trau truốt: *Râu mày nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K). || **Fánh chọe.** Lên bộ: *Ghẽ tréo lọng xanh, ngồi bảnh-chọe* (thờ tiến sĩ giầy). || **Bảnh-khánh.** Gầy-gó. || **Bảnh-lánh.** nhẹ nhõm, linh-lợi.

Bảnh mắt. Buổi sáng sớm, mới thức dậy, mới mở mắt ra.

Bạnh

Bạnh. Phụng to ra, giường to ra.

Bao

Bao. Lau cho khô, lau cho sạch bụi: *Bao cái tủ cho sạch bụi, bao cái khay chè cho sạch cấn.*

Bao. Do chữ bảo mà ra, bảo-nhận một vật hay một việc gì: *Ông có đảm bao việc ấy không?*

Bao. Ít hay nhiều, lâu hay chóng: *Biết bao mà kể, Xiết bao kể nỗi thâm sâu. Quân bao thúng đọi, năm chớ* (K).

Bao giờ. Chưa hẳn lúc nào: *Bao giờ cho đá mọc mầm* (C-d). || **Bao lắm.** Đàng bao nhiêu, có là mấy. || **Bao lâu.** Bao nhiêu thì giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm: *Sư rằng cũng chẳng bao lâu* (K). || **Bao nả.** Không biết chừng nào: *Quạt nồng ấp lạnh đã bao nả* (Nh-d-m). || **Bao nài.** Chẳng nài chi. || **Bao nhiều.** Lờ lờ hỏi, không biết chừng nào: *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d). || **Bao quản.** Bao nhiêu cũng không ngại: *Búa rìu bao quản thân tàn* (K). || **Bao xa.** Đường xa không biết chừng nào: *Trời Liêu non nước bao xa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ cho gạo bên sàng, Cho trăng bên gió thì nàng lấy anh* (C-d). — *Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (C-d). — *Bao giờ mang hiện đến ngày, Cày bừa cho kĩ mạ này đem gieo* (C-d). — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d). — *Biết bao giờ lại nổi lời nước non* (K). — *Bao nả công-trình tạch cái thôi* (thờ pháo). *Thân lươn bao quản lấm đầu* (K). — *Một cây gánh vàc biết bao nhiêu cành* (C-d). — *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K).

Bao 匚. 1. Bọc ở ngoài, cho chứa được các vật: *Trời bao ở ngoài đất.* — 2. Những cái gì để đựng hay gói các vật: *Bao chè, bao gạo, bao diêm* v. v.

Bao áo. Cái tráp để đựng áo mũ của các quan. || **Bao bọc.** Che kín ở chung quanh: *Không-khi bao bọc chung quanh trái, đặt* (sách Địa-dư). Nghĩa bóng là che-chở

bệnh-vực. || **Bao-dong** 容. Có độ-lượng rộng, dong cho kẻ dưới: *Còn nhờ lượng bề bao dong* (K). || **Bao-hàm.** 含. Bọc ngậm, che-chở cho tất cả mọi người: *Bao hàm muôn vật.* || **Bao-la** 羅. Vây bọc một khoảng rộng mênh-mông: *Trời cao bề rộng một màu bao-la* (K). || **Bao-quát** 括. Cũng như «bao la». || **Bao-tử.** Cái gì hãy còn non, hãy còn ở trong bụng. || **Bao tay.** 1. Cái túi để bọc tay người chết. — 2. «Bit tất» tay.

Bao 褒. Khen, ít dùng một mình.

Bao-biêm 貶. Khen chê: *Lời bao-biêm công-bằng hơn pháp-luật.* || **Bao-trưởng** 獎. Khen và nói rõ sự hay của người ấy cho mọi người cùng biết. || **Bao-thưởng** 賞. Khen và ban thưởng cho.

Bao-công 包公. Một ông quan xét án rất minh ở nước Tàu về đời Tống.

Bao lơn. Hàng con tiện làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể đứng tựa vào được: *Nhà bốn mái, bao lơn bốn mặt.*

Báo

Báo. Làm nhiều, làm phiền, làm hại: *Ăn báo, báo hại người.*

Báo 報. I. Trả lại, đền lại: *Báo án, báo oán.*

Báo-bổ. Đền ơn và có công giúp đỡ (phần nhiều nói về bề tôi đối với nhà vua). || **Báo đáp** 答. Ở lại cho phu lòng: *Hãy cho báo đáp ân tình cho phu* (K). || **Báo đền.** Trả nghĩa đền ơn: *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình* (K). || **Báo hiếu** 孝. Đền ơn cha mẹ: *Con phải nghĩ làm sao để báo-hiếu cho cha mẹ.* || **Báo oán** 怨. Dùng cách mà trị lại những người làm hại mình khi trước. || **Báo ơn.** Đền ơn cho người có ơn huệ cho mình. || **Báo-phục** 復. Đền ơn, trả thù: *Đạo trời báo phục chin ghê.* || **Báo phục** 服. Người trên đề-tang người dưới. || **Báo thù** 讐. Trả hằn, dùng cách trị lại những người có thù-hằn hoặc vì mình, hoặc vì nghĩa. || **Báo ứng** 應. Việc tự-nhiên, làm lành lại gặp lành, làm ác lại gặp ác: *Xem cơ báo ứng biết tay trời già* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Tội báo oan gia*

II. Mách bảo, đưa tin, hoặc nói miệng, hoặc đưa giấy, hoặc hiện-nhiên chớ biết trước: *Có việc gì quan hệ, lý-trưởng phải lập tức báo quan.*

Báo mộng. Tin chiêm-bao: *Đạm-Tiền báo mộng cho Kiều.* || **Báo tên.** Thông tên, xưng tên: *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tên* (Nh-d-m). || **Báo tin.** Đưa tin.

VĂN-LIỆU. — *Bông đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh-d-m).

III. Tờ nhật trình, nhật-báo.

Bảnh

Bảnh. Nói về dáng gi về gi. Không dùng một mình.

Bảnh-bao. Trau truốt: *Râu mày nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K). || **Fánh chọe.** Lên bộ: *Ghẽ tréo lọng xanh, ngồi bảnh-chọe* (thờ tiến sĩ giầy). || **Bảnh-khánh.** Gầy-gó. || **Bảnh-lánh.** nhẹ nhõm, linh-lợi.

Bảnh mắt. Buổi sáng sớm, mới thức dậy, mới mở mắt ra.

Bạnh

Bạnh. Phụng to ra, giường to ra.

Bao

Bao. Lau cho khô, lau cho sạch bụi: *Bao cái tủ cho sạch bụi, bao cái khay chè cho sạch cấn.*

Bao. Do chữ bảo mà ra, bảo-nhận một vật hay một việc gì: *Ông có đảm bao việc ấy không?*

Bao. Ít hay nhiều, lâu hay chóng: *Biết bao mà kể, Xiết bao kể nỗi thâm sâu. Quân bao tháng đợi, năm chờ* (K).

Bao giờ. Chưa hẳn lúc nào: *Bao giờ cho đá mọc mầm* (C-d). || **Bao lắm.** Đàng bao nhiêu, có là mấy. || **Bao lâu.** Bao nhiêu thì giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm: *Sư rằng cũng chẳng bao lâu* (K). || **Bao nả.** Không biết chừng nào: *Quạt nồng ấp lạnh đã bao nả* (Nh đ-m). || **Bao nài.** Chẳng nài chi. || **Bao nhiều.** Lờ lờ hỏi, không biết chừng nào: *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d). || **Bao quản.** Bao nhiêu cũng không ngại: *Búa rìu bao quản thân tàn* (K). || **Bao xa.** Đường xa không biết chừng nào: *Trời Liêu non nước bao xa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ cho gạo bên sàng, Cho trăng bên gió thì nàng lấy anh* (C-d). — *Bao giờ cho chuỗi có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (C-d). — *Bao giờ mang hiện đến ngày, Cày bừa cho kĩ mạ này đem gieo* (C-d). — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d). — *Biết bao giờ lại nổi lời nước non* (K). — *Bao nả công-trình tạch cái thôi* (thờ pháo). *Thân lươn bao quản lấm đầu* (K). — *Một cây gánh vàc biết bao nhiêu cành* (C-d). — *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K).

Bao 匚. 1. Bọc ở ngoài, cho chứa được các vật: *Trời bao ở ngoài đất.* — 2. Những cái gì để đựng hay gói các vật: *Bao chè, bao gạo, bao diêm* v. v.

Bao áo. Cái tráp để đựng áo mũ của các quan. || **Bao bọc.** Che kín ở chung quanh: *Không-khi bao bọc chung quanh trái, đặt* (sách Địa - dư). Nghĩa bóng là che - chở

bệnh-vực. || **Bao-dong** 容. Có độ-lượng rộng, dong cho kẻ dưới: *Còn nhờ lượng bề bao dong* (K). || **Bao-hàm.** 含. Bọc ngậm, che-chở cho tất cả mọi người: *Bao hàm muôn vật.* || **Bao-la** 羅. Vây bọc một khoảng rộng mênh - mông: *Trời cao bề rộng một màu bao-la* (K). || **Bao-quát** 括. Cũng như « bao la ». || **Bao-tử.** Cái gì hãy còn non, hãy còn ở trong bụng. || **Bao tay.** 1. Cái túi để bọc tay người chết. — 2. « Bit tất » tay.

Bao 褒. Khen, ít dùng một mình.

Bao-biêm 貶. Khen chê: *Lời bao-biêm công-bằng hơn pháp-luật.* || **Bao-trưởng** 獎. Khen và nói rõ sự hay của người ấy cho mọi người cùng biết. || **Bao-thưởng** 賞. Khen và ban thưởng cho.

Bao-công 包公. Một ông quan xét án rất minh ở nước Tàu về đời Tống.

Bao lơn. Hàng con tiện làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể đứng tựa vào được: *Nhà bốn mái, bao lơn bốn mặt.*

Báo

Báo. Làm nhiều, làm phiền, làm hại: *Ăn báo, báo hại người.*

Báo 報. I. Trả lại, đền lại: *Báo án, báo oán.*

Báo-bổ. Đền ơn và có công giúp đỡ (phần nhiều nói về bề tôi đối với nhà vua). || **Báo đáp** 答. Ở lại cho phu lòng: *Hãy cho báo đáp ân tình cho phu* (K). || **Báo đền.** Trả nghĩa đền ơn: *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình* (K). || **Báo hiếu** 孝. Đền ơn cha mẹ: *Con phải nghĩ làm sao để báo-hiếu cho cha mẹ.* || **Báo oán** 怨. Dùng cách mà trị lại những người làm hại mình khi trước. || **Báo ơn.** Đền ơn cho người có ơn huệ cho mình. || **Báo-phục** 復. Đền ơn, trả thù: *Đạo trời báo phục chin ghê.* || **Báo phục** 服. Người trên đề-tang người dưới. || **Báo thù** 讐. Trả hằn, dùng cách trị lại những người có thù-hằn hoặc vì mình, hoặc vì nghĩa. || **Báo ứng** 應. Việc tự-nhiên, làm lành lại gặp lành, làm ác lại gặp ác: *Xem cơ báo ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Tội báo oan gia*

II. Mách bảo, đưa tin, hoặc nói miệng, hoặc đưa giấy, hoặc hiện-nhiên chớ biết trước: *Có việc gì quan hệ, lý-trưởng phải lập tức báo quan.*

Báo mộng. Tin chiêm-bao: *Đạm-Tiền báo mộng cho Kiều.* || **Báo tên.** Thông tên, xưng tên: *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tên* (Nh-đ-m). || **Báo tin.** Đưa tin.

VĂN-LIỆU. — *Bông đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh-đ-m).

III. Tờ nhật trình, nhật-báo.

Bảo-chương ○ 章. Tờ báo. || **Bảo-gia** ○ 家. Nhà báo. || **Bảo-giới** ○ 界. Gồm các nhà báo. || **Bảo-quán** ○ 館. Sở làm báo.

Bảo 豹. Con beo, cũng một loài với giống hổ, nhưng mình nhỏ hơn mà lông lại lốm-dốm sao đen.

Bảo-biến ○ 變. Chính nghĩa là con báo hóa vẫn đẹp. Nghĩa bóng nói lúc thi-thố tài-năng của các bậc hào-khiet: *Đợi gió-mây lừng thủa chấp-long, giương nanh vuốt đến kỳ báo biến* (văn cổ).

Bào

Bào. Dùng cái bào mà nạo, gọt cho thật nhẵn thật phẳng: *Bào tron, đóng bèn.* Nghĩa bóng là đau xót: *Sinh dù nát ruột như bào* (K). — Nghĩa bóng nữa là nạo vét tiền của.

Bào - bọt. Vơ vét: *Bào - bọt từng tí không còn gì cả.* || **Bào-hao.** 1. Hăm-hở vội-vàng: *Nói làm sao bào-hao làm vậy* (T-ng). — 2. Nóng ruột và xót ruột: *Trong bụng bào-hao.* || **Bào nạo.** Vơ vét nhặt-nhặt, cũng nghĩa như bào-bọt: *Có gì bào-tạo lấy hết cả.*

VĂN LIỆU. — *Như nung gan sắt, như bào lòng son* (K).

Bào. Đờ dùng của thợ mộc, lưỡi bằng sắt, dùng để bào gỗ cho nhẵn.

Bào cóc. Nhỏ lưỡi mà cong. || **Bào nghiêng.** Bào dày lưỡi gọt khoanh các mấu tre. || **Bào rờ.** Bào nhỏ lưỡi để sửa góc. || **Bào xoi.** Bào nhọn lưỡi.

Bào 炮. Sao, rang, bỏ vật gì vào nồi hay vào chảo để trên bếp than bếp lửa, ít dùng một mình.

Bào-chế ○ 製. Nói về việc làm thuốc, đem những vị thuốc sao, tẩm, hay làm cách gì đúng như trong phép y-khoa: *Những đơn thuốc cần ở hiệu bào-chế.*

Bào 胞. Bọc giấu ở trong bụng đàn bà. Không dùng một mình.

Bào-đệ ○ 弟. Em ruột. || **Bào-huynh** ○ 兄. Anh ruột. || **Bào-thai** ○ 胎. Thai còn ở trong bọc mẹ.

Bào 匏. Bầu, một thứ nhạc-khi trong bát-âm.

Bào 袍. Áo dài và tay rộng: *Giọt châu thánh - thốt thắm bào* (K). *Người lên ngựa kẻ chia bào* (K).

Bào-ảnh 泡影. Cái bọt nước, cái bóng sáng, không được bao lâu: *Chiếc thuyền bào-ảnh thấp-tho mặt ghềnh* (C-o).

Bào-ngư 鮑魚. Một thứ hải-vị.

Bào-thư 苞苴. Nghĩa bóng là hối-lộ, dút-lọt: *Thời bây giờ củi thối bào-thư thịnh-hành lắm.*

Bảo

Bảo. Chỉ truyền, nói với người dưới hay với người ngang hàng: *Bảo sao nghe vậy: bảo xoi từ xoi, bảo thịt từ thịt: bảo một dùng đi một nẻo.*

Bảo-ban. Dạy dỗ: *Bảo-ban đường làm ăn, bảo ban đường cư-xử.*

VĂN-LIỆU. — *Bảo hồ là hồ, bảo long là tong, hòn đất vốn không biết cãi* (T-ng). — *Bảo cho hội-hợp chi-kỳ* (K). — *Bảo nhau rồi mới nhậu ra* (Nh-d-m).

Bảo 保. Giữ-gìn. Không dùng một mình.

Bảo-cô ○ 孤. Nuôi trẻ mồ-côi. || **Bảo-cô** ○ 辜. Nuôi-nấng người mà mình đã đánh bị thương: *Nuôi như nuôi bảo-cô.* (Luật cũ: *Kẻ đánh người trọng-thương, quan bắt phải nuôi cơm phục thuốc, giữ cho người bị thương được yên-toàn thì không phải tội.* || **Bảo-chủ.** Xem «bầu chủ». || **Bảo-cử** ○ 舉. Xem chữ «bầu-cử». || **Bảo-chủng** ○ 種. Giữ-gìn lấy giống nòi, cũng một giống nòi ta phải giữ-gìn lấy nhau, không nên làm hại lẫn nhau: *Ta muôn chống-chọi với người ngoài, ta phải biết bảo-chủng hợp-quần.* || **Bảo-chứng** ○ 證. Người đứng làm chứng nhận hộ hay lấy vật gì để làm chứng: *Việc thần phải có tiền kỳ-quỹ để làm bảo-chứng.* || **Bảo-đương** ○ 養. Giữ-gìn nuôi nấng. || **Bảo-dảm** ○ 担. Xem Đảm-bảo. || **Bảo-hiêm** ○ 險. Phòng giữ sự nguy-hiêm, như hội bảo-hiêm hỏa-tai, bảo-hiêm nhân-mệnh v. v. || **Bảo-hộ** ○ 護. Giữ-gìn bênh-vực: *Nước pháp bảo-hộ nước ta.* || **Bảo-hành** ○ 行. Bảo nhận một vật gì trong bao nhiều lâu: *Mua đồng hồ nên lấy giấy bảo-hành.* || **Bảo-kết** ○ 結. Cùng ký-kết giữ lấy lời ước. || **Bảo-linh** ○ 領. Đứng làm chứng để nhận hộ cho: *Bắt người bảo-linh làm tờ cung-chiêu* (K). || **Bảo-lưu** ○ 留. Giữ nguyên không thay đổi. || **Bảo-sinh** ○ 生. Cũng như «vệ-sinh». || **Bảo-tồn** ○ 存. Giữ-gìn cho khỏi mất đi: *Bảo-tồn cổ-học* (giữ-gìn nên học cũ cho khỏi mất). || **Bảo-thủ** ○ 守. Giữ-gìn cho khỏi thất-thác. Nói chung là giữ-gìn cái vốn cũ, không để cho suy đi. || **Bảo-trọng** ○ 重. Giữ-gìn và quý-trọng thân-thể hay danh-giá của mình: *Người ta nếu không biết bảo-trọng thì còn gì là hạnh-kiểm.*

Bảo 堡. Lũy, đắp bằng đất để đóng đồn canh giữ.

Bảo 寶. (Tiếng đường trong là «bửu») Quý-báu, ít dùng một mình.

Bảo-huấn ○ 訓. Lời răn dạy quý-báu || **Bảo-kiếm** ○ 劍. Gươm báu: *Một bên bảo-kiếm một bên li-bà* (Nh-d-m). || **Bảo-vật** ○ 物. Của báu.

Bảo-mẫu 保姆. Người đàn-bà chăn nuôi trẻ con.

Bảo. Gió to, đủ bốn thứ gió (cụ-phong): *Góp gió làm bão. Kẻ ăn rươi người chịu bão* (T-ng).

Bão-hùng. Gió to làm cho các vật xiêu đổ tan-tành: *Bão-hùng cánh ngọn sơ-đơ* (H.V.T). || **Bão táp.** Gió to. ||

Bão nước. Trong khi bão mà có đờ cây nước. || **Bão rút.** Bão ở nơi khác rút đến.

Bảo. Tên chứng đau bụng từng cơn: *Đau bụng đau bão.*

Bảo 抱. Ấm bế, không dùng một mình.

Bảo-phụ ○ 負. Nói người có tài có chí, trong bụng thường muốn làm những công-nghiệp to-tát. *Tài bảo-phụ, chí kinh-luân.*

Bảo 飽. No, không đói, thường dùng với chữ khác: *Bảo mãn* (đầy đủ). *Bảo noãn* (no ấm).

Bạo

Bạo 暴. I. Không nhút-nhát, không sợ-hãi gì: *Bạo ăn, bạo nói, bạo tay, bạo gan.*

VĂN-LIỆU. — *Người dặt nạt người bạo* (T-ng). — *Mạnh bạo bạo tiền, khôn-ngoan dù mồm* (T-ng).

II. Dữ-tợn, không kể gì đến đường nhân-nghĩa: *Bạo ngược, tàn bạo.*

Bạo bệnh ○ 病. Bệnh đau dữ, đau nặng. || **Bạo binh** ○ 兵. Toán quân dữ-tợn. || **Bạo dạn.** Không kinh sợ gì. || **Bạo hồ bằng hà** ○ 虎馮河. Bạo hồ tay không, lội sông tay không. Nói người hung-tợn làm gì không nghĩ trước nghĩ sau gì cả. || **Bạo-khách** ○ 客. Trộm cướp. || **Bạo phong** ○ 風. Gió to dữ quá. || **Bạo thiên nghịch địa** ○ 天逆地. Nói người dữ tợn quá, hay làm những sự bạo-nghịch, dẫu trời đất cũng không nể.

Bạp

Bạp. Bạm bạp (mập-mạp). Béo lớn sần-sờ, thường nói về loài cây cỏ béo tốt.

Bát

Bát. Thứ đồ bằng sành, bằng sứ, hay bằng gỗ, dùng để chứa đựng các thức ăn-uống hay các vật khác: *Bát đàn, bát sứ, bát ngò, bát chĩnh-giêu, bát mầu.*

VĂN-LIỆU. — *Mắm nan bát đàn* (T-ng). — *Mắm đồng bát bát* (T-ng). — *Tham bát bỏ mắm* (T-ng). — *Bớt bát mát mặt* (T-ng). — *Mảnh bát ngò hơn bồ bát đá* (T-ng). — *Làm lễ ăn bát mẻ nằm chiếu manh, Làm cả ăn bát đại thanh nằm chiếu miễn.* — *Vợ chồng khi nóng khi nhạt, bát đầy bát vơi.* — *Ai ơi đừng phụ bát đàn, Nấu-giữ bát sứ vỡ tan có ngày* (C-d). — *Bát cơm Phiếu-mẫu trả ơn nghìn vàng* (C-d).

Bát 扒. Bẻ lái khiến thuyền đi về phía tay phải, trái với tiếng cạy là khiến thuyền đi về phía tay trái: *Một con thuyền cạy bát bên giang.*

Bát 撥. I. Sửa dẹp cho yên. Không dùng một mình.

Bát-loạn ○ 亂. Dẹp loạn. || **Bát-tiểu** ○ 勦. Đánh dẹp tiêu-trừ những quân nghịch đảng: *Tiền-nghi bát-tiểu việc ngoài đồng-hung* (K). || **Bát vận quân-lương** ○ 運軍糧. Tải lương-thực cho lính.

II. Sai khiến, cắt việc: *Bát-cấp dân-phu.*

Bát 八. Số tám, ít khi dùng một mình.

Bát-âm ○ 音. Tám thứ tiếng trong âm-nhạc (bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc): *Trở bày bát-hi dip hòa bát-âm* (Nh-đ-m). || **Bát-bửu** (bảo) ○ 寶. Đồ thờ thần có tám cái để bày cho oai. || **Bát-dật** ○ 袞. Cũng như « bát-tuần », tám mươi tuổi. || **Bát-dật** ○ 併. Lối múa ở nơi miếu-đường, có tám hàng, mỗi hàng tám người. || **Bát-giác** ○ 角. Tám góc: *Những hình gì có tám góc gọi là « bát-giác ».* || **Bát-giác-lâu** ○ 角樓. Tên một cái lâu ở tỉnh Bình-dịnh, khi xưa ông Vũ-Tĩnh tự đốt mình mà chết ở đó. || **Bát-phẩm** ○ 品. Phẩm-hàm về trật thứ tám: *Chánh bát-phẩm, tưng bát-phẩm.* || **Bát-quái** ○ 卦. Tám quẻ ở trong kinh Dịch (kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoái): *Trong nhà có vẽ đồ bát-quái để trừ tà.* || **Bát-sách** ○ 索. Tên một quân bài tở-tôm. Nghĩa bóng là gàn dở: *Mở miệng nói ra gàn bát-sách* (Yên-đỗ). || **Bát-sát** ○ 煞. Một môn phép về học thuật-số, có thể tính được cả tâm cửa. || **Bát-tiên** ○ 仙. Tám ông tiên, ta thường dùng làm kiêu thêu, kiêu vẽ, hay là chạm khắc vào đồ vật gì: *Bát-tiên quá hải, bát-tiên hội-âm.* || **Bát-tuần** ○ 旬. Tám mươi tuổi. || **Bát-trận** ○ 陣. Trận-đồ trong binh-pháp ngày xưa. Sách thuốc Cảnh-nhạc cũng dùng chữ bát-trận để chia những phương thuốc trị bệnh ra làm tám môn.

VĂN-LIỆU. — *Đặt giường thất-bảo, vẩy màn bát-tiền* (K).

Bát-ngát. Bao-la không biết đến đâu là cùng: *Bốn bề bát-ngát xa trông* (K).

Bát-nhã 般若. Chữ trong kinh Phật, cũng như nói trí-tuệ.

Bát-nháo. Lộn-xộn, không có lần-lượt, không có trật-tự: *Mây là đồ bát-nháo chỉ khươn.*

Bát-tràng. Tên một làng làm nghề hấp bát đĩa thuộc tỉnh Bắc-ninh.

VĂN-LIỆU. — *Sống làm con trai Bát-tràng, chết làm thành-hoàng Kiên-kỵ* (Ph-ng). — *Ước gì anh lấy được nàng, Thì anh gánh gạch Bát-tràng về xáy* (C-d).

Bạt

Bạt. Xiêu bạt: *Bạt hồn, bạt vía, bạt hơi, xiêu cư bạt quán.*

Bạt nhĩ. Tai giệp về đằng sau. Nghĩa nữa là tát: *Bạt nhĩ cho nó một cái.* || **Bạt phong.** Thuyền ở bờ, ở sông bị cơn gió to giạt đi nơi khác. || **Bạt phong long địa.** Bị đuổi bị đánh mà phải chạy: *Đánh cho chạy bạt phong long địa.*

Bạt 拔. Nhổ lên, cắt lên, rút ra: *Bạt kiếm (rút gươm). Đê-bạt (đê-cử lên cho người biết mà dùng).*

Bạt-thiếp 跋涉. Lợi cổ là bạt, lợi nước là thiếp. là tỏ nghĩa lận-lội khó nhọc: *Bạt-thiếp gian-lao.*

Báu

Báu. Quý trọng, quý giá: *Báu gì những của phù-vân. Người có đức-hạnh ai cũng lấy làm quý báu. Những vật gì hiếm có, mà người ta lấy làm quý giá thì gọi là của báu: Găm áo người ấy báu này (K).*

Bàu

Bàu. Ao, vũng lớn: *Bàu cá (ao thả cá), Bàu sen. Cá bàu ngon hơn cá đồng.*

Bàu mươm. Chuôm ao (ít khi dùng). || **Bàu hói.** Ao sâu và lạnh: *Con có ở bên bàu hói, con cói ở bên kia sông. có phải đạo vợ chồng, lại đây ta trông chung một bụi (câu hát Nghệ-an).*

Bay

Bay. I. Cử-động trên không bằng cánh: *Chim bay, Tàu bay, v. v.* Nghĩa bóng là nhanh chóng: *Làm bay đi.* Nghĩa bóng nữa là trốn đi: *Có bay lên trời.*

Bay bổng. Bay cao: *Bay bổng lâng mây.* || **Bay bướm.** Nhẹ-nhàng thanh-tảo, có cách điệu như bướm bay: *Câu vãn bay bướm.* || **Bay kinh-nghĩa.** Thi hương hồng kỳ kinh-nghĩa. || **Bay la.** Bay thấp là-lả mặt đất: *Gần bay la, xa bay bổng (T-ng).* || **Bay nháy.** Nghĩa bóng là ganh đua với đời để lập công danh. || **Bay chuyền.** Chim mới lập bay chỗ nọ ra chỗ kia: *Chim non bay chuyền.*

VĂN-LIỆU. — Con chim bay vút qua nhà, Con biết đực cái nữa là thân em (C-d). — Chim con vỹ cánh bay chuyền. Chồng em lầy-bầy như quân Cao-Biên dạy non (C-d). — Ước gì em hóa ra giới. Bay đi bay lại tới nơi anh nằm (C-d). — Chẳng hay chàng ở đâu đây, Thiếp xin mượn cánh thiếp bay theo chàng (C-d). — Chuồn-chuồn có cánh thì bay, Kẻo thằng ông bụng bắt mày chuồn ơi (C-d). — Chim khôn chưa bắt đã bay, Người khôn chưa nắm cổ tay đã cười (C-d). — Cánh hồng bay bổng tuyệt vời (K). — Vì chàng chấp cánh cao bay, Trèo cây lâu cũng có ngày bẻ hoa (K). — Liệt mà xa chạy cao bay, Ái ân ta có ngàn này mà thôi (K). — Vì mà có kẻ biết hay, Thì ta xa chạy cao bay nơi nào (Nữ tú-tài).

II. Bị gió thổi đưa lên không-trung hay là làm cho cử-động: *Máy bay, lá bay, cát bay, khói bay, cánh hoa bay, lá cờ bay.*

VĂN-LIỆU. — Trầm bay ngạt khói gió đưa trước rèm (K).

III. Ở đâu bỗng dưng đến: *Điều đâu bay buộc ai làm (K). — Thật là vạ gió tai bay, Bỗng không bỏ lửa bàn tay tội trời (Thị-Kinh).*

VĂN-LIỆU. — Mảnh lòng hồng theo đạn lạc tên bay (văn-lễ trận vong tướng-sĩ).

IV. Phai nhạt, biến mất: *Mẫu nhuộm bay dần dần. — Cũ bay đi, Những nốt đậu đã bay.*

Bay. 1. Đồ dùng để trát vôi: *Cái bay thợ nề. — 2. Tục là cái bay dùng để giã cỏ (Tiếng Nghệ). Có nơi gọi là cái « giâm », hoặc cái « chếp ».*

Bay. Tiếng gọi những kẻ dưới: *Chúng bay, Mẹ con nhà bay.*

VĂN-LIỆU. — Nào là gia-pháp nọ bay (K). — Dù ai bầm chỉ nàng bay, Thì nàng cứ giữ nhẫn này cho anh (C-d). — Bay ra thừa chúa trước sau sự tình (H-tr). — Sự dân có sự lạ lòng bay ơi (H-tr). — Sông chết mặc bay, tiền thầy bỏ bị (T-ng).

Bày

Bày. I. Xếp đặt, phô-trưng: *Bày đồ thờ để cúng lễ. Bày hương-án để nghênh-tiếp.*

Bày biện. Xếp đặt, sửa-soạn. || **Bày hàng.** 1. Ngang hàng với nhau, cũng như « bày vai »: *Con chủ với con bác là bày hàng nhau. — 2. Xếp đặt thành từng hàng: Bày hàng cò-vũ xôn-xáo (K). — 3. Xếp đồ hàng ra để bán. || Bày phở. Xếp đặt trang-hoàng: Bày phở chén ngọc dưa ngà (Nh-d-m). || Bày vai. Tức là « bày hàng »: Bày vai có ở Mã-Kiều (K).*

VĂN-LIỆU. — Thôi-trán lược thức sẵn bày (K). — Trên bày bài vị Mai-huỳnh (Nh-d-m).

II. Lập ra, làm ra: *Ai bày lệ-luật làm chi, Để đôi con di chẳng lấy được nhau (T-ng).*

Bày đầu. Làm nều cho người khác theo: *Bày đầu cho trẻ. || Bày đặt.* Thêm đặt ra truyện này truyện khác. || **Bày mưu.** Lập ra mưu kế: *Bày mưu chực đặt những điều hiểm sấu (Hoàng-tú). || Bày trò. Đặt ra một cuộc vui đùa: *Bày trò cho trẻ con chơi. || Bày vẽ.* Làm ra những sự phiền văn vô-ích.*

VĂN-LIỆU. — Ai bày trò bãi bể nương dâu (C-o). — Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi (K).

Bảy

Bảy. Số đếm sau số sáu, sáu thêm một là bảy: *Sáu đồng tiền với một đồng tiền là bảy đồng. Bảy bảy bon mười chín (nghĩa là gấp số bảy lên bảy lần là bốn mươi chín). Sau ngày thứ sáu trong tuần lễ gọi là ngày thứ bảy. Dao dài bảy vổ gọi là dao bảy. Tiếng riêng của người làm xe điện, mở máy bảy chữ, nói tắt là mở bảy, nghĩa là mở hết sức uhanh.*

Bảy chữ. Bảy cách tiếp khách của nhà thanh-lâu (1. Tiếu là cười; 2. Tiễn là cắt; 3. Chích là đâm; 4. Thiêu là đốt; 5. Giá là lấy làm chông; 6. Tàu là chạy; 7. Tử là chết): *Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bảy nổi, ba chìm* (T-ng). — *Bảy vía, ba hôn* (T-ng). — *Bảy bồ cam, tám bồ bèo* (T-ng). — *Người bảy mươi, học người bảy mốt* (T-ng). — *Mười phần chết bảy còn ba, Đến khi vua ra chết hai còn một* (Ph-ng). — *Bảy mươi chống gậy ra đi, Thân thân rằng thừa đương thì chẳng chọi* (C-d). — *Bảy mươi mười bảy bao xa, Bảy mươi có của mười ba cũng vừa* (C-d). — *Trời chùng già dất chùng già, Năm hồ bảy miếu một mình ta* (Phạm Đình-Trọng).

Bảy. (Nôi). Tên một thứ nôi thổi được bảy bát gạo.

BẮC

Bắc. Đề lên: *Bắc ống nhóm*. Gác lên: *Bắc ván*. Làm cho bên nọ tiếp với bên kia: *Bắc cầu*. Làm cho phía dưới tiếp với phía trên: *Bắc thang*.

Bắc bặc. Chỉ cái tịch người lên mặt: *Ăn nói bắc bặc*. *Bắc bặc cửa quyền*. *Cao-kỳ bắc bặc, dõ giọng khinh người*. || **Bắc cầu.** Nghĩa bóng là làm cho kẻ khác noi theo: *Bắc cầu cho con cháu*. *Bắc cầu mà noi, không ai bắc cầu mà lợi* (T-ng). — Nghĩa bóng nữa là qua người nọ lấy đến người kia: *Kiên bắc cầu* (kiên người nọ mà lấy đến người kia chụ). || **Bắc nước.** Tức là « bắc nổi đun nước », nói tắt: *Bắc nước làm lòng*. || **Bắc thang.** Nghĩa bóng nói cái cách nuông con.

VĂN-LIỆU. — *Bắc chỗ nghe hơi* (T-ng). — *Làm phúc nơi nào, cầu ao chẳng bắc* (T-ng). — *Muốn sang thì bắc Phú-khieu, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy* (C-d). — *Thấy chàng là đấng sĩ-nhân, Nền con muốn bắc cầu ân cho liền* (Ngọc-Hoa). — *Bắc thang hái ngọn trầu vàng* (C-d). — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không* (C-d). — *Bắc thang lên đến tận trời, Thấy ông nguyệt-lão đương ngồi xe tơ* (C-d).

Bắc 北. Tên một phương trong bốn phương, đối với phương nam: *Làm nhà quay lưng về hướng bắc*.

Bắc bán cầu ○ 半球. Một nửa quả đất về phía bắc. || **Bắc-băng-dương** ○ 冰洋. Tên một cái bể băng rất lớn ở về phía bắc trái đất. || **Bắc-cực** ○ 極. 1. Chỗ gần chót quả đất về phía Bắc. — 2. Một tòa tinh-tú ở về phía bắc trên trời, hoặc gọi là « bắc-thần ». Nghĩa bóng là ngôi vua. || **Bắc-cực-quyển** ○ 極圈. Một đường vòng tròn gần bắc cực, phân cách bắc-hàn-đái với bắc-ôn-đái. || **Bắc-dược** ○ 藥. Các vị thuốc ở bên Tàu đem sang, gọi là thuốc bắc, như bắc-giấm, bắc-phòng-phong. || **Bắc-đẩu** ○ 斗. 1. Một tòa sao có bảy ngôi ở phía bắc trên trời, thiên-văn gọi là đại-hùng-tinh. — 2. Một vị thần giữ sổ thiên-văn: *Ngọc-hoàng chính-ngự ngồi trên, Nam-tào bắc-đẩu đôi bên đứng đợi* (câu luyện của thầy cúng). ||

Bắc-đường ○ 堂. Nhà ở phía bắc. Nghĩa bóng dùng để gọi mẹ, cũng như « huyền-đường ». || **Bắc-hà** ○ 河. Tên gọi đất Bắc-kỳ kể từ phía bắc sông Gianh. || **Bắc-hàn-đái** ○ 寒帶. Giải đất lạnh ở phía bắc trái đất. || **Bắc-hóa** ○ 貨. Các thứ hàng-hóa của nước Tàu. || **Bắc-hoàng-đạo** ○ 黃道. Khoảng ở phía bắc đường xích-đạo, phân bắc-nhiệt-đái và bắc-ôn-đái. || **Bắc-môn** ○ 門. Cửa mở mặt bắc, thường dùng để gọi cửa thành. || **Bắc nam.** Phương bắc và phương nam, nghĩa là nói xa cách nhau mỗi người một phương: *Bắc nam đối ngả xa-xôi* (Cầu hát). || **Bắc nhân** ○ 人. Người Tàu. || **Bắc-ôn-đái** ○ 溫帶. Giải đất nóng ở phía bắc trái đất. || **Bắc-quốc** ○ 國. Tiếng ta quen gọi nước Tàu, vì nước Tàu ở về phía bắc nước ta. || **Bắc-sử** ○ 史. Bộ sách sử của nước Tàu. || **Bắc-thành** ○ 城. Tên thành Hà-nội về đời Gia-long, nói rộng là cả Bắc-kỳ. || **Bắc-thần** ○ 辰. Tức là « bắc-cực »: *Bắc-thần đã mọc xé-xé, chị em thừ dầy lo nghề đi buôn* (C-d). || **Bắc-thuộc** ○ 屬. Thuộc về nước Tàu: *Trước đời vua Ngô-Quyên, nước ta còn thuộc về thời kỳ Bắc-thuộc*. *Kể nông-nổi hai nghìn năm trước, Bấy nhiêu lâu bắc-thuộc đã đau lòng* (câu hát). || **Bắc-vĩ-tuyến** ○ 緯線. Những đường ngang vòng quanh về phía bắc quả đất, dùng để chia lá đất ra từng độ.

Bắc-đầu bội-tinh 北斗佩星. Một thứ huy-chương quý nhất của nước Pháp, chia làm năm hạng để thưởng người có công lớn (légion d'honneur).

Bắc-bình-vương ○ 平王. Tước của Nguyễn Huệ (Tây-sơn) lúc chưa lên ngôi Hoàng-đế.

Bắc-giang ○ 江. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Bắc-kạn ○ 汧. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Bắc-kinh ○ 京. Tên kinh-đô bên Tàu đời Thanh nay đổi là Bắc-bình.

Bắc-kỳ ○ 圻. Tên xứ ở phía bắc nước Nam ta. Nước Nam chia làm ba xứ: *Ở giữa là Trung-kỳ, phía nam là Nam-kỳ, phía bắc là Bắc-kỳ*.

Bắc-ninh ○ 寧. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

BẮM

Bắm. Lấy dao chặt đi chặt lại mà chặt thật nhanh tay: *Bắm thịt, băm bằm*.

Băm vằm. Băm nát chém vụn (tiếng chửi rủa): *Băm vằm, sả vích. Chém mỗ băm vằm*.

VĂN-LIỆU. — *Giận cá băm thớt* (T-ng). — *Giàu thì băm chũ băm nem, Khó thì băm ếch đở thềm cũng xong* (câu ví). — *Băm bàu băm bí, băm chị thằng ngô, băm cô thằng vịt* (câu hát trẻ con).

Băm. Tiếng ba mươi đọc nhanh: *Băm sáu* (ba mươi sáu).

VĂN-LIỆU. — *Hà-nội băm sáu phố-phương: Hàng Mốt, hàng Đường, hàng Muối trắng tinh* (Cầu hát). — *Vua Ngô băm sáu làn vàng, Chết ruộng âm-phủ chẳng mang được gì* (C-d).

Bặm

Bặm. Ngậm, mím : *Bặm miệng* (ngậm miệng), *Bặm môi* (mím môi).

Bần

Bần-hần. Nhân-nhố buồn-bã : *Người buồn có tình bần-hần*.

Bần-khoản. Lo-lãng, áy-náy : *Trong lòng bối-rối bần-khoản, Chân đi thất-thểu cơm ăn ít nhiều* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Kể bần-khoản mẹ, người phàn-nàn con* (Nh-d-m).

Bản

Bản. I. Dùng sức mạnh mà đẩy một vật gì đi rất mạnh rất xa : *Bản chim*.

Bản cung. Dùng cái cung mà bản cái tên đi. || *Bản nỏ.* Dùng cái nỏ mà bản. || *Bản súng.* Dùng cái súng mà bản viên đạn đi. || *Bản bia.* Cầm cái bia mà bản thì.

VĂN-LIỆU. — *Hồ voi bản súng sảy* (T-ng). — *Bản súng không nên, phải đèn đạn* (T-ng). — *Làng cung-kiểm rập-ranh bản sẻ* (C-o).

II. Tê xa ra, quăng xa ra, vung ra, vọt ra, bật lên : *Người ngồi trong xe ngựa bản xuống đất*.

III. Bầy lên, nâng lên : *Cái cột nhà lún xuống, bản lên cho đều*.

IV. Bật ra cho đều : *Bản bóng* (bật bóng).

V. Nói đưa hơi để truyền đi đến nơi : *Bản tin đến mụ Tú-bà* (K).

VI. Chuyển dịch, đương ở chỗ này đẩy sang chỗ khác : *Bản binh sang họ. Nợ của người này bản sang người khác*.

Bản

Bản-bật. Im lặng, ngắt đi : *Nàng thì bản-bật giấc liền* (K).

Bản

Bản. Gắt lên, câu lên, tức giận lên : *Mới nói thế mà đã phất bản lên*.

Bản gắt. Câu lên và gắt gỏng.

Bản

Bản (tiếng đờng Trong). Vất lên cái sào hay cái dây : *Bản áo quần lên cái dây chơ gợn-gàng*.

Bằng

Bằng. I. Đi ngang, đi liêu : *Bằng ngàn* (đi ngang trong rừng). *Bằng chừng* (theo chừng chỗ nào mà đi).

VĂN-LIỆU. — *Đè chừng huyện Tích bằng mình vượt sang* (K). — *Xăm-xăm bằng lối vườn hoa một mình* (K). — *Bằng mình lên trước đài-trang tư-linh* (K).

II. Mất đứt đi : *Đống đá kia nước chảy trôi bằng đi, Sẵn tiền cứ tiêu bằng*.

Bằng. Thứ hàng tơ nhỏ sợi mà thưa : *Áo bằng*.

Bằng. Tức là nhà ngân-hàng, bởi chữ banque.

Bằng 崩. I. Lở, đổ : *Tọa thực sơn bằng* (cứ ngồi ăn không thì của tay núi cũng phải lở hết).

II. Chết, chỉ riêng về vua : *Đế bằng* (vua mất).

Bằng 氷. Nước lạnh đóng lại : *Những xir rét, nước đặc lại thành bằng*. Nghĩa nữa nói về nhà vợ, người làm mối : *Bằng-dinh, bằng-nhân*.

Bằng-dinh 亭. Nói bố vợ. Xem chữ « bằng ông ». || **Bằng-nhân 人.** Người làm mối. Hồ-Sách năm mộng dùng trên bằng cùng người dưới bằng nói chuyện, người chiêm-mộng đoán là có sự môi-giới, nên dùng chữ bằng-nhân nói người làm mối : *Ngổ lời nói với bằng-nhân* (K). || **Bằng-ông 翁.** Bố vợ. Bởi câu : *Bố vợ như bằng-thanh*. || **Bằng-sương 霜.** Nói ý trong sạch : *Tiết-tháo bằng-sương*. || **Bằng-tuyết 雪.** Cũng như bằng-sương : *Thôi nhà bằng-tuyết chất hằng phủ-phong* (K). || **Bằng-thán 炭.** Nước đá với than. Nghĩa bóng nói không hợp nhau, không ưa nhau, ví như một lạnh một nóng, một trắng một đen.

Bằng huyết. Bệnh đàn bà huyết ra nhiều quá.

Bằng-xăng. Làm ra bộ nhanh-nhẩu, sẵn-sóc : *Nhà người ta có việc, nó không làm được việc gì, chỉ chạy bằng-xăng luôn*.

Bằng

Bằng. (Tiếng nói vùng Nghệ-Tĩnh) Húc : *Trâu bằng* (trâu húc).

Bằng

Bằng. I. Giống nhau, ngang nhau, có ý so-sánh : *Những cái cột này bằng nhau cả. Cái bút này bằng liền cái bút kia. Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể*.

VĂN-LIỆU. — *Bằng vai phải lứa* (T-ng). — *Bằng cái xây, này cái ung* (T-ng). — *Làm than lại có thứ này bằng hai* (K). — *Dấm chua lại tội bằng ba lứa nồng* (K). — *Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* (K). — *Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau* (K). — *Sao bằng riêng một biển-thủy, Sức này đã dễ làm gì được nhau* (K). — *Sao bằng một bát một bình, say hề đạo-dức găm tịch càng vui*.

II. Nếu, ví như, coi như : *Vi bằng nó không trừ tiền lời, thì lời cũng đành lòng. Lãng nay bốn bề không nhà* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bằng nay chịu tiếng vương-thần* (K). — *Cầm bằng chẳng đợi những ngày còn thơ* (K). — *Trời như khô thấp, đất bằng đường xa* (Nh-d-m). — *Một vườn tược tốt bằng đường thêm xuân* (Nh-d-m).

III. Bởi cái gì mà làm ra : *Quả chuông này đúc bằng đồng, Cái áo này bằng tơ, Quần bút này bằng sừng.*

VĂN-LIÊU. — *Giết nhau bằng cái ru-sâu, độc chưa? (C-o).*

Bằng. I. Cũng như tiếng « bình ». Phẳng-phiu, không khắp-khênh, không chéch-lệch : *Ngang bằng sớ ngay. Ngồi xếp bằng tròn. Bằng chân như vại.*

VĂN-LIÊU. — *Yêu nhau vạn sự chẳng nề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng (C-d). — Bề tràm-luân lấp cho bằng mới thôi (K). — Đất bằng bồng rốc chông gai (C-o).*

II. Thỏa thuận, thỏa thích : *Ăn ở ai cũng bằng lòng. Bằng mặt không bằng lòng.*

Bằng-bạn. Không chỗ nào cao hơn hoặc thấp hơn. || **Bằng-phẳng.** Không gồ lên, không lõm xuống : *Bằng phẳng như mặt gương.*

Bằng. Tiếng bằng, vần bằng. Trái với tiếng trắc : *Ông ông bằng, bà ba bằng, chà cha bằng. Tiếng ông tiếng bà tiếng cha là tiếng bằng, thuộc về vần bằng.*

Bằng 憑. Nương tựa vào, chắc vào đấy để làm chứng : *Việc này tôi bằng ở ông. Khẩu thuyết vô bằng. Lấy một tờ giấy làm bằng.*

Bằng-cứ ○ 據. Cứ đấy để làm bằng. || **Bằng-chứng** ○ 證. Nhờ đó để làm chứng cho một việc gì. || **Bằng-khoán** ○ 券. Giấy làm chứng về việc văn-khế nhà đất. || **Bằng sắc** ○ 敕. Giấy của nhà nước hay nhà vua cấp cho làm một chức gì : *Một ông quan bị tội tham-tang, bằng sắc phải thu-tiền.* || **Bằng-tạ** ○ 藉. Nương nhờ : *Bằng tạ lễ-ấm.*

Bằng 朋. Bè-bạn, đồng-đạo, đồng-loại. Không dùng một mình.

Bằng-hữu ○ 友. Bè-bạn với nhau. || **Bằng đảng** ○ 黨. Cùng một bè một đảng với nhau.

Bằng 鵬. Một thứ chim rất lớn, bay rất xa, hay ở ngoài bể cả. Thường vì sự vẫy-vùng của kẻ có tài mà gặp thời : *Gió đưa bằng liện đã lìa dặm khơi (K).*

BẰNG

Bằng. Tiếng đưa đầy, tiếng đậm : *Cỏ cây xem bằng tần-ngân, Yên-hà năm ngoài mười phần khác xưa (thơ Thiệu-thai).*

Bằng. Im hẳn, không nói đến nữa : *Bỏ bằng đi.*

BẰNG

Bằng-lặng. Nói về người đau kiết đau lị, cứ muốn đi ra ngoài mái.

Bằng-nặng. Hung-hăng, làm bộ.

BẮP

Bắp. Loài lục cốc có hạt, có trái bằng bắp tay mà dài : *Bắp bẹ, bắp tẻ, bắp nếp.* Tiếng Bắc thường gọi là « lúa ngô ».

Bắp. Vật gì thành đăn mà hai đầu hơi thuôn thuôn.

Bắp cái. Thứ cái bẹ to cuộn lại : *Bắp cái tây, — Bắp cái ta.* || **Bắp cây.** 1. Đoạn tre giữa to hai đầu nhỏ, làm nặng cho cái cán cày, một đầu nối vào cán, một đầu nối vào cái giày. — 2. Tên một loài ong : *Ong bắp cây.* || **Bắp chân.** Bắp thịt ở chân. || **Bắp chuối.** Hoa chuối chưa trở bẹ. Lại còn có thứ bẹnh sừng to cũng gọi là lên bắp chuối : *Lừng-lừng như cái bắp chuối.* || **Bắp đùi.** Bắp thịt ở đùi. || **Bắp tay.** Bắp thịt ở cánh tay. || **Bắp thịt.** Chỗ thịt nổi lên hình như cái bắp.

BẮT

Bắt. I. Năm lấy, vớ lấy, theo đến nơi mà giữ lại : *Bắt chim, bắt cá, bắt trộm, bắt cướp, bắt gà v. v.* Nghĩa rộng là dùng trí khôn mà tìm xét được những sự ẩn-vi : *Bắt nọn, bắt thóp.* Nghĩa rộng nữa là noi theo : *Bắt chước.*

Bắt bịp. Đánh lừa người thực-thà. || **Bắt bò.** Tiếng thông-tục, có ý là thách nhau. || **Bắt bóng.** Đoán phỏng chừng mà làm ra sự thực : *Bắt bóng đèn chùng.* Một nghĩa nữa chỉ cái việc hao-huyền không thể làm xong được. || **Bắt bõ.** 1. Bắt tay không, không dùng khí-giới. — 2. Múa bõ bõ. || **Bắt bó.** Tiếng đôi, nói chung về sự di bắt người. || **Bắt cái.** Bắt thăm xem ai làm cái trong cuộc chơi. || **Bắt cóc.** Bắt người giấu đi để lấy tiền chuộc. || **Bắt chước.** Thấy người ta làm thế nào cũng theo như thế. || **Bắt đầu.** Kể từ đấy làm đầu. || **Bắt được.** 1. Vô được của người ta bỏ quên : *Thoa này bắt được tự không (K).* — 2. Người làm sự lỗi mà bị người ta trông thấy : *Quả tang bắt được dường này (K).* — 3. Tróc nã được những kẻ gian phi : *Bắt được giặc, bắt được cướp.* || **Bắt lính.** Bắt người ra đi lính. || **Bắt mạch.** Xem mạch. Cách thầy thuốc để ba ngón tay vào cò tay người có bệnh mà ấn-chấn. || **Bắt miếng.** Cách đánh võ, đánh vật, lừa miếng mà đánh. || **Bắt nạt.** Cây thế-lực mà hà-hiếp người, dạm-dọa người : *Bắt nạt trẻ con.* || **Bắt nọn.** Nói để chừng, để cho người tưởng thật mà thú nhận. || **Bắt nợ.** Lấy đồ vật của người bị nợ để trừ vào tiền nợ ấy. || **Bắt quách.** Đánh lừa người thực-thà. || **Bắt quyết.** Cách phù-thủy lấy ngón tay làm ra ấn quyết. || **Bắt tay.** 1. Khi gặp nhau cầm tay chào. — 2. Mới khởi làm việc gì : *Mới bắt tay gặt, mới bắt tay làm.* — 3. Bắt tay dân bảo những người mới học làm việc gì : *Thầy đồ bắt tay cho học-trò cầm bút mới tập viết.* || **Bắt thóp.** Biết mà do được trước, người không giấu được.

VĂN-LIÊU. — *Bắt đồng bắt bóng (T-ng).* — *Bắt tù bắt ma (T-ng).* — *Bắt cóc phủ-ông (T-ng).* — *Bắt trạch dâng đuôi (T-ng).* — *Bắt cá hai tay (T-ng).* — *Bắt nhai bỏ dệp (T-ng).* — *Bụng mắt bắt chim (T-ng).* — *Bắt lợn tóm dỏ (T-ng).* — *Bắt bò tóm mũi (T-ng).* — *Bắt chuối chẳng hay hay ỉa bẹp (T-ng).* — *Bắt về Vô-tích toan đường bẻ hoa (K).* — *Bắt con kiến cang buộc chỉ ngang lưng (Cầu hát).* — *Bắt con cháo chưng (con chấy) bỏ vào hang đá (mòm) (câu đố)* — *Nhảy tót lên non bắt vọt về (Thơ nói khoác).*

II. Ép buộc phải như thế : *Bắt đi đâu phải đi đấy. Bắt thế nào cũng phải chịu.*

Bắt bí. Thấy người cần dùng đến mà mình lại làm cao : *Nhà hàng bắt bí bán giá cao.* || **Bắt buộc.** Bắt phải chịu như thế. || **Bắt chẹt.** Cũng như « bắt bí ». || **Bắt đèn.** Bắt phải bồi lại sự thiệt-hại. || **Bắt ép.** Không bằng lòng cũng bắt phải bằng lòng. || **Bắt khoan bắt nhặt.** Có ý hành hạ những người mà mình không ưa : *Bắt khoan bắt nhặt đến lời, Bắt qui tận mắt, bắt mời tận tay* (K). — **Bắt lỗi.** Bề người có sự lầm lỗi mà bắt phải chịu những thế nào. || **Bắt nét.** Xét hạch từng lỗi nhỏ mà bắt phải chừa. || **Bắt phạt.** Bắt phải chịu phạt. || **Bắt tội.** Bắt phải chịu tội. || **Bắt vạ.** Bắt phải đền.

VĂN-LIỆU. — *Bắt mê làm nêo* (T-ng). — *Trời kia đã bắt làm người có thân* (K). — *Bắt phong-trần phải phong-trần* (K).

III. Ăn vào, hợp với nhau, nhập lại với nhau, ưa, quen : *Bắt lời, bắt bủ.*

Bắt bú. Trẻ con ngậm lấy vú mà bú. || **Bắt cái hồ khoan.** Giọng dỡ dấp hát cho khỏi nhọc. || **Bắt dấp.** Ăn dấp đàn dấp trống. || **Bắt lời.** Tiếp luôn lời mà đáp lại.

Bắt

Bắt. 1. Im lặng : *Im bắt đi không được khóc nữa. Bắt tin nhạn cá.* — 2. Xinh đẹp (Tiếng đờng Trong) : *Chị nhá anh uy trông bắt lắm.*

Bác

Bác. 1. Tên gọi chung những cái ruột xấp ở trong lòng mấy thứ cây hay mấy thứ cỏ : *Bác cây vòng, bác mía, bác tre, bác sậy.* — 2. Tên gọi riêng một thứ ruột cỏ ở dưới nước, dùng để thắp đèn dầu hột (tức là đăng tâm). Cỏ ấy có thể trồng ở ruộng như cây cói, cây lúa. Vì cỏ ấy dùng làm vật-liệu thắp đèn, cho nên thành tên là cỏ bác. Nghĩa bóng là nhẹ, vì bác rất nhẹ : *Tiếng bác tiếng chì.*

Bác đèn. Chính nghĩa là bác thắp đèn dầu hột, bây giờ thắp đèn dầu hỏa, thứ sợi vải dùng thay cho bác cũng gọi là bác đèn hay là tim đ n (đăng tâm).

VĂN-LIỆU. — *Tổn bác hao dầu* (T-ng). — *Thắt cổ bằng bác* (T-ng). — *Bọ chó múa bác* (T-ng). — *Có com thì vạn người hầu, Có bác có dầu thì vạn người khêu* (T-ng). — *Đêm khuya rói đĩa dầu đây, Bác non chẳng cháy, oan may dầu ơi* (C-d). — *Phen này anh quyết buôn to, Buôn ba đồng bác bỏ đồ anh xuôi* (C-d). — *Bác đã đượm với dầu, trầu đã đượm với cau* (T-ng). — *Đêm qua rử-rử rử-rử, Tiếng nặng bằng bác, tiếng chì bằng bóng* (C-d). — *Nhẹ như bác, nặng như chì, Gỡ ra cho hết còn gì là thần* (K).

Bác. Tiếng gọi thứ gió từ phương đông-bắc thổi về : *Mưa dầm gió bác.*

VĂN-LIỆU. — *Cất mả kỵ ngày trùng tang, Trồng lang kỵ ngày gió bắc* (T-ng). — *Đêm qua gió bắc mưa dầm, Đèn, làm với bóng, bóng làm với anh* (C-d).

Bạc

Bạc. Tầng, nấc, từ bạc dưới lên bạc trên : *Bạc thang, bạc thêm, bạc đá.* Nghĩa bóng là thứ-tự : *Anh-hùng hào-kiệt là bạc có giá-trị trên đời.*

VĂN-LIỆU. — *Cung thương lầu bạc ngũ-âm* (K). — *Gia-tư nghĩ cũng thương-thương bạc trung* (K). — *Nền phú-quí bạc là-danh* (K). — *Giờ ra thay bạc đổi ngôi* (K). — *Thương gì tài sắc bạc này* (K).

Bấm

Bấm. 1. Ấn móng tay vào vật gì, hoặc ấn ngón chân xuống đất : *Bấm tay mười mấy năm trường* (Nh-đ-m). — *Sang đây anh bấm cổ tay, Ngày xưa em trắng sao rày em đen* (C-d). — Nghĩa bóng là cố chịu, cũng như ấn ngón tay mà giữ lấy : *Bấm bụng, bấm gan.* — *Khuyên con bấm chỉ học cho hay* (thơ cổ). — 2. Lấy móng tay sẽ ấn vào người đứng bên để xúc ngấm, hoặc làm việc gì, hoặc gọi nhau đi. — 3. Đếm bằng đốt ngón tay : *Bấm số, bấm độn, bấm giờ.*

Bấm chí. Sẽ gi tay vào, có ý trêu ghẹo : *Dù ai bấm chỉ nàng bay, Thì nàng cũng giữ nhẫn này cho anh* (C-d). — Ra hiệu ngấm để bảo nhau làm việc gì. || **Bấm đốt ngón tay.** Đếm bằng đốt ngón tay : *Bấm đốt ngón tay, ngày tháng là bao.*

Bầm

Bầm. Đỏ thâm mà có màu xám : *Có duyên ăn trầu đỏ tía, Có nghĩa ăn trầu đỏ bầm, Độc ngấm ăn trầu không đỏ.*

Bầm gan. Giận lắm : *Bầm gan, tim ruột.*

Bầm. Tiếng gọi mẹ đẻ, hay dùng nhất ở miền Thượng-du Bắc-kỳ : *Bầm tời* (mẹ tời).

Bầm

Bầm 稟. Tiếng gửi thừa, đặt đầu câu nói với những bậc kinh-trọng và bậc quan-trưởng : *Một điều thừa, hai điều bầm.*

Bầm báo ○ 報. Thừa gửi trình bày với người trên. || **Bầm mệnh** ○ 命. Vâng lời bậc trên : *Việc ấy đã bầm mệnh song-thần.*

VĂN-LIỆU. — *Vào thì bầm bầm, thừa thừa, Ra thì văng tục có chừa ai đâu* (C-d).

Bầm 稟. Tự trời phú cho, nói về tư-chất. Không dùng một mình.

Bầm sinh ○ 生. Tự trời phú cho mà sinh ra : *Bầm sinh xấu tốt có người có ta* (Gia-huấn). || **Bầm tính** ○ 性. Tính trời phú cho : *Bầm tính nó vốn hiền-lành.* **Bầm thụ** ○ 授. Hình-hài và tính-chất của trời cho mình.

Bản

Bản. Túng, ngặt, không đủ tiêu dùng, đương lúc nguy-cấp, không biết xoay-xở làm sao : *Bảy giờ nhà tôi bản lắm, ông không giúp đỡ thì tôi không biết làm thế nào.*

Bản-bịu. Mặc bận nhiều việc. || **Bản túng.** Cũng như « bản ».

Bản

Bản 貧. Nghèo khó : *Cờ bạc là bác thẳng bản.*

Bản bạc ○ 薄. Nhà nghèo, tư-bản không được mấy. || **Bản bách** ○ 迫. Nghèo-ngặt. || **Bản-cùng** ○ 窮. Nghèo cùng : *Bản cùng sinh đạo-lạc* (nghèo khổ sinh ra trộm giặc). Có khi dùng nghĩa vị tinh-thể bắt buộc mà phải làm : *Bản cùng bất-đắc-đĩ* (Vị thế bách không làm không được). || **Bản-hàn** 寒. Nghèo khổ đói rét. || **Bản khổ** ○ 苦. Nghèo khổ. **Bản phạp** ○ 乏. Nghèo thiếu. || **Bản sĩ** ○ 士. Học trò nghèo. || **Bản tiên** ○ 賤. Nghèo hèn, đã nghèo khó lại không nên danh phận gì.

VĂN-LIỆU. — *Bản phú bất quân* (giàu nghèo không đều). — *Bản tiện chi giao bất khả vong* (bạn quen với nhau lúc hàn-vi không nên quên). — *Phú bất nhân, bản bất nghĩa* (T-ng).

Bản-thần. Buồn-bã, thợ-thần, không thiết đến việc gì nữa : *Ăn nói bản-thần.*

Bản-yên-nhân. Một nơi đại-lý thuộc tỉnh Hưng-yên, thường gọi là tỉnh Bản hay đồn Bản. Nơi làm lương ngon có tiếng : *Nét như tương Bản.*

Bản

Bản. Không sạch, không tốt : *Bản-thiếu.*

Bản bụng. Cũng như xấu bụng.

Bản

Bản. Mặc, vận, khoác vào (tiếng đờng Trống) : *Bản áo* (mặc áo); *bản quần* (mặc quần). *Ăn bản.* Nói-chung sự mặc áo quần, cũng như nói ăn mặc).

Bản. 1. Có việc phải làm hay là mắc dở làm nhiều việc : *Độ này tôi bản việc lắm, không đi đâu được.* — 2. Ngăn trở, vướng víu, không được tự-do : *Theo càng thêm bản, biết là đi đâu* (K).

Bản-bịu. Vừa bận vừa vướng víu : *Vợ con bản-bịu.* || **Bản chân.** Vướng chân, quấn vào chân, không dứt ra mà đi được : *Cánh cây dóm tưởng bản chày loan-hoàng* (Nh-đ-m). || **Bản lòng.** Vơ-vẩn nghĩ đến luôn : *Làm chi cho bản lòng này lắm thân!* (K).

Bản. Lăn, lướt : *Bản này còn bản khác*

VĂN LIỆU. — *Bảo bản này còn hay bản khác* (T-ng).

Bằng

Bằng. I. Cũng như « bưng ». Hai tay đỡ lấy nâng lên : *Bằng mâm, bằng chén.*

II. (Tiếng trong Nam). Lấy tay che đi đậy lại. Tiếng ngoài Bắc gọi là « bưng » : *Bằng tai giả điếc, Ai bằng được miệng thiên-hạ.*

Bằng bít. Giấu-giếm che đậy, không cho người khác biết.

VĂN-LIỆU. — *Tướng là bằng kín miệng bình* (K).

Bằng-khuàng. Ngo-ngần trong bụng không biết ra thế nào : *Bằng-khuàng nhờ cảnh nhớ người* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bằng-khuàng đỉnh Giép non Thần* (K). — *Bằng-khuàng nào đã biết ai mà nhìn* (K). — *Bằng-khuàng duyên mới ngộ-người tình xưa* (K). — *Bằng-khuàng như lính như say một mình* (K). — *Bằng-khuàng khôn quyết lẽ đưng lẽ nên* (H-Tr).

Bằng

Bằng. Cũng như « bưng ». Bốc nóng lên, bốc mạnh lên : *Lửa cháy bằng lên.* — *Mặt đỏ bằng, bằng gan* (túc giận lên), *bằng mắt dầy* (chợt mở mắt thức dầy).

VĂN-LIỆU. — *Bằng con mắt dầy thấy mình tay không* (C-o) — *Đỏ như đây, quay như bóng, nóng như lửa cháy bằng bằng, dẫu gió bắt mưa cầm chỉ xá quân* (Hát ả-đào).

Bấp

Bấp-bênh. Không vững, không chắc hẳn : *Cái phần kẻ bấp-bênh không vững, Việc đó còn bấp-bênh chưa chắc.*

Bấp

Bấp. Nói về vết dao vết dùi ở ngoài đâm vào nhanh và sâu : *Chém đánh bấp một cái.*

Bấp. 1. Dùng để nói bấp-bập. — 2. Dùng để nói bấp-bệ. — 3. Dùng để nói bấp-bùng. — 4. Dùng để nói bấp-bồng.

Bấp-bập. Tiếng mím môi gọi gà. || **Bấp-bệ.** Mới học nói : *Bấp-bệ như trẻ lẹu ba* (T-ng). || **Bấp-bùng.** Tiếng trống cơm cao thấp không đều. || **Bấp-bùng.** Ngọn lửa bốc lên cao và thụt xuống bất-thường. || **Bấp-bồng.** Nồi lên dẹp xuống. Đi bước cao bước thấp không đều.

Bắt

Bắt. Một thứ-chơi bài quá số mười thì không ăn tiền : *Đánh bắt. Ngũ tổng lục thì bắt.*

Bắt 不. Không, chẳng. Không dùng một mình.

Bắt bình ○ 平. Không bằng lòng : *Thần sao lắm nỗi bắt bình.* || **Bắt-cập** ○ 及. Không bằng, không đủ số, nói về phần kém : *Tu đối với các bác tiền-nhân thì vạn bắt cập.* *Đánh kiện không đủ một phần thì gọi là bắt-cập.* ||

Bát-câu ○ 拘. Không nề. || **Bát cú.** Chẳng thành việc gì. Đánh kiện không được phu nào gọi là bát cú. || **Bát-đắc** **bất-nhiên** ○ 得 ○ 然. Không thể không được. || **Bát-đắc-chí** ○ 得志. Không được như ý mình đã chủ định. || **Bát-đắc-đi** ○ 得已. Không thể dùng được, cực chẳng đã. || **Bát-đẳng** ○ 等. Nói người bèn mặt mà ngạo-ngược : *Thượng-đẳng sợ bất-đẳng* || **Bát-đồng** ○ 同. Khác với nhau : *Vì dẫu y-phục bất-đồng* (Nh-d-m). || **Bát-động** ○ 動. Im lặng : *Tóc tơ bất động mây-may sự tình* (K). — *Mà ta bất động nữa người sinh nghi* (K). || **Bát-động-sản** ○ 動產. Những sản-vật không thể đem đi nơi khác được như ruộng đất. || **Bát-hảo** ○ 好. Không tốt : *Những người trộm cướp hay viên quan tham-những mà có tiếng-tâm thì gọi là bất-hảo thanh-chủ*. || **Bát-hiếu** ○ 孝. Ở bạc với cha mẹ, trái đạo làm con : *Dù lời ở có lòng là, Bội-nghịch bất-hiếu xin sa miệng hùm* (Q-à). || **Bát-ý** ○ 意. Không ngờ, không nghĩ đến : *Đang khi bất-ý chẳng ngờ* (K). || **Bát-kỳ** ○ 期. Không đứng ở đâu đến, không hẹn mà gặp : *Gặp cơn vạ gió tai bay bất-kỳ* (K). || **Bát-khả** ○ 可. Không nên : *Bần-tiện chi giao bất khả vong*. || **Bất ly** ○ 離. Không lia bỏ, chẳng rời : *Bất ly chi thủ. Bất ly tảo-quân*. || **Bất lịch-sự**. Xử một cách tẻ, không nhã. || **Bất-luận** ○ 論. Không kể. || **Bất-lực** ○ 力. Không có sức, không làm được việc. || **Bất-lương** ○ 良. Không có lương-tâm, không tốt : *Trọc đầu mang tiếng bất-lương*. || **Bất-mục** ○ 睦. Không hòa-thuận với anh em. || **Bất-nệ** ○ 泥. Chẳng nề, không kể : *Rượu ngon bất-nệ be sành. Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). || **Bất-nhật** ○ 日. 1. Thế nào cũng có ngày, nhưng không biết đích ngày nào. — 2. Chẳng đầy một ngày : *Bất-nhật thành-công*. || **Bất-như ý** ○ 如意. Không được như ý mình. || **Bất-pháp** ○ 法. Làm điều trái phép : *Làm điều bất-pháp tội thì lại ai* (Nh-d-m). || **Bất-phương** ○ 妨. Không hại gì, không hề gì. || **Bất-quá** ○ 過. Chẳng qua. || **Bất-tất** ○ 必. Không cần phải thế, chẳng lọ. || **Bất-tình** ○ 情. Không có lòng thương : *Dù khi sóng gió bất-tình*. — *Bất-tình nổi trận mây mưa* (K). || **Bất-tử** ○ 死. 1. Không chết. Nước ta có từ bất-tử (Chúa Liễu, Chủ Đổng-lữ, Đổng Thiên-vương, Tân-viên sơn-thần). — 2. Dùng để gọi những kẻ liều : *Đồ bất-tử*. — *Rượu uống bất-tử*. || **Bất-thần** ○ 辰. (Bất-thời). Thế nào cũng có khi, nhưng không biết đích vào lúc nào. || **Bất-thình-linh**. Chợt, không ngờ : *Bất-thình-linh bỗng trong bàn mắt voi* (Nh-d-m). || **Bất-thùng chi thịnh**. Nhiều quá, nói về ăn uống quá-độ. || **Bất-thực** ○ 食. Không ăn. Tiếng riêng về đánh lỗ-tôm : *Khàn bất-thực*.

VĂN-LIỆU. — **Bất linh nhân sự** (T-ng). — **Bất học vô thuật** (T-ng). — **Bất chấp bất trách** (T-ng). — **Bất kỳ nhi ngộ** (T-ng). — **Bất phục thủy-thô** (T-ng). — **Xuân bất tái lui** (T-ng). — **Thần lão tâm bất lão** (T-ng). — **Nội bất xuất, ngoại bất nhập** (T-ng). — **Quan bất phiền, dân bất nhiễu** (T-ng). — **Tam nam bất phú, ngũ nữ bất bần** (T-ng). — **Vô sự vô sách, qui thần bất trách** (T-ng). — **Tướng vô nghĩa, kẻ bất-nhân** (K). — **Kẻ chê bất-nghĩa, người cười vô-lương** (K). — **Đức Phật lại cho quả đào, Dạy rằng ăn vào bất diệt bất sinh** (Q-à).

Bật

Bật. 1. Dùng bằng tay hay dùng bằng máy, cốt làm cho vật gì nảy lên hay té ra thật mạnh : *Bật máy*. — *máy cần bật lên, bật bông* (máy làm cho bán hột và rác đi cho sạch). — 2. Tự nhiên mà nảy ra : *Đánh cái diêm thì lửa bật lên*. *Nghe truyện tiểu-lâm ai cũng bật cười*.

Bật 弼. Giúp đỡ : *Tả phù hữu bật*.

Bầu

Bầu. Cỏ áo : *Châu lụy thắm bầu*. — *Ai từng mặc áo không bầu, Ăn cơm không đĩa ăn rau không xào*.

VĂN-LIỆU. — *Nhiều tiền may viên năm tà, Ít tiền may viên hồ bầu* (T-ng).

Bầu. Bám vào, đậu vào. Tiếng trong Nam gọi là « bu » : *Mậu chầy đến đậu, ruồi bầu đến đậu* (T-ng).

Bầu-bú. Nương-tựa, nhờ-vả vào người, làm cho người ta phải phiền bận.

VĂN-LIỆU. — *Cất lên cỏ đỗ, bở xuống ruồi bầu* (nói người cầm chày giơ cao giả sè). — *Từ-vi xem tướng cho người, Tướng thầy thì để cho ruồi nó bầu*.

Bầu

Bầu. Lấy ngón tay hay đầu ngón tay mà giữ chặt lấy vật gì.

Bầu-viu. Nghĩa bóng nói nương-tựa nhờ cậy : *Cùng quá không bầu-viu vào đâu được*.

Bầu

Bầu. Cử người xứng-đáng sung vào chức-vị gì : *Bầu lý-trưởng, bầu hội-viên v. v.* Nghĩa rộng là công-nhận cho ai có cái gì hơn người.

Bầu-cử. Cũng như « bầu ». (Lệ mới, theo cách bỏ phiếu, ai hơn phiếu thì được làm) : *Bầu-cử lý-trưởng*. || **Bầu-chủ.** Đứng đảm-nhận cho người vay nợ : *Đói thì nằm mà ngủ, chớ có bầu chủ mà chết*.

VĂN-LIỆU. — *Mồ này cả tiếng lại dài hơi, Làng nước bầu lên chẳng phải chơi* (Thơ vịnh thặng mỡ). — *Quân-tử nhờ trời qua vận bí, Anh-hùng có đất lọ ai bầu* (Thơ cổ). — *Chết xuống âm-phủ, còn hơn bầu-chủ ở dương-gian* (T-ng). — *Làm trái chớ hề bầu-chủ, Làm gái chớ làm mục giàu* (T-ng).

Bầu. Một loài cây leo, có quả, dùng để nấu ăn được. Quả bầu già phơi khô dùng để đựng nước cũng gọi là bầu : *Bầu rượu, bầu nước*. Những cái gì giống như cái bầu dùng để chứa đựng cũng gọi là « bầu » : *Bầu dác*.

Bầu dác. Bầu của thợ dác : *Đi dác sấm bầu, đi câu sấm dỏ* (T-ng). || **Bầu trời.** Kể cả vòng thái-cực, quả đất, mặt trời, mặt trăng cùng các vì tinh-lu ở trong đó : *Một bầu trời đất* (dịch sách Tàu).

VĂN-LIỆU. — *Bầu leo dây, bí cũng leo* (T-ng). — *Làm dây bầu phải đeo quả bầu* (T-ng). — *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài* (T-ng). — *Bầu già thì ném xuống ao, Bí già đóng giá làm cao lấy tiền* (C-d). — *Băm bầu băm bí, băm chị thằng ngô* (Câu hát). — *Đeo bầu quẩy níp rộng đường vân-du* (K). — *Bầu tiên chuốc rượu, câu thần nổi thơ* (K). — *Bầu trời cảnh Phật, thủ Hương-son, ao ước bầu lâu nay* (hát chùa Hương). — *Bầu chưa rụng đốn, bí dương hoa* (Thơ Yên-đỗ). — *Gia-tài có một cái bầu* (truyện Nhân-Uyên).

Bầu. Phình to ra : *Người có mang thì gọi là mẹ bầu ; Con vịt to mình gọi là vịt bầu.*

Cầu-bầu. Hai đầu thuôn mà ở giữa phình to ra || **Bầu-bình.** Đầy-đà, tròn-trĩnh.

Bầu. Đánh bầu. Cách nô-đùa của trẻ con, đứng trên bờ ao hoặc vịn tay người khác mà đâm nhào mình xuống nước.

Bầu. Cái chuôm nước nhỏ.

Bầu-bạn (hay là bạn-bầu). Hai người hoặc nhiều người đi lại chơi bời với nhau : *Đi đâu có bầu có bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Ông giăng ông giăng, xuống chơi nhà tôi, có bầu có bạn* (câu hát trẻ con). — *Ngoài tình bầu-bạn, trong tình anh em* (Nh-đ-m).

Bầu-bậu. Giăng bát-bình mà mặt hơi nằng-nặng.

Bầu-dục. Quả cật ở trong người hay là ở trong các thú-vật : *Bầu-dục dẫu đến bàn thờ năm* (T-ng). — Nghĩa nữa là cái hình tròn bầu-dục : *Cái khay bầu-dục.*

VĂN-LIỆU. — *Bầu dục chấm nước cây* (T-ng). — *Sáng ngày bầu-dục chấm chanh, trưa gỏi cá chấy, tối canh cá me* (C-d).

Bầu gánh. Nói người đứng nuôi phường hát, phường tuồng.

Bầu

Bầu-nhầu. Không có ý hòa vui : *Ăn nói bầu-nhầu.*

Bậu

Bậu. Đậu vào, bám vào, cũng nghĩa như « bầu » : *Con ruồi bậu nặng đồng cân* (T-ng).

Bậu. Miếng gỗ đóng vào cánh cửa, hoặc khung cửa để cài then hoặc để dựa cánh cửa.

Bậu. Tiếng trong Nam, cũng như tiếng « em » hay « mày », có ý thân-thiết như anh chị nói với em, chồng nói với vợ : *Bậu đi với qua* (mày đi với tao).

Bầy

Bầy. Liều-lĩnh, không biết hổ thẹn : *Nợ không trả chịu bầy,* — *Đã trái lẽ còn cãi bầy.*

Bầy-bá. Làn-khàn.

Bầy. Hiện tại. Không dùng một mình.

Bầy giờ. Thì giờ lúc đương nói. *Bầy giờ mới gặp nhau đây, Mà lòng đã chắc những ngày một hai* (K). || **Bầy nhiều.** Ngàn này, chùng này, từng này.

VĂN-LIỆU. — *Ăn làm sao, nói làm sao bầy giờ* (K). — *Bầy giờ sự đã đường này* (truyện chàng chuổi) — *Khi sang mẹ chẳng cho sang, Bầy giờ quan cấm đó ngang không chèo* (C-d). — *Bầy giờ em đã có chồng, Như chim vào lồng, như cá cắn câu* (C-d).

Bầy-bầy. Dáng run : *Rét run bầy-bầy*

Bầy

Bầy. 1. Non quá, yếu quá : *Trẻ bầy,* — *Trong mình nhọc bầy,* — *Cua mới lột gọi là cua bầy.* — 2. Nát dừ (tiếng đường Trong) : *Nát bầy, chín bầy, mềm bầy.*

Bầy-bớt. Non yếu. || **Bầy-nhấy.** Sức yếu : *Đau mới khỏi, người còn bầy nhấy* (tiếng đường Trong).

Bầy. Bao nhiêu, dường nào, trở ý than-tiếc, khen ngợi, lạ-lùng : *Giỏi bầy, lắm bầy.* — *Khéo vô-duyên bầy à mình với ta* (K). — *Não người thay bầy chiều thu* (Văn-tế chúng-sinh).

Bầy-chầy. Đã mấy lâu : *Đã cam tẻ với tri-âm bầy chầy* (K). Có khi dùng như bầy giờ : *Nỗi chàng Kim-Trọng bầy chầy mà thương* (K). || **Bầy giờ.** Cũng như nói lúc ấy, có thể nói cả thời-kỳ đã qua hay chưa tới : *Đời Hùng-vương đã có sử-sách chưa ? Bầy giờ chưa có.* — *Làm cho rõ mặt phi-thường, Bầy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia* (K). || **Bầy lâu.** Cũng như « bầy chầy », đã bao nhiêu lâu : *Bầy lâu mới được một ngày. Thăm trông trộm nhớ bầy lâu đã chồn* (K). || **Bầy nhiều.** Chừng ấy : *Những bầy nhiều tiền rư !* — *Kề bao nhiêu lại đau lòng bầy nhiều* (K). || **Bầy nay.** Từ bao giờ đến giờ : *Kề đã thiếu não lòng người bầy nay* (K).

Bầy-bá. Không được gọn-gàng sạch-sẽ.

Bầy

Bầy. Đàn lũ : *Một bầy trẻ, bầy chim, bầy gà.*

Bầy tôi. Tiếng gọi chung các người làm tôi. Các quan đối với vua, tự xưng mình là bầy tôi (dùng số nhiều làm số một).

VĂN-LIỆU. — *Tan bầy nát nước bởi mây mà ra.* — *Khuyên-Ung lại tựa một bầy cón-quang* (K). — *Bầy trâu ăn lúa, ầy bò ăn khoai* (trẻ chăn trâu hát).

Bầy-nhấy. Chất lỏng mà dính-dính. Nghĩa bóng là không dứt khoát, không đứng-đắn, hay có điều lồi-thối : *Ăn nói bầy-nhấy như thị bưng.* — *Xem trong giu-đạo bầy-nhấy, Vợ con như thế cũng rầy cả anh* (C-d).

Bầy

Bầy. Làm cho vật gì bốc cao lên, dùng bằng cái cần hoặc cái đà nâng đỡ ở dưới : *Bầy cái cột kia lên.* Nghĩa bóng là làm cho người ta phải mất chức-vị : *Hiển dùng hết cách bầy ông chánh hương-hội kia đi, để cho bạn hiền kẻ chán.* Nói sự này mà chuyển-dộng đến sự khác cũng như nói khích, dùng theo với tiếng nói : *Ông ta ra họp, việc làng là chỉ nói bầy người nợ người kia.*

Bầy gan bầy tiết. Làm cho tức giận, chọc tức khiến cái giận lên.

Bầy. Run. Xem « bầy-bầy ».

Bầy

Bầy. Kênh lên, cao thấp không bằng nhau, trở về vật gì kê không cân, một đầu bị sức nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nổi bốc lên.

Bầy. Đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bầy, mắc bầy.*

Bầy cặp. Tức là bầy kẹp. Một thứ bầy bắt chuột, có khi dùng nghia bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bầy càn.** Bầy đánh cò vạc và các giống chim ăn dưới nước. || **Bầy cò-ke.** Bầy rất nhạy để đánh cụp chó : *Bơm già mắc bầy cò-ke* (T-ng). || **Bầy đập.** Một thứ bầy bắt các cây cáo. || **Bầy lỗ.** Bầy có trông mắc vào đầu, bốn gọng để ngựa dưới lỗ, chim nào mổ cái mồi dưới lỗ thì trông thất vào cò. || **Bầy thắt cổ.** Thứ bầy bắt khi bắt cáo.

Bậy

Bậy. Càn, nhảm, không cần-thận, không thứ-tự : *Làm bậy, nói bậy, bỏ bậy.*

Bậy-bạ. Càn rỡ, luộm-thuộm.

VĂN-LIỆU. — *Khi say đánh bậy nhau rồi, Tỉnh ra mới biết là người anh em* (C-d).

Be

Be. 1. Cơi lên thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngói, be bờ ruộng v. v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không cho rơi lẫn xuống : *Bán đong buông, buông đong be* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác mang lờ đến đơm* (C-d).

Be. Tiếng kêu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kêu be-be.*

Be. Cái chai nhỏ đựng rượu.

VĂN-LIỆU. — *Cơi trầu be rượu đem ra trình làng* (C-d). — *Rượu ngon trong be, chè đặc dưới ấm* (T-ng). — *Rượu ngon chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). — *Sống ở nhân-gian đánh chén nhè, Chết xuống âm-phủ giắt kè-kè. Diêm-vương phán hỏi mang gì thế ? Be !* (thơ cổ). — *Tết nhà nghèo cá cái gì đầu, đánh vại be củ tỏi, Khách nhà nọ đâm ương ra đó, nói ba chuyện cà riêng* (câu đối cổ).

Be-bét. Nát dừ : *Quần ngựa dẫm be-bét cả ruộng lúa.* Giấy dính nhiều : *Ngã xuống vũng lầy, quần áo lấm be-bét.* Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét.*

Bé

Bé. Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến.* Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, há-nợ con ong bé cái lằm* (X-H).

Bé-bé. Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đứa trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngàn-ngờ thêm phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lắm, bé bằng một tí. || **Bé tí tí tí.** Bé nhỏ quá : *Thân em bé lí tí tí, các bà các chị, em thì ở tay* (cái kim).

VĂN-LIỆU. — *Bé người to con mắt* (T-ng). — *Bé người đòi chơi trò* (T-ng). — *Bé chẳng vin cả gậy cành* (T-ng). — *Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). — *Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Bé xé ra to* (T-ng). — *Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). — *Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). — *Ai ăn cau cưới thì dền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). — *Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẫn lộn biết ngày nào khôn* (C-d).

Bè

Bè. 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đám cây cỏ tự nhiên kết lại nổi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngổ.* Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ gìn bệnh-vực cho nhau : *Ba bè bầy bới.*

Bè. Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè nịnh.*

Bè-bạn (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi - thư* (Nh-d-m). || **Bè-đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Bè ai người ấy chống* (T-ng). — *Bè thì bè lim, sào thì sào sậy* (T-ng). — *Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật* (T-ng). — *Tháng hè đong bè làm phúc* (T-ng). — *Bên sông thả một bè lau vớt người* (K). — *Lênh-dênh bè ngổ bè dừa, Quần nâu áo vải đầu vira thì chơi* (C-d). — *Nhà bè nước chảy phân hai. Ai về Gia-định Đông-nai thì về* (C-d). — *Chẳng thêm ăn gỏi cá mè, Chẳng thêm chơi với những bè tiêu - nhân* (C-d). — *A - đưa chắt những mạnh bè, Ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nh-d-m).

Bè. Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

Bè. Tên một thứ cá

Bè. Rộng bè ngang, không được gọn-gàng.

Bè-bè. Rộng bè ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bè ngang và thấp ngắn.

Bè-he. Cách ngồi xếp chân lại đằng sau (cách ngồi của người Cao-mên).

Bè-hè. Hay ngày-ngà gặt-gồng : *Bè-hè, bực-hực.* Nghĩa nữa là xa lánh những việc bản-thù : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè.*

Bè-nhè. Giọng người say rượu.

Bẻ

Bẻ. Dùng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sĩ giúp vua đũ về.*

Bầy. Run. Xem « bầy-bầy ».

Bầy

Bầy. Kênh lên, cao thấp không bằng nhau, trở về vật gì kê không cân, một đầu bị sức nặng đè xuống, một đầu nhẹ hơn nổi bốc lên.

Bầy. Đồ dùng để đánh lừa loài vật cho nó mắc vào, bị giam hoặc bị hại : *Đánh bầy, mắc bầy.*

Bầy cặp. Tức là bầy kẹp. Một thứ bầy bắt chuột, có khi dùng nghia bóng là cái mưu để đánh lừa người ta. || **Bầy càn.** Bầy đánh cò vạc và các giống chim ăn dưới nước. || **Bầy cò-ke.** Bầy rất nhạy để đánh cụp chó : *Bơm già mắc bầy cò-ke* (T-ng). || **Bầy đập.** Một thứ bầy bắt các cây cáo. || **Bầy lỗ.** Bầy có trông mắc vào đầu, bốn gọng để ngựa dưới lỗ, chim nào mổ cái mồi dưới lỗ thì trông thất vào cò. || **Bầy thắt cổ.** Thứ bầy bắt khi bắt cáo.

Bậy

Bậy. Càn, nhảm, không cần-thận, không thứ-tự : *Làm bậy, nói bậy, bỏ bậy.*

Bậy-bạ. Càn rỡ, luộm-thuộm.

VĂN-LIỆU. — *Khi say đánh bậy nhau rồi, Tỉnh ra mới biết là người anh em* (C-d).

Be

Be. 1. Cơi lên thành bờ, đắp đất để ngăn nước : *Be bờ ngói, be bờ ruộng v. v.* — 2. Đong cái gì đã đầy rồi lại dùng ngón tay ngăn lại không cho rơi lẫn xuống : *Bán đong buông, buông đong be* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác mang lờ đến đơm* (C-d).

Be. Tiếng kêu, thường dùng hai tiếng : *Nói be-be, kêu be-be.*

Be. Cái chai nhỏ đựng rượu.

VĂN-LIỆU. — *Cơi trầu be rượu đem ra trình làng* (C-d). — *Rượu ngon trong be, chè đặc dưới ấm* (T-ng). — *Rượu ngon chẳng lọ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may* (C-d). — *Sống ở nhân-gian đánh chén nhè, Chết xuống âm-phủ giắt kè-kè. Diêm-vương phán hỏi mang gì thế ? Be !* (thơ cổ). — *Tết nhà nghèo cá cái gì đầu, đánh vại be củ tỏi, Khách nhà nọ đâm ương ra đó, nói ba chuyện cà riêng* (câu đối cổ).

Be-bét. Nát dừ : *Quần ngựa dẫm be-bét cả ruộng lúa.* Giấy dính nhiều : *Ngã xuống vũng lầy, quần áo lấm be-bét.* Nghĩa bóng là say rượu : *Say be-bét.*

Bé

Bé. Nhỏ, kém : *Chữ bé bằng con kiến.* Có khi nói ngược nghĩa là to, có ý mỉa : *Đầu sư há phải gì bà vãi, há-nợ con ong bé cái lằm* (X-H).

Bé-bé. Bé hơn một ít, không bé hẳn. || **Bé con.** Đứa trẻ con còn bé. || **Bé mọn.** Bé nhỏ, hèn mọn. || **Bé thơ.** Còn ít tuổi, còn dại : *Thương hai con dại bé thơ, cho nên lòng mẹ ngàn-ngờ thêm phiền* (C-d). || **Bé tí.** Bé lắm, bé bằng một tí. || **Bé tí tí tí.** Bé nhỏ quá : *Thân em bé tí tí tí, các bà các chị, em thì ở tay* (cái kim).

VĂN-LIỆU. — *Bé người to con mắt* (T-ng). — *Bé người đòi chơi trò* (T-ng). — *Bé chẳng vin cả gậy cành* (T-ng). — *Bé thì con mẹ con cha, Lớn thì con vua con chúa* (T-ng). — *Bé người con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Bé xé ra to* (T-ng). — *Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi hỏi nợ* (T-ng). — *Mèo bé bắt chuột con* (T-ng). — *Ai ăn cau cưới thì dền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng* (T-ng). — *Trẻ thì bé dại thơ ngây, Già thì lẩn lộn biết ngày nào khôn* (C-d).

Bè

Bè. 1. Tre, gỗ, nứa, ghép lại thả sông. 2. Đám cây cỏ tự nhiên kết lại nổi trên mặt nước : *Bè rau, bè ngổ.* Nghĩa bóng nói nhiều người liên-kết với nhau, để giữ gìn bệnh-vực cho nhau : *Ba bè bầy bới.*

Bè. Phe đảng : *Vào bè, bè trung, bè nịnh.*

Bè-bạn (hay là bạn bè). Kết bạn với nhau : *Chọn tình bè bạn được người thi - thư* (Nh-d-m). || **Bè-đảng.** Một bọn có nhiều người liên-kết với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Bè ai người ấy chống* (T-ng). — *Bè thì bè lim, sào thì sào sậy* (T-ng). — *Muốn giàu thì buôn bè, muốn què thì tập vật* (T-ng). — *Tháng hè đong bè làm phúc* (T-ng). — *Bên sông thả một bè lau vớt người* (K). — *Lênh-dênh bè ngổ bè dừa, Quần nâu áo vải đầu vira thì chơi* (C-d). — *Nhà bè nước chảy phân hai. Ai về Gia-định Đông-nai thì về* (C-d). — *Chẳng thêm ăn gỏi cá mè, Chẳng thêm chơi với những bè tiêu-nhân* (C-d). — *A-đua chắc những mạnh bè, Ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nh-d-m).

Bè. Tên một thứ chim, có nơi gọi là con bồ-nông.

Bè. Tên một thứ cá

Bè. Rộng bè ngang, không được gọn-gàng.

Bè-bè. Rộng bè ngang quá. || **Bè-sè.** Rộng bè ngang và thấp ngắn.

Bè-he. Cách ngồi xếp chân lại đằng sau (cách ngồi của người Cao-mên).

Bè-hè. Hay ngày-ngà gặt-gồng : *Bè-hè, bực-hực.* Nghĩa nữa là xa lánh những việc bản-thù : *Đàn ông đối với việc sinh nở thường hay bè-hè.*

Bè-nhè. Giọng người say rượu.

Bẻ

Bẻ. Dùng sức bằng tay làm cho rời ra, cho gãy : *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d). Làm cho quay đi quay lại : *Thuyền ai bẻ lái vào bờ, Phải người tráng-sĩ giúp vua đũ về.*

Bề cò. Cách đếm bằng mảnh tre mỏng, bề gấp thành từng khúc eo-quần trông như con cò, mỗi lần bề một khúc. || **Bề cục** hay là **bề khục.** Bề đốt ngón tay hay ngón chân mà có tiếng kêu. **Bề lái.** Cầm lái thuyền đưa đi đưa lại. || **Bề quế.** Dịch chữ «chiết quế». Nghĩa bóng nói người thi đỗ : *Một mai bề quế thêm cung, Bỏ công đèn sách vẫn-phòng bấy lâu* (C-d).

VĂN-LIÊU. — *Mượn gió bề mặng* (T-ng). — *Bề đũa cả nắm* (T-ng). — *Con gái mười bảy bề gãy sừng bò* (T-ng). — *Một tay em vùi hai cành, Quả chín thì bề, quả xanh thì đứng* (C-d). — *Đã như bề ngó lia tơ, Lệnh-dệnh góc bề, bo-vo bên trời* (Ph-H). — *Tay cầm chiếc đũa đồng tiền, Bề năm bề bảy, tôi nguyện tôi ra* (C-d). — *Hoa sen lai-láng giữa hồ, Gió tay ra bề, sợ chùa có sư* (C-d).

Bề. Bạc đi, cãi đi, cho là không phải.

Bề bai. Bề bác chê bai. Nghĩa nữa là déo-dắt, nói về tiếng đàn : *Tiếng cầm tiếng sắt bề bai.* || **Bề bắt.** Xét những điều không phải mà bề bắt người ta : *Xôn-xao bề bắt ồn-ào hỏi tra* (Nh-d-m). || **Bề bắt.** Cũng như «bề bắt». || **Bề lẽ.** Cãi lẽ. || **Bề hành bề tối.** Có ý không ưa, thế nào cũng bề được. || **Bề vắn.** Bề lẽ này lại bề lẽ khác, bề cho hết lẽ.

BỀ

Bề. Có điều trái ý đối với người mà hồ-thẹn.

Bề-bàng. Đối với cảnh, đối với tình lấy làm hồ-thẹn : *Bề-bàng mây sớm đèn khuya* (K). — *Cho duyên dằm-thắm ra duyên bề-bàng* (K). || **Bề mặt.** Thẹn mặt.

Bẹ

Bẹ. Một phần trong thân cây thuộc về loài cau, tre, chuối v. v. để bọc mầm, hoa, quả hay thân cây : *Bẹ chuối, bẹ cau, bẹ dừa, bẹ móc v. v.*

Bẹ ben. Bẹ cau non. || **Bẹ mèo.** Bẹ cau chưa có quả. || **Bẹ mo.** Bẹ cau đã khô.

Bẹ. Tên một thứ cá.

Bèm

Bèm-nhèm. Không chừng-chạc đứng đắn.

Bẻm

Bẻm. Khéo nói, hoạt bát, có ý chê.

Ben

Ben. (Tiếng Nam-kỳ) Bị kíp : *Đi ben theo* (đi theo cho kíp), *Ai ben* (ai bị).

Bén

Bén. I. Bất lửa, cháy : *Cơm bén, — Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.*

II. Ua, hợp nhau, dính bắt lấy nhau : *Quen hơi bén tiếng.*

Bén-bằng. Thi đỗ được kê tên lên bằng. Nghĩa nữa là đến gần. || **Bén dác.** Gỗ hay còn lẫn dác. || **Bén gót.** Theo

kíp. || **Bén-máng.** Đến gần cũng nói là bén-máng. || **Bén rễ.** Rễ cây đã ăn xuống đất : *Đấy với đây như cây bén rễ, Không thương mình hồ dễ thương ai.*

Bén. Sác : *Con dao cạo này cạo bén lắm.*

Bèn

Bèn. Mối, liên, nhân có sự gì mà phải... : *Ông bèn giả cách vô-tri* (Nh-d-m).

Bến

Bến. Dáng hồ thẹn.

Bến-lên. Dáng bộ thẹn-thùng.

Bẹn

Bẹn. Hai bên vế đuôi giáp gần chỗ háng : *Nổi hạch ở bẹn.*

Beng

Beng. Cũng như nói chêm : *Beng cổ đi.*

Beng-beng. Tiếng thanh-la.

Beo

Beo. Tức là con báo, dáng như con hổ mà bé hơn.

Beo. Gầy, nhẵn da, không phẳng-phiu : *Bụng ông đi beo.*

Beo. Cũng như véo : *Beo tai.*

Béo

Béo. Nhiều mỡ, to mập : *Béo như con cun-cút.*

Béo bở. Được lợi, được nhiều, được thỏa lòng tham-cầu : *Món ấy béo bở quá.* || **Béo mép.** Nói trơn miệng mà không làm được gì. || **Béo mỡ.** Hay nô-đùa : *Ăn cho lấm rồi béo mỡ.*

Béo. Dùng ngón tay cái và ngón tay chỗ để vào một chỗ ở trong người mà cạy lại.

Bèo

Bèo. Một thứ cỏ mọc trên mặt nước : *Đố ai đốt cháy ao bèo, Để anh gánh đá Đông-triều về ngâm* (C-d).

Bèo bọt. Cánh bèo và cái bọt nổi trên mặt nước, nói ví là hèn-mọn hay là lệnh-dệnh, không có quyền tự-chủ cho mình : *Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau* (K).

VĂN-LIÊU. — *Cạn ao bèo đến dứt* (T-ng). — *Mẹ vợ là bèo trôi sông* (T-ng). — *Rẻ như bèo* (T-ng). — *Đài gương soi đến dẫu bèo cho chững* (K). — *Đề con bèo nổi mây chìm vì ai* (K). — *Hoa trôi bèo dạt đã đành* (K). — *Lệnh-dệnh mặt nước cánh bèo* (K). — *Lệnh-dệnh duyên nổi phận bèo, Tránh sao cho khỏi nước triều đầy với* (C-d). — *Nuôi lợn thì phải vớt bèo, Lấy chồng thì phải nộp cheo cho làng* (C-d).

Bèo-nhèo. Nhỏ mọn và bầy-nhầy, mềm nhũn.

Bèo

Bèo. Dùng hai đầu ngón tay cấu vật gì lấy một tí : *Bèo miếng thịt, bèo miếng xôi.* — *Người nọ bèo thịt người kia cho đau.*

Bèo-lẻo. Hoạt-bát, mau miệng hay nói.

Bẻo

Bẻo. Nhặt-nhẻo, có ý sơ bạc : *Nước nhạt bẻo.* — *Thiếp toan bồng bẻo con sang, Thấy chàng bạc-bẻo thiếp mang con về (C-d).*

Bẹo

Bẹo. Lấy hai ngón tay bóp thịt lại làm cho đau. Cũng giống như « beo, béo ».

Bép

Bép. Tiếng kêu, vật gì nổ rơi xuống.

Bép-xép. Hay nói sự gì không nên nói cũng nói.

Bẹp

Bẹp. Sụp xuống, lồm vào, làm mất cái nguyên hình của vật gì : *Vo tròn lại bẹp bẹp.* Nghĩa bóng nói nhọc mệt không ngồi dậy, đứng lên được : *Người kia bị gấu nằm bẹp ba bốn ngày.*

Bẹp tai. Nói người nghiện thuốc phiện (nằm nghiêng làm nên bẹp tai) : *Bọn bẹp tai.*

Bét

Bét. Nát dừ : *Nát bét, nhũn bét.* Nghĩa bóng là hư hỏng : *Bét việc nhà, bét việc dân.*

Bét nhè. Nói người uống rượu say.

Bét. Cuối cùng, sau cùng, thua kém cả mọi người : *Hạng bét, chạy sau bét.*

Bét tỉ. Nói người thi đấu với nhau mà bị thua : *Thua bét tỉ.*

Bệt

Bệt. Dí phẳng xuống : *Đạp miếng chì bệt ra.*

Bê

Bê. Bê-bộn, không dứt khoát, không trơn-tru.

Bê-bê. Dinh-dớp : *Chân mình những cút bê-bê, Lại cầm bó đuốc mà rê chân người (Ph-ng).* || **Bê-bết.** Dinh-dớp, như bần. || **Bê-tha.** Nói người hay chơi-bời, hay đầu châu đấy, không cần thiết đến công việc gì. || **Bê-trệ.** Làm không chạy việc : *Công việc bỏ bê-trệ.*

Bê. Mang bằng hai tay mà không nhắc cao lên : *Nặng thế thì bê sao nổi.*

Bê. Cái sọt : *Bê đựng vôi của thợ nề.*

Bê. Con bò con còn đang theo mẹ.

Bê. Thứ đồ làm bằng gỗ : *Bê đánh trộm, bê chèo.*

Bê-chệ. Chậm-trễ, bê-bộn.

Bế

Bế. Ôm ấm : *Thương mẹ thì bế lấy con.*

Bế-bồng. (Tiếng đôi) Cũng một nghĩa như « bế » : *Bao giờ sen mọc bế đòng, Cha con nhà Nguyễn bế-bồng nhau đi (Sám-ngữ).*

VĂN-LIÊU. — *Lấy ai dưỡng-dục bế-bồng cho anh C-d.* — *Già thì bế cháu ấm con, Già đau lại muốn cam non trái mùa (C-d).* — *Bồng-bồng bế-bê con sang, Đò dọc quan cấm, dò ngang không chèo (C-d).*

Bế 閉. Đóng lại. Không dùng một mình.

Bế môn tạ khách ○ 門謝客. Đóng cửa không tiếp khách. || **Bế môn tu trai** ○ 門修齋. Đóng cửa giữ mình cho được trong sạch. || **Bế quan tỏa cảng** ○ 關鎖港. Đóng cửa ải, khóa cửa bể, không cho người ngoại-quốc đi lại. || **Bế-tàng** ○ 藏. Ẩu kín, không để lộ. || **Bế-tắc** ○ 塞. Ngăn lấp, không thông.

Bế 嬖. Thân yêu, không dùng một mình.

Bế-ái ○ 愛. Yêu chiều. || **Bê-nô** ○ 奴. Đưa đây tớ thân yêu. || **Bê-thần** ○ 臣. Người bề-tôi thân yêu. || **Bê-thiếp** ○ 妻. Người vợ hầu thân yêu.

Bề

Bề. Bên, phía, phần nọ đối với phần kia : *Bề ngang, bề dọc, bề mặt, bề ngoài, bề trong.*

Bề dưới. Người bậc dưới. || **Bề thế.** Có thế-lực, chung quanh có nhiều người phụ-vệ, có thế-thế sắp đặt đẹp-đẽ. || **Bề trên.** Người bậc trên, có nghĩa nữa là đức Chúa Lờ, đức vua (Thiên-chúa). || **Bề-tôi.** Các quan đối với vua.

VĂN-LIÊU. — *Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ (K).* — *Cóng tư vẹn cả hai bề (K).* — *Cớ sao chịu ép một bề (K).* — *So bề tài sắc lại là phần hơn (K).*

Bề. Nói về hình-trạng không gọn-ghẽ, không dùng một mình.

Bề-bề. Nhiều quá, hết chỗ nọ đến chỗ kia : *Ruộng bề-bề chẳng bằng nghề trong tay (T-ng).* || **Bê-bộn.** Bừa-bãi, không gọn-gàng. || **Bê-sê.** Tổ cái bộ to béo. || **Bê tê bề tái.** Nói về bộ nằm ngồi nghênh-ngang.

Bề

Bề. Cũng gọi là « biên ». Khoảng rộng có nước mặn : *Bề Trung-quốc giáp với nước ta.*

Bề ái. Lòng tình-ái chứa-chan như bề : *Xá chi chút phận bèo mây, Làm cho bề ái khi đầy khi vơi (K).* || **Bề cá.** Bề lớn : *Trên quả đất có năm bề cá (Đại-tây-dương, Ấn-độ-dương, Thái-bình-dương, Nam-băng-dương, Bắc-băng-dương).* || **Bề cạn.** Xây bằng vôi gạch, dùng để đựng nước

hoặc đề thả cá vàng. || **Bề dậu.** Bề bồi thành ruộng trồng dậu. Do chữ « thương-hải biến vi tang-điền ». Nghĩa bóng nói cuộc đời biến đổi bất-thường : *Trải qua một cuộc bề dậu, Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng* (K).

Bề. Vỡ ra, rơi ra từng mảnh (tiếng trong Nam) : *Đánh bề đầu.*

Bề-nghe. Tiếng Nam-kỳ nói về sự đau xương đau mình, như nói : *Đau bề-nghe.*

BỄ

Bễ. Ống thật dẫn không-khí vào làm cho lửa cháy. Đò dùng của thợ rèn : thợ bạc : *Phì phò như bễ lò rào* (T-ng).

Bễ-nghe 睥睨. Ngấp nghe dòm nom (có ý muốn lấy) : *Bễ-nghe thần-khí* (rình cướp ngôi vua).

BỆ

Bệ. Đau mỗi rời rã (tiếng đường Trong) : *Bệ cánh, bệ vai.*

✓ **Bệ.** Chỉ về bộ-dạng. Không dùng một mình.

Bệ-rạc. Coi bộ tồi-tàn. || **Bệ sệ.** Bộ người to béo, đi đứng không được nhẹ-nhàng.

Bệ 陛. Chỗ đề thờ, chỗ vua ngồi, nghĩa là bậc cao, xây bằng gạch, bằng đá hoặc bằng gỗ : *Chưa nặn bệ đã nặn bệ* (T-ng).

Bệ-hạ 〇 下. Tiếng xưng-hò trong khi tấu-dối. Dùng tiếng bệ-hạ nghĩa là không dám nói với vua, chỉ dám nói với người cận-thần ở dưới bệ đề suốt đến tai vua (dịch sách Tàu). || **Bệ-vệ.** Oai-vệ, nghiêm-trang, làm ra bộ dạng bậc đại-nhân.

BỆCH

Bệch. Màu hoen-hoen, không được thật trắng : *Nước da trắng bệch.*

BÈN

Bên. Một phía, một cạnh, không ở chính giữa, dằng nọ đối với dằng kia : *Bên tả bên hữu, gian bên, bên cạnh, bên nội, bên ngoại v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng giải* (Ph-ng). — *Giặc bên Ngô, không bằng bà cô bên chồng* (T-ng). — *Ai đem ta đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* (C-d). — *Đố ai biết bên nào là chắc, có dễ mà bên ấy đó mà thôi* (câu hát nói).

BẾN

Bến. Chỗ thuyền tàu đậu : *Bến đò, bến tàu.*

Bến Nghé. Bến ở sông Kinh và Chợ-lớn — Tên bến ở Quảng-yên : *Chị hươn đi chợ Đồng-nai, Đi qua bến Nghé mồm nhai thịt bò* (C-d). || **Bến Ngự.** Thuộc tỉnh Nam-định khi xưa (Quảng-yên cũng ở Bến Ngự). || **Bến Thành.** Bến lên thành cũ Gia-định.

VĂN-LIỆU. — *Một thuyền một bến* (T-ng). — *Trên bến dưới thuyền* (T-ng). — *Cây đa bến cũ, con đò năm xưa* (C-d). — *Chợ quen bến cũ đò xưa mà lằm* (L-V-T). — *Bọt trong bể kiễ bèo đầu bến mẹ* (C-o). — *Bến Tâm-dương canh khuya đưa khách* (Ti-bà). — — *Thuyền ai đậu bến Cò-lò* (Đường-thì).

BÈN

Bèn. Vững, chắc, dùng được lâu ngày : *Cái dây kia bèn, dùng đã lâu ngày mà không đứt.*

Bèn chí. Vững chí, không đời đổi. || **Bèn lòng.** Không ngã lòng, không sờn lòng. || **Bèn mùi.** Mùi lâu không phai.

VĂN-LIỆU. — *Cửa bèn tại người* (T-ng). — *Đừng trong trời đất bèn gan đá, Bọn với non sông rạng mặt người* (thơ thần đồng đá).

BỆN

Bện. Kết những thứ dây, sợi, rơm, cỏ, làm cho quấn chặt lấy nhau : *Bện thừng, bện chảo.*

BỆNH

Bệnh (Binh). Che chở hay chống-chế hộ cho người ta.

Bệnh-bè. Kéo bè mà bệnh nhau. || **Bệnh-vực.** Bệnh cho nhau mà nâng đỡ nhau : *Bệnh-vực những người hèn yếu.*

BỆNH

Bệnh. Nổi trên mặt nước.

BỆNH

Bệnh 病. I. (Binh) Đau ốm, các thứ chứng tật : *Bệnh truyền-nhiễm, bệnh sốt rét v. v.*

Bệnh-căn 〇 根. Gốc bệnh : *Chữa thuốc phải dò cho đúng bệnh-căn.* Nghĩa bóng nói cái cội rễ thói quen của người ta. || **Bệnh-hoạn** 〇 患. Đau yếu. || **Bệnh-nhân** 〇 人. Người mắc bệnh. || **Bệnh tật** 〇 疾. Đau ốm. || **Bệnh-tình** 〇 情. Chứng đau yếu ra thế nào. || **Bệnh-viện** 〇 院. Nhà chữa thuốc, tức là nhà thương.

VĂN-LIỆU. — *Bệnh nào thuốc ấy* (T-ng). — *Bệnh quỉ thuốc tiên* (T-ng). — *Chữa được bệnh không chữa được mệnh* (T-ng). — *Hữu bệnh thì vái từ phương, Vô bệnh nên hương không mất* (T-ng). — *Phải thang đồng-nữ mới tiêu bệnh chàng* (P-T).

II. Nết xấu, thói quen : *Bệnh hiếu thặng, bệnh tham của.*

VĂN-LIỆU. — *Bệnh trần đòi đoạn tâm can* (C-o). — *Bệnh Tề-Tuyên dữ nổi lên dùng dùng* (C-o).

BẾP

Bếp. Chỗ lò lửa để đun nấu : *Bắc bếp, nhóm bếp.*

Bếp kiềng. Đồ làm bằng sắt, có ba chân, để bắc nồi đun nấu. || **Bếp khuôn.** Cái khuôn đóng bằng gỗ, để làm chõ đun nấu. || **Bếp nước.** Nói chung về việc thổi nấu trong nhà-cửa đàn bà coi-sóc.

VĂN-LIỆU. — *Bắt nạt xó bếp* (T-ng). — *Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp* (T-ng). — *Văng đàn ông quanh nhà, văng đàn bà quanh bếp* (T-ng).

Bếp. Tên người coi về việc cơm nước : *Sai người bếp đi chợ mua đồ ăn*. Nghĩa nữa là tên một chức nhỏ của nhà binh, trên hàng lính, dưới hàng cai : *Thầy bếp, chú-bếp*.

Bết

Bết. Đinh sát vào : *Quần áo dính bết những chỗ*.

Bệt

Bệt. Sát xuống : *Ngồi bệt xuống đất, bánh xe bệt xuống bùn*.

Bêu

Bêu. Nêu lên cho mọi người trông thấy : *Bêu đầu, bêu xấu*.

Bêu diếu. Tô sự xấu làm cho người ta chê cười.

VĂN-LIỆU. — *Chém đầu thằng Chích, nich đầu thằng Chiếc, bêu đầu ngọn tre* (câu nói cổ, Chích, Chiếc là tên hai thằng ăn trộm). *Truyền đem chánh pháp bêu đầu* (Nh-đ-m). — *Nặng bêu mặt nịnh, dặt giáy máu là* (Nh-đ-m).

Bêu

Bêu. Nổi trên mặt nước. Xem « lều-bêu ».

Bệu

Bệu. Không chắc thịt, dáng như béo mà không phải béo.

Bi

Bi. Tiếng công : *Bi... tuna bi* (tiếng công xen tiếng trống).

Bi-ba bi-bô. Tiếng người nói to nhỏ chen nhau.

Bi. Viên tròn và nhỏ bằng đá hay bằng thủy-tinh cho trẻ con chơi. Do tiếng Pháp « bille ».

Bi 悲. Thương, không dùng một mình.

Bi-ai 哀. Thương xót. || **Bi-đát** 怛. Thương xót. || **Bi-kịch** 劇. Tấn tuồng thương thảm. || **Bi-quan** 觀. Cảnh-tượng đáng thương. || **Bi hoan** 歡. Thương với vui : *Bi hoan mấy nổi đêm chầy trắng cao* (K). || **Bi sâu** 愁. Thương xót và buồn rầu. || **Bi-tình** 情. Tình thương. || **Bi thâm** 慘. Thương xót và buồn tình. || **Bi-thu** 秋. Thương cho tiết mùa thu cảnh vật tiêu-diêu : *Giọng bi-thu gợi kẻ cô-phòng* (C-o). || **Bi-thương** 傷. Thương xót đau đớn. || **Bi-tráng** 壯. Vừa bi-ai vừa hùng-tráng.

Bi. 碑. Bia đá. Xem chữ : « bia ».

Bi-chí 誌. Bia đá có đề chữ đề trên mộ làm ghi. || **Bi-đình** 亭. Nhà đề bia.

Bí

Bí. Một loài cây dây có quả nấu ăn được : *Làm trai có chí, trồng bí hơn trồng bầu* (T-ng).

Bí đao. Tên một thứ bí hình dài mà quân như thanh đao. || **Bí lào.** Tên một thứ bí quả tròn mà dẹt như cái nồi đất. || **Bí ngô.** Tên một thứ bí hình tròn ruột đỏ, tục truyền lấy giống tự bên Tàu cho nên gọi là « ngô ». || **Bí phẩn.** Thứ bí có phần bao ngoài vỏ.

VĂN-LIỆU. — *Cắt dây bầu dây bí, chẳng ai cắt dây chỉ dây em* (Ph-ng). — *Khi xưa ăn đậu ở đâu, Bây giờ có bí chẻ bầu rằng hỏi* (C-d). — *Làm đàn cho bí leo chợ, Chẳng may bí dột, mừng-ơi leo cùng* (C-d).

Bí. Tắc, không thông : *Bí tiêu-tiền, bí đại-tiền*. Nghĩa bóng là không được hanh-thông : *Gặp lúc bí*.

VĂN-LIỆU. — *Cờ phải nước bí như bị phải trời mưa* (T-ng). — *Quán-lữ nhờ trời qua vận bí* (Thơ cổ).

Bí 秘. Giấu kín, không hở cho ai biết.

Bi-ân 隱. Giấu kín. || **Bi-mật** 密. Giữ kín một việc gì không tiết-lộ cho ai biết. || **Bi-ngữ** 語. Thứ tiếng nói bí mật, chỉ những người nói biết với nhau, người khác không hiểu được. || **Bi-tàng** 藏. Giấu kín những vật gì quý báu. || **Bi-thư** 書. Một quyển sách bí-mật, không tiết-lộ cho ai biết. || **Bi-truyền** 傳. Nghề gì chỉ có một vài người biết riêng : *Môn thuốc bi-truyền, kiếm-thuật bi-truyền*. || **Bi-mật kết-xã** 密結社. Kết đảng bí-mật.

Bí-ba bí-bô. Tiếng người mới tập nói.

Bí-ba bí-bép. Hay nói, nhanh mồm nhanh miệng quá.

Bí-ba bí-bốp. Tiếng nô.

Bí-bái. Tên một thứ cây tục gọi là cây then, hạt nó gọi là « mã-trinh-tử », dùng để làm thuốc.

Bí-be. Tiếng con trẻ học nói.

Bí-beng. Bạng-nặng.

Bì

Bì. Ví, so-sánh : *Thủy-Kiều tài sắc ai bì* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bì sao bì phẩn với với, Bì đôi con đĩ với môi thợ kèn* (C-d). — *Phong lưu phú quý ai bì* (K).

Bì 皮. 1. Da : *Bì trâu, bì lợn*. — 2. Cái vỏ bọc ở ngoài : *Bì gạo, bì cau, bì thóc v. v.*

Bi-phu 膚. Những làn da, bọc ở ngoài xương thịt.

Bì 疲. Mệt, yếu, không dùng một mình.

Bi-lao 勞. Nhọc mệt. || **Bi-quyện** 倦. Mỏi mệt.

Bì-bạch. Tiếng vỗ : *Da trắng vỗ bì bạch* (câu đối cổ).

Bì-bì. Nói nét mặt không tươi-tinh, có ý khó-khăn nặng-nề : *Áo tươm-tươm rách, mặt bì-bì nhân* (Nh-đ-m).

Bì-bịch. Nặng-nề khó mang đi được : *Bụng bì-bịch, ăn khó tiêu* (bụng nặng-nề). Nghĩa bóng nói trong mình không được khoan khoái : *Khi đối khí trời, những người có bệnh thấp thường bì-bịch khó tiêu.*

Bì-sì. Không hay cười, không hay nói.

Bỉ

Bỉ. Lấy ngón tay lượng tiền, hoặc làm bằng gỗ cắt khắc chừng vừa một tiền (60. đồng kẽm) để làm cữ lượng tiền cho tiện : *Bỉ xem được mấy tiền.*

Bỉ 彼. Kê kia, vật kia : *Lạ gì bỉ sắc tư phong* (K).

Bỉ-thứ 此. Kia, này : *Bụng bỉ thử* (có ý phân bì so sánh người nọ với người kia).

VĂN-LIỆU. — Ông rằng bỉ thử nhất thì (K).

Bỉ 鄙. 1. Khinh thường. — 2. Quê mùa hủ lậu. Không dùng một mình.

Bỉ-lậu 陋. Hèn kém. || **Bỉ-nhân 人.** Tự xưng mình, nói nhún mình là người quê mùa hèn-hạ. || **Bỉ-tiền 賤.** Quê mùa hèn-hạ.

Bĩ

Bĩ 否. Bĩ, vit chặt, không thông, nước bĩ không lưu thông được. *Chảy lanch - Bể tắc*

Bĩ-vận 運. Làm gì cũng không nên, lúc không hanh thông.

VĂN-LIỆU. — Qua con bĩ-cực tới tuần thái-lai. *泰來*
Cái may đến

Bị

Bị. Cái túi quai, hoặc làm bằng cói hay làm bằng gai : *Đám bị thóc, chọc bị gạo* (T-ng).

Bị bẹp. Nghĩa bóng nói yên thân một chỗ dằng như cái bị bẹp, không dùng được nữa : *Người đau yếu nằm bị bẹp cả ngày.* || **Bị gậy.** Cái bị và cái gậy, nói người ăn mày : *Lười biếng thế lại bị gậy sớm.*

VĂN-LIỆU. — Ăn mày cầm tinh bị gậy (T-ng). — *Bị gậy cán dài đất một hòn* (thơ Yên-dỗ).

Bị 備. 1. Phòng giữ, dự trước, ít dùng một mình.

II. Đủ, đủ số ấy. Không dùng một mình.

Bị thể 體. Đủ lối. || **Bị-vị 位.** Ngồi cho đủ chỗ. không làm được việc gì.

Bị 被. Mặc phải : *Bị bệnh, bị nạn, bị thương.*

Bị can 干. Người đã can án rồi. || **Bị-cáo 告.** Người bị thưa, đối với nguyên-cáo là người đi thưa. ||

Bị-đơn 單. Người bị kiện, đối với nguyên-đơn là người đi kiện.

VĂN-LIỆU. — Nguyên viết hữu, bị viết vô (T-ng). — *Xin thầy xá tội cho con, Không thì còn sẽ bị đòn hóm nay.*

Bị-bị. Không được tỉnh táo nhẹ nhàng, nói người có bệnh. Cũng nói là « bị bị ».

Bia

Bia. I. (Bi) Một tấm đá, khắc các tên người hay các truyện cổ, hay bài văn bài thơ để xưng tụng một người nào : *Bia tiên-sĩ ở Giám, bia dựng ở các đình chùa.*

Bia miệng. Tiếng đề lại đời sau : *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ* (Ph-ng).

II. Chỗ đề làm đích mà bắn : *Lính tập bắn bia.*

Bìa

Bìa. Mảnh giấy giầy, giấy bồi đóng ở ngoài quyển sách quyển vở.

Bịa

Bịa. Thêm đặt, không đặt ra có : *Nói bịa, bịa chuyện.* Bịa đặt. Thêm đặt. || **Bịa tạc.** Cũng như « bịa đặt ».

Bích

Bích 碧. Biếc, màu biếc. Ít dùng một mình.

Bích-thủy 水. Nước biếc.

Bích 壁. Vách, tường. Ít dùng:

VĂN-LIỆU. — Nhà anh nhà ngói ba tòa, *Tường bích xây gạch nền nhà đá hoa* (C-d).

Bích 璧. Một thứ ngọc quý.

Bích-hoàn 還. Nghĩa bóng nói xin trả lại, tỏ ý qui-báu. || **Bích-phụng 奉.** Cũng như « bích-hoàn ».

Bịch

Bịch. Một thứ bò tọ dựng thóc : *Thế-thần bịch thóc* (phủ Thế-tục).

Bịch. Tiếng kêu nặng : *Ngã xuống đánh bịch một cái.*

Bịch. (Tiếng thông tục). Đánh : *Bịch-ngực.*

Biếc

Biếc. Sắc xanh thẫm : *Non xanh nước biếc.*

VĂN-LIỆU. — *Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng* (K).

Biếm

Biếm 貶. 1. Chê bai. Thường dùng với chữ khác như « bao-biếm » (khen chê). — 2. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi, truất ngôi.

Biếm-trích 謫. Giáng chức và đuổi ra cho làm quan một nơi xa. || **Biếm-truất 黜.** Cách chức và đẩy đi xa : *Ông Nguyễn Công-Trứ phải biếm-truất nhiều lần mà tiếng tăm vẫn lừng lẫy.*

Biên

Biên 編. Chép vào sổ sách, chép vào giấy : *Biên tên, biên sổ.*

Biên-bản ○ 本. Những tờ giấy biên những việc gì thuộc về công-sự: *Biên-bản việc bầu-cử, biên-bản việc tổ-tụng, biên-bản việc hình án.* || **Biên ký** ○ 記. Biên chép. || **Biên-lai** ○ 來. Một tờ giấy làm chứng cho một người đã đưa nộp một số tiền gì: *Lý-trưởng trao biên-lai cho người nộp thuế.* || **Biên-niên** ○ 年. Bộ sử-ký chép rõ ràng công việc hàng năm. || **Biên-nhận** ○ 認. Biên vào tờ giấy để làm chứng rằng đã tiếp nhận vật gì. || **Biên-phong** ○ 封. Nói người bị tội hoặc bị vỡ nợ, quan đến biên những đồ đạc trong nhà, rồi dán giấy niêm-phong ở cửa: *Trông ngoài cửa đã có tờ biên-phong (Nh-đ-m).*

Biên 邊. Một bên, một phía, ngoài mép chỗ phương xa, ở cõi ngoài: *Nhất biên trọng, nhất biên khinh* (một bên nặng, một bên nhẹ). *Tấm hàng này nhỏ biên.*

Biên-bỉ ○ 鄙. Cõi đất ở phía ngoài. || **Biên-cảnh** ○ 境. Cõi đất ở phương xa. || **Biên-cương** ○ 疆. Bờ cõi một phương || **Biên-đình**. Một nước ngoài biên-bỉ: *Bông dầu có khách biên-đình sang chơi (K).* || **Biên-giới** ○ 界. Cũng như « biên-cương ». || **Biên-phòng** ○ 防. Sự phòng bị ở ngoài bờ cõi. || **Biên-thùy** ○ 陲. Cũng như « biên-cương »: *Chặng bằng riêng một biên-thùy. Nghênh ngang một cõi biên-thùy (K).* || **Biên-tịch** ○ 僻. Chỗ hẻo lánh.

Biên

Biên 變. Vụt mất đi, hóa đi, có hóa không, không hóa có. Sảy ra những việc trái với sự thường: *Thương-hải biến tang-diễn* (bề hồi lên hóa ruộng dâu). *Biển tướng cải hình, Vừa mới đây đã biến mất người rồi. Nó cải biến, nó cải biến.*

Biên-ảo ○ 幻. (Biển-hoạn) Biến-hóa bất thường, không có hình-tượng nhất-định. || **Biên-binh** ○ 兵. Nói về quỷ-thuật, biến quân nọ sang quân kia. || **Biên-cải** ○ 改. Thay đổi. || **Biên-cách** ○ 革. Thay đổi các công việc. || **Biên-cố** ○ 故. Việc tai-nạn sảy ra. || **Biên-chứng** ○ 症. Đương bệnh này biến bệnh khác. || **Biên-dịch** ○ 易. Biến đổi, nói về hình dáng và công việc. || **Biên-hóa** ○ 化. Không hóa có, có hóa không: *Thần thông biến-hóa.* || **Biên-tướng** ○ 相. Đương tướng này biến ra tướng khác: *Biển-tướng cải-hình.* || **Biển-thiên** ○ 遷. Dời đổi, nói về thời-vận: *Thời-vận biến-thiên.* || **Biển-trá** ○ 詐. Đảo-diễn, giả-giối.

Biên

Biên 弁. Mũ bằng da, đồ nhung phục.

Biên-binh ○ 兵. Quân lính

Biên-ngẫu 駢偶. Một lối văn đối nhau như văn chiếu, biều. Cận-thể tức là lối « tứ-lục ».

Biên

Biên 扁. Văn gỗ hình chữ nhật hay là văn đóng khung để đề những chữ gì do vua ban hoặc tự làm ra: *Cái biên viết chữ ở các đền miếu, Biên treo ngoài cửa hàng.*

Biên-ngạch ○ 額. Biên chữ vàng của vua ban.

VĂN-LIÊU. — Cũng có cũng biên cũng cần dai (Thơ tiến-sĩ giấy).

Biên 騙. Hẹp hòi, kéo-cúi: *Người này có tính biên.*

Biên-lận 吝. Bụng dạ hẹp-hòi, làm việc gì cũng tiếc tiền, không có lòng hào-phóng. || **Biên-tiểu** ○ 小. Bụng dạ hẹp-hòi nhỏ mọn, không có lượng. || **Biển-thiên** ○ 淺. Hẹp-hòi nông nôi.

Biên 騙. Đánh lừa.

Biên-cục ○ 局. Cuộc đánh lừa.

Biển-thước 扁鵲. Tên thầy thuốc có danh tiếng ở bên Tàu đời trước.

Biện

Biện 辯. Bày ra mà nói, nói cho rõ điều phải điều trái.

Biện-bác ○ 駁. Bề lẽ mà nói cho đúng lẽ. || **Biện-bạch** ○ 白. Nói cho rõ-ràng. || **Biện-biệt** ○ 別. Phân-biệt điều phải điều trái. || **Biện-hộ-sĩ** ○ 護士. Thầy kiện. || **Biện-luận** ○ 論. Bàn nói cho xác lý-sự. || **Biện-thuyết** ○ 說. Cai lẽ.

Biện 辨. Định-liệu sửa-soạn, cang-đáng các công việc: *Hàng thôn, hàng giáp, có bầu người để chủ-trương việc mãi-biện.*

Biện-dịch ○ 役. Người coi việc ở hàng thôn, hàng giáp, hàng xã. || **Biện-lại** ○ 吏. Một người giữ việc biên-ký. || **Biện-lý** ○ 理. Một chức quan coi việc dưới hàng Thị-lang. || **Biện-sự** ○ 事. Làm việc.

Biếng

Biếng. Trễ nhác, không chịu làm việc gì: *Hay ăn làm biếng.*

VĂN-LIÊU. — Làm biếng gặp thì. — Em thương nhớ ai ngo-ngần đầu cầu, lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi (C-d).

Biết

Biết. Hiểu được, hay được: *Biết đạo làm người, biết cách ăn ở.*

Biết đầu. Không biết thế nào, không biết chỗ nào: *Biết đầu đến việc triều-đình; biết đầu là lỗ chuẩn-chuẩn.* || **Biết** điều. Biết điều phải điều trái, biết đường cu-xử với mọi người. || **Biết** ý. Hiểu ngầm ý tứ của người ta. || **Biết** mùi. Nghĩa bóng nói đã từng trải, đã qua những sự ấy: *Biết mùi đời. Biết mùi chửi chẳng sạch (T-ng).* || **Biết** ơn. Không quên ơn: *Con phải biết ơn cha mẹ.* || **Biết** việc. Đã am-hiểu những công việc.

VĂN-LIÊU. — *Biết người biết của (T-ng).* — *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe (T-ng).* — *Thờ-công biết mưa, bà chúa lên mây (T-ng).* — *Nằm trong chăn mới biết chăn có rận (T-ng).* — *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân (Ph-ng).* — *Lấy chồng chẳng biết mặt chồng, Đêm nằm tơ-tướng nghĩ ông láng giềng (C-d).* — *Thế-gian thấy bán thì mua, Biết rằng mận nhạt chát chua thế nào (C-d).* — *Dao vàng bỏ dấy kim-nhung, Biết rằng quản-lử có dùng ta chăng (C-d).*

Biệt

Biệt. Mất tích, không biết đi đâu : *Thằng Căng chú Kiể chạy biệt lên trời.*

Biệt 別. Phân rẽ, khác với nhau : *Biệt lập xã-hiệu* (lập riêng một tên làng khác). *Đồng tính biệt phái* (cùng họ khác chi phái).

Biệt-hiệu 號. Một danh-hiệu khác. || **Biệt-ly** 離. Xa cách nhau : *Thấy chàng đau nỗi biệt-ly* (K). || **Biệt-táo** 灶. Ấu riêng, mỗi nhà thỗi mỗi bếp : *Biệt gia biệt táo* (ở riêng ăn riêng). || **Biệt-tịch** 席. Mỗi người ngồi một chỗ, không trông thấy nhau : *Thà rằng biệt tịch chi đồ, Càng trông thấy cảnh thấy chùa càng đau* (C-d). || **Biệt-xã** 社. Ở làng khác : *Hai người ở cùng lòng biệt xã.*

Biểu

Biểu. Kinh, dâng, tặng, đái : *Biểu bánh, biểu cỗ, biểu phần.*

Biểu-xén. Nói chung về việc biểu : *Nhà quê hơi có cỗ bàn hay có lệ biểu-xén.*

VĂN-LIÊU. — Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai, cái thủ cái tai thì đem biểu chúa (Câu hát).

Biểu

Biểu 瓢. Cái bầu. Ít khi dùng : *Nhất đan nhất biểu, Nhan-tử nghèo mà vui đạo* (Phủ cỗ).

Biểu. San-sẻ. Ít khi dùng : *Biểu đa ích quả* (bớt phần nhiều bù cho phần ít).

Biểu

Biểu 表. 1. Nêu, tỏ ra bề ngoài, làm đầu : *Tộc-biểu* (người thay mặt cho cả họ), *Đại-biểu* (người đứng đầu để thay mặt mọi người). — 2. Bài văn của quan hay của dân dâng lên vua : *Bài biểu trần-linh, Bài biểu tạ ơn.* — 3. Bên ngoài hay bên ngoài : *Biểu-diện* (mặt ngoài), *Biểu-tôn* (châu ngoài).

Biểu lý 裏. Bên ngoài, bên trong. || **Biểu-tôn** 孫. Cháu ngoài. || **Biểu-huynh** 兄. Anh về bên ngoài, nghĩa là về con cô, con cậu hay con dì. || **Biểu-đệ** 弟. Em về bên ngoài, em con cô con cậu con dì. || **Biểu-diệt** 侄. Cháu về bên ngoài, cháu gọi vợ mình bằng cô hay bằng dì.

Bím

Bím. Bím lấy : *Thằng bé này cứ bím lấy mẹ nó. Bím lấy cành cây cho khỏi ngã.*

Bím. Đuôi sam của người Tàu về đời nhà Thanh.

Bìm

Bìm (Bìm-bìm). Tên một loài cây có dây, thường phải leo bám vào vật khác. (Hột nó gọi là « khiên-nguru » hay là « hắc-sửu », dùng để làm thuốc) : *Dây dờ bìm leo* (T-ng).

VĂN-LIÊU. — *Tiệc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột dậu cho bìm nó leo* (C-d). — *Sắn bìm chứt phạn con-con, Khuôn xanh biểt có vuông tròn cho chấng* (K).

Bìm-bíp. Tên một loài chim : *Bìm-bíp biểt bắt gà con.*

VĂN-LIÊU. — *Phượng-hoàng chứt cánh đuôi đi, Bảt con bìm-bíp đem về mà nuôi* (C-d).

Bìm

Bìm. Im đi, đừng nói nữa, chìm đi mất : *Chìm bìm.*

Bịn

Bịn. Buộc vào : *Buộc bịn.*

Bịn-rịn. 1. Thương mến, quấn-quít, đi không dứt : *Vợ con bịn-rịn.* — 2. Ngủ chưa thật say : *Mười chín bịn-rịn, hai mươi giấc tốt* (nói lúc trăng mọc).

Binh

Binh. Cũng như « bênh ».

Binh 兵. 1. Quân lính để đánh giặc, canh giữ các nơi, hay là châu chực chờ vua ngự và hầu các quan : *Thủy-binh* (lính thủy đóng ở dưới tàu), *Vệ-binh, Cơ-binh v. v.* — 2. Đồ để chém giết người, như cái gươm cái giáo, gọi là « đồ binh ».

Binh-biến 變. Quân giặc đột phá tàn hại. Cũng như « binh-hỏa ». || **Binh-bộ** 部. Bộ coi về việc binh. || **Binh-cơ** 機. Việc cơ-mật trong khi dụng binh. || **Binh-cách** 革. Đồ binh (gươm, giáo, áo giáp) làm bằng da để cho khỏi đâm chém vào người, dùng để nói lúc có giặc-gia : *Gặp con binh-cách nhiều nản cũng thương* (K). || **Binh-đao** 刀. Đồ dùng để chém giết trong khi dụng binh : *Ngẫm từ khởi việc binh-đao* (K). || **Binh-gia** 家. Nhà binh, nói chung những người dự việc binh. || **Binh-hỏa** 火. Cũng như binh-biến. || **Binh-khí** 器. Đồ dùng về việc binh, như gươm giáo súng đạn. || **Binh-lương** 糧. Việc binh-lính và việc lương-thuế : *Binh-lương thuế lệ là việc rất cần của lý-trưởng.* || **Binh-mã** 馬. Quân lính và ngựa dùng để đi đánh trận : *Kíp đem binh-mã bỏ đồn tìm quanh* (Nh-đ-m). || **Binh-nhung** 戎. Việc đem quân đi đánh giặc : *Phen này động việc binh-nhung* (Nh-đ-m). || **Binh-pháp** 法. Những phương-pháp dùng về việc binh, như cách dụng binh, cách bày trận v. v. || **Binh-quyền** 權. Giữ quyền trông coi các binh lính. || **Binh-tình** 情. Tình hình trong khi hai bên đánh nhau : *Nghe binh-tình ở thế nào thì xem* (Nh-đ-m). || **Binh-thế** 勢. Thế-lực quân lính mạnh hay yếu. || **Binh-thư** 書. Sách dạy về những cách dụng binh. || **Binh-uy** 威. Dáng mạnh dữ trong khi dụng binh làm cho người sợ hãi : *Binh-uy từ dấy sớm ran trong ngoài* (K). || **Binh-vụ** 務. Việc binh.

VĂN-LIÊU. — *Hầu đem binh-mã đi liền, Xông sương đập tuyết lờ miên ải-quan* (L-V-T). — *Con xúc-tích được bao nhiêu binh-mã* (phủ Vương-Lăng).

Binh-bãi. Bơm-bãi xáo-quyết.

Bính

Bính 丙. Tiếng thứ ba trong hàng can : *Bính-tí*, *bính-dần v. v.*

Bính 柄. Chuôi, cán : *Tiểu-bính* (cái chuôi để làm trò cười).

VĂN-LIỆU. — *Cha cầm quyền bính thay trời trị dân* (H-Tr).

Bính 炳. Sáng tỏ, không dùng một mình.

Bính-chiều 炳. Soi-xét rõ-ràng (thường dùng để viết thơ hay trong các tờ trình, tờ bằ).

Bính 餅. Bánh (ít dùng) : *Trung-thủ nguyệt bính* (bánh mặt trăng trong tiết trung-thu).

Bình

Bình 平. I. Ngay bằng, không chềch-lệch, đều nhau.

Bình-chính 平. Ngay bằng, không chềch-lệch về bên nào. || **Bình-dẳng** 等. Bằng nhau một bậc, coi ai cũng vậy, không kẻ gì đứng bậc hơn kém. || **Bình-địa** 地. Đất bằng : *Gặp cơn bình-địa ba-đào* (K). || **Bình-diên** 田. Ruộng bằng, không có gò đống. || **Bình-giá** 價. Phải giá, không cao quá, không hạ quá || **Bình-minh** 明. Vừa hết phần đêm sang phần ngày, nghĩa là chính giữa lúc chia ngày đêm ra làm hai phần : *Tung-bưng trời dứt bình minh* (K). || **Bình-nguyên** 原. Đồn, bằng, một vùng đất bằng-phẳng, ít có rừng núi, trồng trọt được. || **Bình-phân** 分. Chia làm mấy phần đều nhau. || **Bình-phương** 方. Bề mặt vuông, bốn mặt đều nhau. || **Bình-quân** 均. Chia đều nhau. || **Bình-quyền** 權. Quyền ngang bằng nhau. || **Bình-tình** 情. Cứ lấy lòng công-bằng mà nói mà bàn một việc gì, không thiên-vị về bên nào. || **Bình-thân** 身. Bằng mình, ngay mình, đứng yên (tiếng xưng trong khi tế-lễ).

II. Phẳng lặng, yên lặng, không có sự gì lo sợ.

Bình-an 安 (Bình-yên). Yên-đn, không có tai-nạn : *Gửi thăm hai chữ bình-an*. || **Bình-phục** 復. Trong mình đã được yên mạnh như trước. || **Bình-tĩnh** 靜. Bình-yên, phẳng-lặng. || **Bình-thành** 成. Những việc trong trời đất đã được yên-đn (việc vua Nghiêu vua Thuấn đời xưa). Có khi mượn để nói công việc của vua : *Bình thành công đức bấy lâu* (K). || **Bình-thế** 世. Đời thái-bình. || **Bình-thì** 時. Lúc thái-bình, dân-sự yên-đn.

III. Sửa cho bằng, đẹp cho yên.

Bình Ngô 吳. Đánh dẹp giặc Ngô (nước Tàu) : *Ông Nguyễn-Trãi có bài Bình Ngô*. || **Bình-nhung** 戎. Dẹp giặc cho yên. || **Bình-phục** 服. Đánh các quân giặc, khiến cho phải tuân-phục. || **Bình-tâm** 心. Dẹp nổi bất-bình mà bằng lòng vậy : *Bình tâm giáng-khí*. || **Bình-trị** 治. Sửa đon cho bằng-phẳng, có nghĩa nói cuộc thái-bình.

IV. Thường, lúc bình-thường : *Việc ấy cũng bình-thường, người ấy cũng bình-thường, quyền văn khá thì phê « bình » hay là « bình thứ ».*

Bình-bình 平. Thường-thường vậy, không lấy gì àm hơn cũng không kém. || **Bình-cư** 居. Lúc bình-thường ở nhà : *Bình cư giữ lấy đạo hằng* (Nh-đ-m). **Bình-dân** 民. Người dân thường, không có danh-phận gì. || **Bi-h-dị** 易. Nói những điều thường-thường dễ biết. || **Bình-nhật** 日. Ngày thường. || **Binh-sinh** 生. Lúc sống ở trên đời : *Binh-sinh chí-nguyên*.

Bình 評. I. Đọc **phân-minh** từng câu từng điệu : *Bình văn, bình thơ*.

II. Bàn, bàn người hay, người dở, điều phải, điều trái : *Bình-phâm, bình-luận*.

Bình 萍. Bèo, một loài cỏ ở trên mặt nước.

Bình thủy 水. Bèo với nước. Thường dùng để nói về hai người phải duyên mà gặp gỡ nhau : *Mới hay bình thủy tương-phùng* (K). || **Bình bông** 蓬. Cánh bèo và cỏ bông, trôi lênh-dênh trên mặt nước, dùng để ví người lưu-lạc : *Bình bông còn chút xa-xôi* (K).

Bình 瓶. Đồ đựng bằng sứ bằng sành hay bằng các loại kim : *Bình tích, bình chè, bình vôi, bình hương, bình hoa*.

Bình phống. Tức là cái ống nhỏ. || **Bình tích**. Bình chứa nước. Cũng nói là « âm tích ».

VĂN LIỆU. — *Chi bằng một bát một bình, Vui bề đạo-đức giảm mình cũng vui* (L-V-T). — *Dải là gương lộng bình hương bóng lộng* (K). — *Nào là bình sáp túi trầu* (H-Tr). — *Nghĩ là bưng kín miệng bình* (K). — *Quét sân dặt trác sửa bình thấp hương* (K). — *Rót bình rượu ngọt bưng mâm đào vàng* (Nh-đ-m). — *Thuyền tình vừa ghé lối nơi, Thì đã trăm gâu bình rơi bao giờ* (K).

Bình 屏. Bức chề ở trước cửa hay ở trong nhà : *Viên-môn vẽ hồ trước bình*.

Bình-phong 風. Cái bức xây bằng gạch, hoặc làm bằng gỗ để chắn trước mặt, che ở trước cửa để chắn gió. || **Bình-thiên** 天. Màn che ngoài sân, bằng vải hay bằng cốt cang, để che ở lộ-thiên.

VĂN-LIỆU. — *Vàng lời ra trước bình the vắn đàn* (K).

Bình bát. Tên một thứ cây có quả giống như quả na (Paulus Cửa).

Bình-định 平定. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ (trước là thành Qui-nhơn).

Bình-khang 平康. Tên một phố có những người ca-xướng ở. Một xóm ở Tràng-an bên Tàu, chỗ mỹ-nữ ở, bây giờ ta thông-dụng gọi phố ả-đào : *Bình-khang năn-ná bấy lâu* (K).

Bình-nguyên-quân 平原君. Tước của công-tử nước Triệu phong ở đất Bình-nguyên, có tính hào-hiệp, hay kết-nạp tân-khách, ta thông dụng tiếng Bình-

nguyên-quân đề chỉ những bậc người hào-hiệp : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân (K).*

Bình-sơn 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

Bình-thuận 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

Bình

Bình 秉. Cầm, ít khi dùng.

Bình-bút 〇 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : *Ông Mỗ bình bút báo. . .* || **Bình-quyền** 〇 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bình-văn** 〇 文. Giữ việc viết văn khi tế lễ.

Bính

Bính. Phình to ra : *Bầu bính.*

Bính. Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoăng : *Đạp bính, phá bính.*

Bịnh

Bịnh. Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

Bíp

Bíp. Dùng cách gian-lậu che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

Bít

Bít. Bưng kín, ngăn lấp, rào dậu : *Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vó, ai bít được miệng o miệng di (T-ng).*
Bít-tát. Cái để mặc vào chân.

Bịt

Bịt. Bao phủ, che kín cả hay một phần : *Bịt miệng bung tai, bịt bát, bịt chén.*

Bịt-bùng. Che đây, kín, tối-tăm : *Vào cái nhà tối bịt-bùng cả, việc ấy bịt-bùng lắm.*

VẤN-LIỆU. — Bịt mắt lấy tiền (T-ng). — Bịt mắt bắt dê (T-ng). — Roi son bịt bạc, bộ nhạc đồng đen (câu hát thàng hề). — Ai ai khóa miệng bịt hơi (Nh-d-m). — Miệng bình bịt kín ai hay (Nh-d-m).

Biu

Biu. Năm lấy : *Biu vào cành cây, người nợ biu lấy người kia.*

B.u-bó. Bận.

Biu

Biu. 1. Cái học, cái túi : *Biu áo, biu đựng thuốc đựng trâu.* — 2. Xung phồng lên : *Biu cổ, biu môi.*

Biu-biu. Phình to ra, nặng sẽ xuống : *Cái mặt biu biu.*

Biu

Biu. Có khi nói là « bïu ». Sẻ môi, tỏ ý chề, dỗi : *Biu môi biu mỏ.*

Biu

Biu. Một học một gói đeo theo người : *Đeo một biu nặng.* Nghĩa nữa cũng như cái bườu.

Biu. Tên tục làng Hoài-bào ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

Bo

Bo. Giữ không buông ra, không dùng một mình.

Bo-biu. Cũng như biu-bo, vương-mắc, không rời ra được : *Công nợ bo biu.* || **Bo-bo.** Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : *Tham tài giữ lợi bo-bo.* || **Bo-siết.** Giữ gìn chặt bốp.

VẤN-LIỆU. — *Tiền buộc giải gьем bo-bo.* *Chẳng cho thầy bóí thêm lo vào mình (C-d).* — *Của mình thì giữ bo-bo, Cáo người thì để cho bó liếm đi (C-d).* — *Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chi (C-d).* — *Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo (Ph-H).*

Bo-bo. Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hạt nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

Bó

Bó. 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : *Bó củi, bó lúa, bó dờ.* Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : *Cái khó bó cái khôn (T-ng).* — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : *Trăm bó đuốc cũng bó được con ếch (T-ng).*

Bó-buộc. Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó đọ.** Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong đọ. || **Bó gối.** Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gặp lúc bĩ, không hành-động được : *Quán-tử thất-cơ ngồi bó gối, Tiều-nhân đắc chí gậy đàn môi (thơ cổ).* || **Bó tay.** Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : *Mà chàng Thúc phải ra người bó tay (K).*

VẤN-LIỆU. — *Bó mo thì thiếu, bó chiều thì thừa (T-ng).* — *Hàng sảng chết bó chiều (T-ng).* — *Nghé o ghé o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no (truyện cổ, con trâu nói).* — *Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chân chẵn (câu tính cổ).* — *Con giàu một bó, con khó một nèn (T-ng).* — *Bó thân về với triều-đình (K).*

Bò

Bò. 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : *Chưa tập bò đã lo lạp chạy (T-ng).* — 2. Đi sát bụng xuống đất mà đi chậm-chạp : *Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò.* Nghĩa bóng nói người đi chậm : *Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày.* — 3. Lăn : *bon bò (lối đánh đáo cho đồng tiền lăn).* — 4. Một miếng đánh vật : *Đánh vật miếng bò.* — 5. Len-ỏi : *Xa thế mà cũng bò đến được.*

nguyên-quân để chỉ những bậc người hào-hiệp : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân (K).*

Bình-sơn 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

Bình-thuận 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

Bình

Bình 秉. Cầm, ít khi dùng.

Bình-bút 〇 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : *Ông Mỗ bình bút báo. . .* || **Bình-quyền** 〇 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bình-văn** 〇 文. Giữ việc viết văn khi tế lễ.

Bính

Bính. Phình to ra : *Bầu bính.*

Bính. Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoăng : *Đạp bính, phá bính.*

Bịnh

Bịnh. Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

Bíp

Bíp. Dùng cách gian-lậu che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

Bít

Bít. Bưng kín, ngăn lấp, rào dậu : *Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vó, ai bít được miệng o miệng di (T-ng).*
Bít-tắt. Cái để mặc vào chân.

Bịt

Bịt. Bao phủ, che kín cả hay một phần : *Bịt miệng bung tai, bịt bát, bịt chén.*

Bịt-bùng. Che đây, kín, tối-tăm : *Vào cái nhà tối bịt-bùng cả, việc ấy bịt-bùng lắm.*

VẤN-LIỆU. — Bịt mắt lấy tiền (T-ng). — Bịt mắt bắt dê (T-ng). — Roi son bịt bạc, bộ nhạc đồng đen (câu hát thàng hề). — Ai ai khóa miệng bịt hơi (Nh-d-m). — Miệng bình bịt kín ai hay (Nh-d-m).

Biu

Biu. Năm lấy : *Biu vào cành cây, người nợ biu lấy người kia.*

B.u-bó. Bận.

Biu

Biu. 1. Cái học, cái túi : *Biu áo, biu đựng thuốc đựng trâu.* — 2. Xung phồng lên : *Biu cổ, biu môi.*

Biu-biu. Phình to ra, nặng sẽ xuống : *Cái mặt biu biu.*

Biu

Biu. Có khi nói là « bũ ». Sẻ môi, tỏ ý chê, dỗi : *Biu môi biu mỏ.*

Biu

Biu. Một học một gói đeo theo người : *Đeo một biu nặng.* Nghĩa nữa cũng như cái bườu.

Biu. Tên tục làng Hoài-bào ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

Bo

Bo. Giữ không buông ra, không dùng một mình.

Bo-biu. Cũng như biu-bo, vương-mắc, không rời ra được : *Công nợ bo biu.* || **Bo-bo.** Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : *Tham tài giữ lợi bo-bo.* || **Bo-siết.** Giữ gìn chặt bốp.

VẤN-LIỆU. — *Tiền buộc giải gьем bo-bo.* *Chẳng cho thầy bó thêm lo vào mình (C-d).* — *Của mình thì giữ bo-bo, Cáo người thì để cho bó liếm đi (C-d).* — *Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chi (C-d).* — *Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo (Ph-H).*

Bo-bo. Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hạt nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

Bó

Bó. 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : *Bó củi, bó lúa, bó dờ.* Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : *Cái khó bó cái khôn (T-ng).* — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : *Trăm bó đuốc cũng bó được con ếch (T-ng).*

Bó-buộc. Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó đọ.** Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong đọ. || **Bó gối.** Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gặp lúc bĩ, không hành-động được : *Quán-tử thất-cơ ngồi bó gối, Tiều-nhân đắc chí gãy đàn môi (thơ cổ).* || **Bó tay.** Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : *Mà chàng Thúc phải ra người bó tay (K).*

VẤN-LIỆU. — *Bó mo thì thiếu, bó chiêu thì thừa (T-ng).* — *Hàng sừng chết bó chiêu (T-ng).* — *Nghé o ghé o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no (truyện cổ, con trâu nói).* — *Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chân chẵn (câu tính cổ).* — *Con giàu một bó, con khó một nèn (T-ng).* — *Bó thân về với triều-đình (K).*

Bò

Bò. 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : *Chưa tập bò đã lo lạp chạy (T-ng).* — 2. Đi sát bụng xuống đất mà đi chậm-chạp : *Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò.* Nghĩa bóng nói người đi chậm : *Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày.* — 3. Lăn : *bon bò (lối đánh đáo cho đồng tiền lăn).* — 4. Một miếng đánh vật : *Đánh vật miếng bò.* — 5. Len-ỏi : *Xa thế mà cũng bò đến được.*

Bò lê bò càng. Nói về cách đau-dớn hay say-sưa quá mà không đi được. || Bò lan. Những loài dây nằm bò dưới đất lan dần ra. || Bò men. Bò lẩn lẩn theo bên cạnh một chỗ nào mà sang qua. || Bò sát. Tên gọi chung các loài bò sát bụng xuống đất. || Bò xôm. Bò mà cất cao mình lên.

Bò. Tên một loài thú nhai lại hình thù giống như trâu sừng ngắn và bé hơn : Bò đực, bò cái.

Bò mộng. Bò thiếu đẻ cho béo. || Bò tốt. Thử bò rưng lớn mà khỏe, sừng dài mà cong, khác với sừng bò thường. || Bò tơ. Thử bò non.

VĂN-LIỆU. — Bò chết chẳng khỏi rơm (T-ng). — Bò chết chờ khi khế rụng (T-ng). — Bò đàn rơm mục (T-ng). — Bò đen húc lẫn bò vàng, Bò vàng hết via đâm quàng xuống sông (đồng-đào). — Sợ như bò thấy nhà lán (T-ng). — Đeo bò làm chuông (T-ng). — Lo bò trắng răng (T-ng). — Thằng Bòm có cái quạt mo, Ông trạng muốn đòi ba bò chín trâu (C-d). — Vàng có mà bò, To có mà voi (T-ng).

Bò. Tên một thứ bánh đồ vào chén, khi hấp thì bột nở bò lên miệng chén, nên gọi là bánh bò.

Bò. Tên một thứ ngói làm hình khum-khum như lưng con bò.

Bò bướng. Ngang ngạnh, hay giở lý-sự mà cãi trong.

Bò

Bỏ. I. Cất vật gì vào một chỗ : Bỏ tiền vào túi. Nghĩa nữa là trộn vào vật gì làm cho mất : Bỏ bắp, bỏ thuốc độc.

Bỏ dọ. Bỏ vào trong dọ. Nghĩa bóng nói việc gì chắc nắn, không chệch được.

VĂN-LIỆU. — Bỏ mũi bỏ lái (T-ng). — Bỏ ở nợ bỏ ở (T-ng). — Bỏ muối vào mắt (T-ng). — Bỏ lửa bỏ bàn tay (T-ng). — Trói voi bỏ dọ (T-ng). — Dao vàng bỏ dây kim-nhung, Biết rằng quân-lữ có dùng ta chẳng (C-d). — Ta thương mình mình chẳng thương ta, Muối kia bỏ bề mặt đã có nơi (C-d).

II. Không dùng nữa, không nhìn nhận đến : Nhà nước bỏ khoa thi; bỏ nhà đi mất.

Bỏ chứa. Không thể ăn hết được. đã ăn dở mà bỏ lại ít nhiều : Trẻ con ăn cơm hay bỏ chứa. || Bỏ dở. Còn dở-dang mà bỏ lại : Làm bỏ dở, ăn bỏ dở. || Bỏ đời. Nghĩa bóng là chết. Bỏ hoang. Không cấy cấy, không sửa-sang. || Bỏ liêu. Không trông nom đến, muốn ra thế nào thì ra. || Bỏ lửng. Không bỏ dứt, nửa bỏ nửa không : Chị chàng kia bị chồng bỏ lửng đã mấy năm nay. || Bỏ mưa. Cũng như « bỏ chứa ». || Bỏ qua. Không trông đến, không hỏi đến. || Bỏ quá. 1. Cũng như « bỏ qua ». — 2. Không chấp chi, không kể đến những việc trước : Nó trót đại, xin ông bỏ quá đi cho. || Bỏ sót. Lấy không hết còn bỏ sót lại. || Bỏ vạ. Không nhìn nhận đến, bỏ mặc kệ. || Bỏ xó. Để một nơi không dùng đến

VĂN-LIỆU. — Tham con đồ bỏ con đen (T-ng). — Bỏ thì thương vương thì tội (T-ng). — Ông tơ ghét bỏ chi nhau (K). — Tiết trăm năm nữ bỏ đi một ngày (K). — Làn xanh lai bỏ ra phờng lâu xanh (K). — Cứng liễu bỏ quá xuàn-xuàn một thì (K). — Sập đá hoa bỏ vắng không người (câu hát).

Bổ

Bổ. Đàng công, phu lòng : Bỏ công trang-diêm má hồng răng đen (C-d).

Bổ-bèn. Cũng như « bỏ » : Bỏ bèn gì, không đáng công, không phu lòng.

VĂN-LIỆU. — Vinh-hoa bỏ lúc phong-trần (K). — Trước cho bỏ ghét những người (K). — Vui này đã bỏ đau ngần xưa nay (K). — Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta (K). — Bỏ công đèn sách sớm khuya học-hành.

Bổ. Tiếng gọi những thầy tớ đã già : Bỏ già tớ mới xưa sau. Chồng u nuôi cũng gọi là « bỏ ». Tiếng Nam-kỳ dùng để gọi những người cha đỡ đầu.

Bộ

Bộ. Loài sâu ròi : Các thứ thịt cá để lâu hay sinh bộ. Bộ ròi. Nghĩa bóng nói người bần bụng hay có tình độc hèn.

Bóc

Bóc. Lột lẩn vỏ ngoài, cời ra : Bóc vỏ bỏ hạt.

Bóc lột. Cởi lấy cả áo quần và những đồ vật ở trong mình người ta. Nghĩa bóng lấy hết cả của người : Đánh bài là cuộc vui, không phải là chủ để bóc lột nhau. ||

Bóc trần. Cởi cả quần áo, chỉ để mình trần : Hơn nhau cái áo cái quần, Chứ kể bóc trần ai cũng như ai (Ph-ng).

VĂN-LIỆU. — Bóc áo tháo cày (T-ng). — Bóc ngắn cần dài (T-ng). — Nơi thì bóc quần bóc áo, Nơi thì nấu cháo cho ăn (T-ng).

Bọc

Bọc. 1. Gói lại, bao kín chung quanh : Da bọc lấy xương. — 2. Những cái gì bao kín chung quanh cũng gọi là cái bọc : Bọc trâu, bọc quần áo, Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra.

VĂN-LIỆU. — Xương bọc ra, da bọc lấy (T-ng). — Lá rách lá lành đùm bọc (phủ Thế-tục). — Xù-xi da cóc mà bọc trùng gà (câu đố quả vãi).

Bói

Bói. Tức là nghĩa chữ bóc, đeo quẻ xem sự cát hung. Xem chữ « bóc » : Bói ra khoa thấy (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Bói ra ma quét nhà ra rác (T-ng). — Người cảm hay nói, thầy bói hay nhìn (T-ng). — Xoi-xoi như thầy bói đăm hành (T-ng). — Loanh-quanh như thầy bói dọn cưới (T-ng). — Chấp-chối như thầy bói cúng thánh (T-ng)

Bối cá. Tên một thứ chim hay lượn trên mặt nước xem có cá thì bay xuống mổ lấy.

Bối

Bối. Những đồ dùng có hai mặt phẳng đều nhau, dưới có chuỗi cầm : *Quần cờ bối, trống bối.*

VĂN-LIỆU. — Già chơi trống bối (T-ng),

Bom

Bom. Phỉnh nịnh. *Những người gian nịnh hay bom-bình, Nghe những giọng bom thì ghét quá.* Bối tiếng pháp chữ *pointer* nghĩa là rút lấy, ta dùng làm nghĩa bóng để trở cách phỉnh người lấy tiền : *Bom tiền, bom cửa, bom xu.*

Bom. Tên một thứ trái phá, thường gọi là quả bom. Bối chữ « bombe ».

Bòm

Bòm. Tiếng rơi xuống nước mà động lên : *Rơi bòm xuống nước.*

Bòm-bòm. Tiếng nhảy trên mặt nước : *Con ếch nhảy bòm-bòm dưới nước.*

Bòm-bẻm

Bòm-bẻm. Dáng miệng nhai : *Bòm-bẻm râu dê, nhai trầu bòm-bẻm.*

Bôm

Bôm. Rơi xuống nước mà có tiếng kêu lên, nhỏ hơn tiếng bòm : *Rơi bôm xuống nước*

Bon

Bon. Lăn đi, chạy nhanh : *Bon đi mất. Đồng xu bon đau mất.*

Bon-bon. Chạy nhanh. || **Bon chen.** Nói có ý tranh-cạnh : *Bon chen trong cuộc hoạn-trường, Cũng thân nô-lệ cũng phờng bón xu (câu hát).* || **Bon chon.** Cũng nghĩa như « bon » : *Vì chẳng cơ-sự tại trời, Bon chen sao khỏi, đôi dờn sao xong (L-V-T).*

Bon-bon. Tên một thứ cây

Bón

Bón. Vun thêm, bù thêm : *Bón cây, bón lúa v v.*
Bón xói. Bón phân và xói đất ở chung quanh gốc cây, làm cho không-khí thông xuống.

VĂN-LIỆU. — Trồng cây thì phải bón cây, Bón cho tươi tốt lâu ngày thêm hoa (câu hát).

Bón. Cho trẻ con ăn khi nó chưa biết và : *Bón cơm, bón mồi cho trẻ con.*

Bôn

Bôn. Thu nhặt từng tí một : *Bôn từng đồng kẽm.*

Bôn đãi. Dùng cách mà thu nhặt lấy, không bỏ một tí nào : *Bôn tro đãi sạn.* || **Bôn mót.** Thu nhặt lấy từng tí từng tí, không bỏ sót tí nào : *Ăn bón ăn mót.*

VĂN-LIỆU. — Bón như thổ-công bón vàng (T-ng). — Bón nơi khố bện dài nơi quần hồng (T-ng). — Con gái là cái bón (T ng). — Khố sơn bón khố nâu (T-ng).

Bôn-xén

Bôn-xén. Cũng như « bún-xín », nói một cách tiện, khi-cục nhỏ mịn, keo củi bản thủ.

Bon

Bon. Một đoàn, một lũ : *Bon học-trò.*

Bong

Bong. I. Không dính, rời ra mà cong lên. *Cái quạt này phất không kĩ, giấy bong hết cả.*

VĂN-LIỆU. — Người xấu duyên lặn vào trong, Bao nhiêu gái đẹp duyên bong ra ngoài (C-d).

II. Rối-rít (bối hồng-bong là một thứ cỏ rối, nên mượn tiếng bong) : *Ngày ba tháng tám những chơi dong, Đến lúc vào trường bụng rối bong (thơ cổ).*

III. Tiếng trống nhỏ : *Bà mụ đánh trống bong bong.*

Bong-bóng. 1. Cái bục chứa nước tiểu, tức là cái « bàng-quang ». — 2. Cái gì phồng ra trong có không-khí hoặc có nước cũng gọi là bong-bóng : *Bong-bóng nước.*

VĂN-LIỆU. — Tham bong-bóng bỏ gọng trâu (T-ng). — Trời mưa bong-bóng bập-bồng, Mẹ đi lấy chồng con ở với ai (C-d).

Bóng

Bóng. I. Cái vật tối vì một vật gì che khuất ánh sáng mà thành ra : *Cây cao bóng cả.* Nói bóng (nói xa-xôi mà tưởng-tượng đến sự thực). Nghĩa bóng (nghĩa xa-xôi, đối với nghĩa chính, nghĩa đen).

Bóng đám. Những đám mây che khuất mặt trời mà làm thành ra. || **Bóng mát.** Những vật gì che khuất mặt trời mà thành ra một chỗ mát. || **Bóng rươi.** Về mùa nước rươi hay có cơn mưa, ta thường gọi là mưa bóng rươi.

VĂN-LIỆU. — Bật bóng đèn chùng (T-ng). — Bóng tàn vira lạt về ngân (K). — Nàng về chiếc bóng song the (K). — Người về chiếc bóng năm canh (K). — Người xinh cái bóng cũng xinh, Người dòn cái linh-tinh-tinh cũng dòn (C-d). — Tiếng loa rập đất, bóng tinh rợp đường (K).

II. Cái hình soi vào mặt phẳng mà phản-chiếu ra : *Bóng người trong gương.*

Bóng ác. Bóng mặt trời. Xem chữ « ác ». || **Bóng dáng.** Hình dáng bề ngoài. || **Bóng quáng.** Bóng trông lòa cả mắt. || **Bóng thỏ.** Bóng mặt trăng. Xem chữ « thỏ ».

VĂN-LIỆU. — Bóng hồng nhác thấy nẻo xa (K). — Bóng quang-âm vì-vật, sự đời thói để khúc ca-bồn (tế-phụ). — Chénh-chénh bóng nguyệt xế minh (K).

III. Ánh sáng : *Bóng đèn thắp-thoáng năm canh.*

Bóng cầu. Bóng ngựa bạch-cầu (nói vì người ta ở trên đời thắm thoát, cũng như bóng ngựa bạch-cầu chạy qua cửa sổ).

VĂN-LIỆU. — Bóng thiếu-quang lai-láng xế về tây (hạt nói). — Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần (K).

IV. Hồn vía : *Bóng có bóng cậu ám vào con đồng.*

Bóng vía. Cũng như nói hồn vía : *Anh đi đầu mấy hôm nay mà không thấy bóng vía đâu cả.* || **Bóng đê.** Khi ngủ mơ hình như có người đi chào tay không cựa được.

V. Một cái mặt gì đánh nhẵn bóng lên có thể soi được : *Đào trơn đánh bóng. Sáng bóng* (sáng quá, có thể soi vào mà trông thấy bóng).

Bóng:(Tiếng đường trong). Tức là « ảnh » *Chụp bóng.*

Bông

Bông. Loài cây quả có múi giống như quả bưởi : *Bông đào* (bông tía ruột). || *Bông đường* (bông ngọt).

VĂN-LIỆU. — *Ăn bưởi lại nhớ đến bông, Ăn cam nhớ quit ăn hồng nhớ nhau* (C-d). — *Nhặt cam chớ phụ, ngọt bông chớ ham* (C-d).

Bông. Nưng, bẻ. Xem chữ « bông ».

Bông-bong. Xơ tre vót ra mà nó rối lại. Bối rối : *Ruột rối như bối bông-bong.*

VĂN-LIỆU. — *Phu-nhân rối tựa bông-bong* (N-d-m).

Bông

Bông. 1. Bị lửa hay nước sôi mà phỏng da lên : *Bông nước, bông lửa.* — 2. Ngô hay gạo rang phỏng lên cũng gọi là « bông » : *Bông cốm, bông ngô.*

Bông rạ. Một thứ bệnh ngoài da phỏng lên từng nốt trông như hột bông vậy.

VĂN-LIỆU. — *Xôi hồng bông không* (T-n).

Bọng

Bọng. Cái túi, cái bọc để chứa nước hay là chất lỏng ở trong người hay loài vật : *Bọng đái, bọng mắt, bọng ong v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Bọng-bọng bọng tim* (T-n). — *Khỏi họng ra bọng đư* (T-n). — *Chưa vỡ bọng cử đũa đôi bay bông* (T-n).

Bóp

Bóp. Lấy tay nắm chặt một vật gì mà làm cho dúm lại : *Vò tròn bóp bẹp.*

Bóp đầu bóp cổ. Nghĩa bóng nói lấy thế-lực mà đè nén, hà hiếp người ta : *Lý-trưởng thường hay bóp đầu bóp cổ những nhà lép vế.*

Bóp bụng. Cổ nhện : *Cần răng bóp bụng.* || **Bóp chặt.** Bỏn sẻn : *Không nên bóp chặt quá để làm giàu.* || **Bóp mắt.** Bật chẹt mà bán đắt, kêu bán đắt quá : *Bán hàng như bóp mắt mà lấy tiền.* **Bóp nặn.** Hà-hiếp để lấy tiền của.

VĂN-LIỆU. — *Bóp mồm bóp miệng* (T-n). — *Bóp cổ lè lưỡi* (T-n). — *Bóp cổ nặn họng* (T-n).

Bọp

Bọp. Tiếng rơi xuống : *Rr đánh bọp một cái.*

Bọp-bẹp. Nói về vật gì hoặc bề ngoài méo-mó chưa được tròn, hoặc bề trong lép-lép chưa được đầy : *Bao chề bọp bẹp.*

Bọt

Bọt Bong-bóng nhỏ nổi trên mặt nước : *Bọt nước, bọt rượu, bọt xà-phòng v. v.*

Bọt bèo. Cái bọt và cây bèo nổi trên mặt nước. Nói vì là hèn-mọn lênh-dênh : *Phận bọt bèo.*

VĂN-LIỆU. — *Bọt trong bề khô bèo đầu bến mẹ* (C-o). — *Phận bọt bèo bao quản nổi lênh-dênh* (Câu hát).

Bọt. (Nước bọt) Nước miếng : *Nói bả bọt mép.*

Bọt muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bô

Bô. Chỉ về tiếng kêu, thường dùng hai chữ liền nhau : *Tiếng người nói bô bô.*

VĂN-LIỆU. — *Trời sao chiều mãi phường hai miệng, Vẫn cứ bô-bô suốt cả ngày* (Cải điều sáo).

Bô. 1. Bậc chí-tôn, đời thượng-cổ nước ta gọi vua là « bô » : *Bô hồ hà lại* (Vua ở đầu) (Nam-sử). — 2. Ông cụ già đáng tôn-kính cũng gọi là « bô ».

Bô-lão. Các bậc già cả ở trong làng.

Bô 逋. 1. Trốn, thường dùng với tiếng khác : *Bô-đào* (trốn biệt một chỗ). — 2. Thiếu thuế hay thiếu tiền gì của nhà vua. Thường dùng với tiếng khác : *Bô-phụ.*

Bô-bá 〇 播. Trốn-tránh lưu-lạc. || **Bô đào** 〇 逃. Phạm tội mà đi trốn.

Bố

Bố. Tức là « cha ». Tiếng đời cổ nước ta gọi cha là « bố », gọi mẹ là « cái ».

Bố cu. Tiếng gọi người đã có con trai, đại-ý là những người hèn-hạ không có danh-hiệu gì, nên dùng tiếng ấy để gọi thay cho tên cái. || **Bố chồng.** Người đẻ ra chồng : *Bố chồng là lòng con phượng.* || **Bố đĩ.** Tiếng gọi người đã có con gái,

đại-ý cũng như « bố cu ». || **Bố đở.** Tiếng gọi người có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng « bố cu, bố đĩ » : *Điều đại điều khôn nhờ bố đở* (Câu đối). || **Bố ghê.** Tức là « đượng ».

|| **Bố vợ.** Người đẻ ra vợ : *Vênh-váo như bố vợ phải đấm* (T-n).

VĂN-LIỆU. — *Rằng nghe như bố con bàn* (N-d-m). — *Bố mày đường có thù gì với ai* (N-d-m). — *Cho con trọn vẹn nàng dâu bố chồng* (L-v-t). — *Bố vợ là vợ cộc chèo* (T-n). — *Bố mẹ giàu con có, bố mẹ khó con không* (T-n).

Bố 布. Tức là chữ « bá ». Xem chữ « bá ».

Bố-thí 〇 施. Ban phát cho kẻ nghèo khó. Xem chữ « bá thí ».

Bố 布. Vải, dùng làm đồ mặc. Không dùng một mình.

Bố-kinh. 〇 荆. Một người vợ tiết-kiệm. Nguyên vợ Lương-Hồng là nàng Mạnh-Quang thường mặc đồ kinh-thoa bố-quần (trám bằng gai, quần bằng vải), nên mượn chữ ấy gọi người vợ, nghĩa là tỏ ý dè-dạm : *Dám đem trần-cẩn đư vào bố-kinh* (K). || **Bố-vi** 〇 闢. Cái màn vải vây chung quanh, dùng để che ở trong nhà, hay là dùng để che cho con cháu lúc đi đưa ma.

Bố-cái đại-vương 布盖大王. Tên dân gọi tôn Phùng-Hung đời trước. Nghĩa là tôn ông như bố mẹ vậy.

VĂN-LIỆU. — *Dấu Bố-cái rêu in nền miếu, Cảnh bà Huệ hoa khép cửa chùa* (Phú Tây-Hồ).

BỒ

Bồ. Đồ dùng đan bằng tre hoặc bằng nứa để chứa đựng: *Bồ đựng thóc, bồ chứa hàng.*

VĂN-LIỆU. — Nam mô một bồ dao găm (T-ng). — Bảy bồ cảm tám bồ bèo (T-ng). — Bồ chồng là lông chim phượng, mẹ chồng là tượng mới tô, nàng dâu là bồ chịu chửi (T-ng). — Dốc bồ thương kẻ ăn đong, Vắng chồng thương kẻ nằm không một mình (C-d). — Mẹ em để em trong bồ, Anh nghĩ cái chuột anh vỗ dứt đuôi (C-d). — Em khôn em ở trong bồ, Chị dại chị ở kinh đô chị về (C-d).

Bồ-các. Một thứ chim, lông đen có đốm trắng ở ngực: *Bồ các là bác chim đi (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Bồ các tha rác lên cây, gió đánh lung-lay là ông Cao-lỗ.

Bồ-cắt. Tên một giống chim dữ hay bắt chim con.

Bồ-câu. Tên một thứ chim nuôi.

Bồ-côi. Con mà cha hay mẹ, hoặc cả cha mẹ chết rồi: *Bồ côi cha ăn cơm với cá, bồ côi mẹ liếm lá dầu chợ (T-ng).*

Bồ-cu. Tên một thứ chim biết gáy: *Bồ-cu bồ-các, tha rác lên cây.*

VĂN-LIỆU. — Bao giờ chạch đẻ ngọn đa, bồ-cu ắp nước thì ta lấy mình (C-d). — Bồ-cu trong lỗ bay ra, Chân tay mồm-mồm cõ hoa hột cườm (C-d). — Bồ-cu mà đổ nóc nhà. Mấy đời đàn bà đi hỏi đàn ông (C-d). — Trời mưa trong núi mưa ra, Bồ-cu gáy gục, đa-đa gáy giồn (C-d).

Bồ-đài. Cái mo cau gập lại dùng để múc nước: *Gạo đổ bồ-đài, muối đổ bàn chân (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Không đầy miệng mo, có dẫu cho bồ-đài (T-ng).

Bồ-hòn. Một thứ cây có quả hình tròn, nhựa đắng, xát vào nước thì có bọt, dùng để giặt quần áo: *Ngậm bồ-hòn làm ngọt.*

VĂN-LIỆU. — Thương nhau quả ấu cũng tròn, ghét nhau quả bồ-hòn cũng méo (T-ng). — Đắng cay ngậm quả bồ-hòn (C-d). — Chén mới phải ngậm bồ-hòn đắng thay (K).

Bồ-hôi. Cũng gọi là « mô-hôi ». Một thứ nước ở trong người theo lỗ chân lông mà bài-tiết ra ngoài: *Hòn đá còn có khi đổ bồ-hôi (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Bồ-hôi chàng đã như mưa ướt dầm (K). — Bồ-hôi nước mắt (T-ng).

Bồ-kết. Một thứ cây có quả dùng để gội đầu, giặt quần áo và làm vị thuốc.

Bồ-nông. Tên một thứ chim, mình to mỏ dài, ở dưới cổ có cái biau để đựng cá: *Bồ-nông cả mỏ khó kiếm ăn (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Chim chích mà gheo bồ-nông, Đến khi nó mỏ lay ông lột chừa (C-d).

Bồ-nhìn. Hình người già, bện bằng rom rạ hay là bằng thứ khác, để đứng ở vườn làm cho các thứ chim sợ không dám xuống: *Bồ-nhìn coi ruộng dừa (T-ng).*

Bồ-蒲. Tên một thứ cỏ mềm yếu, nên thường dùng để vi người con gái: *Phận bồ từ ven chữ lòng.*

Bồ-liễu ○ 柳. Bồ và liễu cùng là thứ cỏ mềm yếu, nên dùng để vi người con gái: *Nát thân bồ-liễu đèn nghi trúc mai (K).*

VĂN-LIỆU. — Chút thân bồ-liễu nào mong có rày (K).

Bồ-công-anh. Tên một loài thảo, cũng gọi là « bồ cóc », dùng làm thuốc nhọt.

Bồ-đào 葡萄. Tức là cây nho, bồ-đào-tử tức là rượu vang làm bằng quả nho. Tên một thứ quả như quả đào trong có nhân ăn được.

Bồ-đề 菩提. Tên một thứ cây có quả dùng làm chuỗi tràng hạt, bà vải thường đeo ở cổ. Tục truyền khi xưa phật-tổ thường ngồi tụng niệm ở dưới gốc cây bồ-đề, nên những nơi chùa-chiền cũng gọi là cửa bồ-đề: *Em về đến gốc bồ-đề, Gặp hai ông phật ngồi kề hai bên. — Cùng nhau nương cửa bồ-đề (K).*

Bồ-đề. Tên một thứ cây, gỗ sộp, dùng để làm que diêm.

Bồ-đề. Tên bến, tức là bến Giốc-gạch. Lại là tên một thứ cỏ: *Giấc đi thì giấc lại về, Đến cầu Bồ-đề thì giấc phải lui. Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cỏ bồ-đề cho ngựa ông ăn (C-d).*

Bồ-tát 菩薩. Chữ nhà phật, nghĩa là cứu-độ cho khắp cả mọi người. Cũng gọi là phật Bồ-tát (gọi các bậc tu-hành gần được như phật). Bối chữ « Bodhisattva »: *Của người bồ-tát, của mình lại buộc. (T-ng).*

BỒ

Bồ. 1. Dùng dao hay dùng búa chém vào vật gì, làm cho vỡ toác ra: *Đem đầu bồ thủ. — 2. Ngã đâm đầu xuống: Ngã bồ chửng, ngã bồ nhào.*

Bồ. 1. Bù vào chỗ thiếu: *Uống thuốc bồ để bù cho những chỗ hao mòn. — 2. Dùng một người để sung vào một chức vị gì: Ông Mỏ được bồ đi tri-phủ. — 3. Chia cho mọi người đóng góp để sung vào số đã dự định: Bồ mỗi suất phải đóng mấy hào.*

Bồ bán. Cũng như « bù » (nghĩa thứ 2): *Đã lấy đồng tiền mà dầy, thì sự bồ bán mất cả công bằng. — 2. Bồ cho mỗi người phải chịu một phần: Trong làng được ban hương-hội đứng-dấn tui việc bồ-bán bớt há lạm. || Bồ-dụng ○ 用. Bồ dùng vào việc gì. || Bồ-dưỡng ○ 養. Ăn uống những chất bồ để nuôi sức mạnh: Người yếu cần phải bồ-dưỡng. Bồ-ích ○ 益. Thêm phần ích-lợi. || Bồ-khuyết ○ 闕. Điền vào chỗ thiếu. || Bồ-nhiệm ○ 任. Bồ dùng cho làm quan. || Bồ-thụ ○ 授. Bồ làm một chức chính-ngách: Bồ thụ chánh-lông.*

BỒ

Bồ-bã. Thừa mứa: *Ăn cho bồ-bã.*

BỘ

Bộ Hình-dáng hiện ra bề ngoài: *Bộ ấy làm gì được, người ấy chẳng ra gì lại hay làm bộ.*

Bộ dạng. Điều bộ hình dáng. || **Bộ-tịch, Hình-dáng:** *Làm bộ làm tịch.*

Bộ 部. Thống-thuộc, khi dùng để chỉ những vật gì cùng một hạng mà phải theo với nhau: *Bộ sách, bộ đồ chè, bộ quán cờ, bộ khay.* Khi dùng để chỉ một tòa có các quan coi riêng về việc gì: *Triều-dinh xưa có sáu bộ (bộ lại, bộ hộ, bộ lễ, bộ binh, bộ công, bộ hình).*

Bộ-hạ 〇 下. Đầy tớ, quân lính thuộc về một chức quan nào cai quản: *Thành-hoàng thiêng về bộ-hạ (T-ng).* || **Bộ-lạc** 〇 落. Những đám dân-cư ở quây-quần với nhau thành một chòm, một xóm, về đời thượng-cổ.

Bộ 捕. Bắt, không dùng một mình.

Bộ phong tróc ảnh 〇 風捉影. Bắt gió bắt bóng. Nghĩa bóng nói làm những việc viển-vông.

Bộ 步. Bước chân: *Đi bộ.*

Bộ-binh 〇 兵. Quân lính dùng để đánh trận trên mặt đất. || **Bộ-hành** 〇 行. Đi chân trên mặt đất: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (K).*

BỐC

Bốc. 1. Xông lên, đưa hơi lên: *Quế xấu uống bốc lên đau mắt, Uống rượu bốc lên nhức đầu.* — 2. Tung cao lên: *Gió bốc mái nhà, bụi bốc.*

Bốc. Dùng ngón tay và bàn tay nắm lấy vật gì lên: *Bốc mũi bỏ lái (T-ng).*

Bốc-bãi. Lấy tay mà bốc, tưng-tiêm cho xong việc: *Yêu nhau bốc-bãi dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn (C-d).* || **Bốc-hốt.** Thu dọn cho sạch. || **Bốc-hốt.** Bốc dùng một tay, hốt dùng hai tay (tiếng đờng trong). Làm vội-vàng cho chóng xong việc. || **Bốc má.** Bốc xương sang cái tiều. **Bốc nọc.** Tiếng đánh bài, rút một quân trong nọc || **Bốc vác.** Bốc vào tay và vác lên vai. Nghĩa bóng nói người dâm-đương làm những sự to lớn. Thường nói là « xốc vác ».

VĂN-LIỆU. — *Bốc ó nọ bỏ ó kia (T-ng).* — *Gạo đổ bốc chẳng đầy thùng (T-ng).*

Bốc 卜. Bói. Không dùng một mình.

Bốc-dịch 〇 易. Phép bói theo trong kinh Dịch. || **Bốc-phê** 〇 筮. Nói chung phép bói đời xưa. Bốc là bói bằng con rùa, phê là bói bằng cỏ thi.

BỘC

Bộ 暴. Phơi giãi, tỏ bày. Không dùng một mình.

Bộchạch 〇 白. Nói cho giãi tỏ mọi điều, không dấu giếm sự gì. Giãi bày cho tỏ rõ sự tình. || **Bộch-lộ** 〇 露. Lửa-lộ, trống-trải: *Thi hài bộch-lộ.* || **Bộch-trực** 〇 直. Cừ thẳng mà nói, không kiêng nề gì.

Bộ 僕. 1. Thằng ở, đầy tớ: *Xem cung nô-bộch số này.* Ăn no rồi phân cả thầy mà đi (C-d). — 2. Tiếng nói nhún, xưng mình là bộch, khi viết thư-từ.

Bộch-phụ 〇 婦. Người vú hầu.

Bộch 濮. Tên một con sông ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu, xưa thuộc về địa-phận nước Trịnh, là một nơi trai

gái hẹn-hò nhau: *Ra tuồng trên Bộch trong đầu (K).*

Bộch-tuệch bộch-toạc. Không cần-thận, không ngăn nắp gọn gàng.

BÔI

Bôi. Dùng một chất gì xoa lên một chỗ nào cho dính vào: *Bôi phấn vào mặt.* Nghĩa bóng là nói chiếu lệ cho xong: *Làm bôi ra, viết bôi ra.*

Bôi-bạc. Làm đơn sơ qua-quít cho xong việc: *Thợ sơn bôi-bạc, thợ bạc lọc-lừa (T-ng).* || **Bôi-nhọ.** Bôi đen vào mặt. *Thằng hề bôi nhọ mặt.* Nghĩa bóng là làm xấu mặt: *Quấy hời bôi nhọ.* || **Bôi vôi.** Lấy vôi bôi vào vật gì để ghi dấu: *Thả rằng chết mắt thì thôi, Sống còn như cóc bôi vôi lại về (Ph-ng).*

Bôi 杯. Cái chén, dùng để rót nước hay rót rượu mà uống: *Bôi-bàn lang-tạ (mâm chén bữa-bãi).*

BỐI

Bối. Những dây sợi quấn buộc với nhau: *Bối tóc củ hành đàn anh thiên-hạ (T-ng).*

Bối-rối. Vương vít, không biết nghĩ thế nào, làm thế nào: *Trong lòng bối-rối.*

VĂN-LIỆU. — *Vầy mại thì mừa, bối bừa thì nắng (ngạn-giữ nói về dáng mây).* — *Ruột rối như bối bông-bong.*

Bối 輩. Từng lữ, từng bọn, từng lớp: *Tiền-bối (các cụ về đời trước, ngang với ông cha mình). Dòng bối (cùng hàng cùng lớp với nhau).*

Bối xuất 出. Kéo ra từng lữ: *Anh-tài bối-xuất.*

Bối 背. Lưng, phía sau: *Hậu-bối (sau lưng), Tiền bối (trước ngực).*

Bối-diệp-kinh 貝葉經. Tên kinh nhà Phật (kinh viết bằng lá bối): *Câu kinh bối-diệp văn thơ họa (thơ vịnh Kiều của Chu-Mạnh-Trinh).*

Bối-mẫu 貝母. Tên vị thuốc chữa ho.

BỒI

Bồi. Dùng những chất nhựa phiết vào những tờ giấy hay bực vải làm cho dày thêm: *Bực tranh bồi thêm mấy lần giấy.*

Bồi. Đát cát đùn đầy lên: *Khúc sông khi lở khi bồi, Làm người có nhục thì rồi mới vinh (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Khúc sông bên lở bên bồi, Bên lở thì đục bên bồi thì trong (C-d).*

Bồi 培. Vun bón, bù thêm vào: *Nhờ tay tạo-vật tài bồi.*

Bồi-bổ 〇 補. Vun đắp sửa-sang. || **Bồi-dưỡng** 〇 養. Vun bón và giữ-gìn cho khỏi suy đồi: *Sự giáo-dục là một cách bồi-dưỡng nhân-tâm phong tục.* || **Bồi-thực** 〇 植. Vun giồng. || **Bồi-trúc** 〇 築. Đắp đát thêm lên: *Bồi-trúc con đường để cho được vững-chãi.*

Bồi 賠. Đền trả lại: *Công cha nghĩa mẹ đền-bồi cho phu.*

Bồi-khoán 〇 欸. Món tiền phải đền lại. || **Bồi thường** 〇 償. Đền trả lại những sự tổn hại: *Bồi-thường lòn hại.*

Bồi 陪. Giúp việc, không dùng một mình.

Bồi-thâm 〇 審. Một ông quan thâm-phán giúp việc quan chánh-án. || **Bồi-tế 〇 祭.** Phụ việc cho người chủ-tế. || **Bồi-thần 〇 臣.** Một chức quan nhỏ coi việc cho quan đại-thần. — Người nước này đi sang nước khác cũng có khi tự-xưng là « bồi-thần ».

Bồi. Người hầu-hạ. Bồi chữ « boy ». tiếng Hồng-mao, nghĩa là thằng nhỏ.

VĂN-LIỆU. Vợ lăm-le ở vú, con tấp-lệnh đi bồi (thơ Tú Xương).

Bồi-hồi 徘徊. Bồn-chồn vơ-vẩn : Lòng thơ lai láng bồi-hồi (K).

VĂN-LIỆU. — Đền khuya gối chiếc nằm canh bồi-hồi.

Bồi

Bồi. Cỏ rác : Nhà bồi (nhà lợp cỏ). Giấy bồi (giấy bồi có lẫn những cỏ rác).

Bội

Bội. 1. Cuộc diễn trò, cuộc hát tuồng : Hát bội. — 2. Lễ cúng đốt mã về ngày rằm tháng bảy : Trong tháng bảy chẳng bội thì chay.

Bội 倍. Gấp hai, gấp lên nhiều lần : Nhất bội nhị (gấp một thành hai, nhân hơn một lần).

Bội-hoàn 〇 還. Trả gấp hai, trả một thành hai : Cam thụ bội-hoàn (chữ dùng trong văn-tự) || **Bội-nhi 〇 二.** Gấp hai : Kết nhất bội-nhi. || **Bội-thực 〇 食.** Ăn nhiều quá : Bội-thực thì sinh, ra đau bụng.

VĂN-LIỆU. — Tinh-nhân lại gặp tình-nhân, Hoa xưa ong cũ bội-phần tình-chung (K). — Phần thừa hương cũ bội phần xấu-xa (K).

Bội 背. Trái đạo, lường phản : Bội nghĩa vong ân (trái nghĩa quên ơn).

Bội-bạc 〇 薄. Ăn ở bạc, không nhớ ơn nghĩa. || **Bội-bản 〇 本.** Quên gốc, không nhớ đến tổ-tiên cha mẹ. || **Bội-bản 〇 叛.** Trái mệnh làm phản : Phản-đối với nhà vua. || **Bội-nghịch 〇 逆.** Ăn ở trái với luân-lý, trái với pháp-luật : Dù tôi ở có lòng tà, Bội-nghịch bất hiếu xin sa miêng hàm (Q-â). || **Bội-ín 〇 信.** Làm trái bụng tin mà lường gạt ai một vật gì. || **Bội-ước 〇 約.** Sai hẹn.

Bội 佩. Đeo : Chẳng sản ngọc-bội cũng phường kim-môn (K).

Bội-hoàn 〇 環. Đồ trang sức đeo ở mình đàn-bà : Tiếng bội-hoàn dưới trăng, khúc hồ-cầm trước gió. || **Bội-phục 〇 服.** Đồ đeo, đồ mặc. Nghĩa bóng là ghi nhớ cái gì không bao giờ quên. || **Bội-tinh 〇 星.** Một thứ huy-chương.

Bôn

Bôn 奔. Chạy, đi nhanh. Lại có nghĩa là trai gái tư-linh với nhau : Tư-bôn. Xem chữ « tư-bôn ».

Bôn-ba. Chạy chọt vát-vả, có ý cầu lợi : Đi vira một dặm xa-xa, Bôn-ba ông quán bốn-ba theo cùng (L-v-T). **Bôn-ba lối lợi đường danh.** || **Bôn-bá 〇 播.** Chạy vát-vả, có ý nói lúc hoạn-nạn : **Bôn-bá tha-hương.** || **Bôn-mệnh 〇 命.** 1. Phải chạy chọt vát-vả vì sự sai-khiến của người trên. — 2. Chạy cho khỏi chết. || **Bôn-tang 〇 喪.** 1. Chạy tang : Cưỡi chạy tang. — 2. Ở xa về cho kịp đề lo liệu việc tang : Nghìn dặm bốn-tang. || **Bôn-tàu 〇 走.** Chạy chỗ nọ chỗ kia đề cầu công việc gì. || **Bôn-xu 〇 趨.** Nói ý nhỉnh nọt cầu-cạnh đề kiếm lấy lợi riêng : Lợi danh quen thói bốn-xu, Cuộc đời vận nước còn lo nỗi gì.

Bôn

Bôn. Số đếm, số thứ tư : Ba thêm một là bốn, Con ngựa bốn chân, Một năm bốn mùa.

VĂN-LIỆU. — Ba bề bốn bên (T-ng). Bốn chín chưa qua năm ba đã đến (T-ng). — Bốn mươi có cháu, sáu mươi có chất (T-ng). Một vốn bốn lời (T-ng). — Bốn con ngời bốn chân giương, Mẹ hời mẹ hời, mẹ thương con nào (C-d). — Anh em tứ hải giao tình, Tuy rằng bốn bề như sinh một nhà (C-d). — Có cây trăm thước có hoa bốn mùa (K). — Trượng-phu thoát đũa động lòng bốn phương (K). — Bốn dầy như khóc như than (K) Tổ lòng lại nọ luật Đường bốn câu (N-đ-m). — Bốn cụ ngời một cổ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai (câu đối cổ). — Hồng-Lạc bốn nghìn năm nước cũ.

Bôn

Bôn. Giống vật tự nhiên lông ra dễ chạy : Ngựa bốn, trâu bốn.

Bôn-chồn. Bối-rối trong lòng, nóng ruột.

Bôn 盆. Cái chậu : Bôn cây (chậu giồng cây), Bôn nước (chậu đựng nước).

VĂN-LIỆU. — Đánh bồn Trang-lữ, chực phòng Vương-Ngưng (L-v-T).

Bôn

Bôn 本. Tức là chữ « bản ». Xem chữ « bản ».

Bôn-phận 〇 分. Phận mình, về phần mình.

Bộn

Bộn. Rối-rit, ngổn-ngang, phiền bận : Công việc bộn lên không làm kịp.

Bộn bề. Rối-rit, bừa-bãi. || **Bộn-rộn.** Rối-rit, rộn-rã.

Bông

Bông. 1. Hoa : Đầu tường lửa lựu lập-lòe đàm bông (K). Có khi dùng để gọi một cái hoa : Cành lê trang-diêm một vài bông hoa (K). Nghĩa bóng nói về nốt đậu nữa : Lén bông. — 2. Một cụm hoa hay một cụm hạt : Bông lau, bông kê, bông lúa.

VĂN-LIỆU. — Bông lau hũn-hắt như màu khơi trên (K).

Bông. Một thứ tơ trắng ở trong quả : Bông lấy ở trong quả cây bông. — Bông gạo lấy ở trong quả cây gạo.

Bông. Cái gì người ta đập hay giã nhỏ toi ra : *Tôm bông, rước bông, v. v.*

Bông. Không thực có, không đúng với sự thực : *Nói bông, nói đùa.*

Bông-lông. Không đích-xác, không có gì : *Không chông trổng bông-lông (đầu đề thơ cổ). — Bang-lang lông, bông-lông xã (câu nói đùa). || Bông-lơn.* Pha trò đùa : *Nói bông lơn. || Bông-pháo.* Nói huyền-thiên, không đầu vào đầu.

Bông-lau. Tên một thứ chim.

Bông

Bông. Loài cá nhỏ ở nước ngọt, gọi là cá bông : *Bông đen, bông trắng.*

VĂN-LIỆU. — *Cái bông cái bang, lên ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta (C-d). — Bông-bông bang-bang, bắt cái kiến càn-giắt chỉ ngang lưng (C-d). — Bông có gan bông (T-ng).*

Bông

Bông. Vì nhẹ mà bông lên, nổi lên : *Nước sôi bông lên.*

Bông. Ôm, bế trên tay : *Bông con, tay bông tay mang.*

VĂN-LIỆU. — *Bông-bông bẽ-bẽ con sang, Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo (C-d). — Bế bông bú mớm lại ngoài ba năm. — Loan ôm lấy phượng, phượng bông lấy loan (C-d). — May ra khi đã tay bông tay mang (K). — Thiếp toan bông bẽ con sang, Thấy chàng bạc bẽo thiếp mang con về (C-d).*

Bông. Thứ hình giữa thất lại, trên xòe ra : *Cái mâm bông. Thất cổ bông.*

Bông. Thuyền nan to, đằng sau nhọn : *Nặng bông nhẹ lếch.*

Bông. Mũi thuyền lợp bằng lá : *Mũi bông.*

Bông蓬. Một thứ cỏ dùng để làm tên : *Bông tử tang hồ (tên bằng cỏ bông, cung bằng gỗ dâu), sao cho phi chí tang bông.*

Bông-cao 蒿. Nói về chỗ rậm-rạp. Nghĩa bóng chỉ đám loạn-lạc giặc-giã.

Bông蓬. Tên núi, chỗ tiên ở. Thường gọi là « Bông-lai ».

VĂN-LIỆU. — *Biết đâu nước Nhược non Bông là đâu.*

Bông-bệnh. Lênh-đênh nổi trên mặt nước.

Bông-bột蓬勃. Bốc lên mạnh và mau : *Cái cơ hưng-vượng một ngày một bông-bột lên, Nhiệt-thành bông-bột.*

Bông

Bông. Cao : *Nhắc bông, bay bông.*

VĂN-LIỆU. — *Gần bay la, xa bay bông (T-ng). — Cảnh hồng bay bông tuyệt vời (K).*

Bông棒. Lương tiền, lợi-lộc : *Lương - bông. Tốt bông.*

Bông

Bông. Chợt, thoát, thành-linh : *Bông chốc sảy ra.*

Bông-chốc. Chợt một lúc : *Quyền sách ở đây, bông-chốc biến đi đâu mất. || Bông-dưng.* Bất thình-linh : *Bông dung ai có đặt điều cho ai (K). || Bông-đầu.* Chợt ở đâu đến : *Bông-đầu có khách biên đình sang chơi (K). || Bông không.* Cũng như « bông dung ». *Bông không mà hóa ra người vị-vong (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Bông-đầu ngọn gió cuốn cờ đến ngay (K). — Chợt nghe tôi bông chân tay rụng-rời (Yên-đồ). — Một tiền bông chốc đã nên quan (thơ cổ).*

Bông. Nhẹ. Nghĩa cũng như « bông » : *Nhẹ bông, Nàng bông.*

Bông. Âm, cũng như « bông, bẽ ».

Bông. Bã phụ hay là một thứ giấm làm bằng gạo nếp.

Bộng

Bộng. Một thứ nồi đất to, hình tròn, miệng doãng.

Bộp

Bộp. Tiếng nổ, tiếng kêu.

Bộp

Bộp. Tiếng rơi.

Bộp-chộp. Nói người nông-nổi, láu-táu, gặp sao nói vậy, không nghĩ-ngợi gì.

Bột

Bột. 1. Những vật gì đâm, xay, nghiền, tán ra thật nhỏ : *Bột nếp, bột tẻ, thuốc bột v. v.* — 2. Chất ở trong các củ, các hạt : *Thứ khoai này nhiều bột lắm.*

Bột-lọc. Thứ bột làm bằng gạo nếp mà lọc lấy toàn lõi gạo, || **Bột-sam.** Bột vè thành viên tròn, giống như trứng con sam.

VĂN-LIỆU. — *Có bột mới gột nên hồ (T-ng).*

Bột. Tên gọi cái sắt để cắm vào đầu gậy, đầu sào : *Gậy bột. Sào bột.*

Bột muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bơ

Bơ. Không nhất định thể nào : *Ăn bơ làm biếng (T-ng).*

Bơ-thờ. Không có căn cứ nào cả : *Quở rằng những giống bơ-thờ quen thân (K). || Bơ-phờ.* Đầu tóc lòa-xả. || **Bơ-vơ.** Không hệt nương-tựa vào đâu, không biết đi đường nào : *Bên trời góc bể bơ-vơ (K).*

VĂN-LIỆU. — *Xót thay chiếc lá bơ-vơ (K). — Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà (K). — Bơ-vơ ai biết ai đâu mà tìm (L-V-L).*

Bơ. Mỡ sữa. Dịch ở chữ « beurre » : *Cái ống bơ (cái ống đựng bơ dùng để đóng gạo).*

Bớ

Bớ. Tiếng gọi to, dùng để gọi kẻ dưới : *Bớ lui đó. Bớ chúng bay.*

Bớ-ngớ. Ngờ-ngác.

Bờ

Bờ. Đường nổi hay đắp đất cao lên, chỗ phân giới hai bên : *Bờ ruộng. Bờ hè. Bờ sông ghét thành bờ.*

Bờ-bụi. Chỗ có đường và có cỏ cây mọc rậm. || **Bờ cõi.** Những chỗ giáp-giới với nước ngoài. || **Bờ đập.** Bờ đập để giữ nước. || **Bờ giậu.** Chỗ bờ có rào giậu. || **Bờ rào.** Chỗ bờ có cắm những chà rào.

VĂN-LIỆU. — *Bờ xói ruộng mặt (T-ng).* — *Công anh đắp đập be bờ, Đẽ cho kẻ khác vác lờ đến đơm (C-d).*

Bở

Không dai, không rắn, dễ cạo ra thành bột, không dính vào với nhau : *Thấy bở thì đào.* Nghĩa bóng là được lợi một cách dễ dàng : *Món ấy kiếm bở.*

Bở

Bở-ngỡ. Ngo-ngác, chưa quen thuộc : *Bở-ngỡ như rợ về đồng bằng (T-ng).*

Bợ

Bợ. Nâng đỡ lên, nịnh-nọt : *Bợ những người giàu sang.*

Bợ. Tên một thứ chim cò, có nơi gọi là con cói : *Lò-khò như con cò-bợ (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Trai phải hơi vợ, như cò-bợ phải trời mưa (T-ng).*

Bợ. Tên một thứ rau : *Rau bợ là vợ canh cua.*

Bơi

Bơi. Lấy mái chèo ấn vào nước đẩy cho thuyền đi, hay là lấy chân tay ấn vào nước để đưa mình đi : *Bơi thuyền. Bơi chài. Bơi dưới sông.*

VĂN-LIỆU. — *Vui xem hát, nhạt xem bơi (T-ng).* — *Cầm vàng mà bơi qua sông, vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng (C-d).* || *Bơi Đám rước Giá hội Thầy, vui thì vui vậy, chẳng tay Giá-la (C-d).*

Bới

Bới. Vạch ra, moi ra, dùng tay hay chân mà tìm : *Bới lông tìm vết (T-ng).*

Bới-móc. Bới ra, móc lên. Nghĩa bóng nói moi-móc những sự nhỏ nhặt, kin-đáo, làm cho người khác biết.

VĂN-LIỆU. — *Bới đất nhặt cỏ (T-ng).* — *Bới bèo ra bọ (T-ng).* — *Hoài thóc ta cho gà người bới.*

Bời

Bời. Ngón-ngang bời-rối : *Tin nhạn vắn, lá thơ bời (K).*

Bời-bời. Rối-rít : *Tại nghe ruột rối bời-bời.*

Bời-tời. Tên một thứ gỗ thịt mềm.

Bởi

Bởi. Vì cơ gì, tại đâu : *Bởi ai cho thiệp xa chàng, Bởi ông Nguyệt-lão nhờ-nhàng se duyên (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Bởi quan đùn-dồn nên dân nó nhòn.* — *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn (C-d).* — *Những người mặt mũi nhỏ-nhem, Bởi chưng kiếp trước đĩa đèn không lau (C-d).* — *Bởi nghe lời thiệp nên cơ-hội này (K).* — *Đẽ sau nên thẹn cùng chàng bởi ai (K).*

Bơm

Bơm. Bồi tiếng « pomper » nói chạnh. Dùng ống thụt mà cho không-khí hay nước vào vật gì, hoặc lấy ở vật gì ra : *Bơm hơi vào bánh xe.*

Bòm

Bòm. Người ngu-ngốc : *Thằng Bòm có cái quạt mo, Ông trạng đòi đòi ba bò chín trâu (C-d).*

Bòm. Hàng lông dài trên cổ loài thú : *Bòm ngựa. Bòm sư-tử.*

Bòm-xòm. Những lông xù-xì.

Bòm. Chỉ về tính nết người, ít dùng một mình.

Bòm-xòm. Không đứng-đắn, hay nói chum-lộp.

Bòm. Bụ, béo : *Bòm sữa (bụ sữa). Thằng bé này bòm sữa.*

Bợm

Bợm. Khéo, giỏi, sở-trường về nghề gì, phần nhiều dùng về sự xấu : *Thằng bợm, con đi.*

Bợm-hãi. Xổ-xiên.

VĂN-LIỆU. — *Tin bợm mất bò (T-ng).* — *Thân con chẳng kẻ mắc tay bợm già (K).* — *Trai thì bợm đi chẳng hề, Gái thì phải giữ lấy nghề vá may (C-d).* — *Bợm già mắc bẫy có-ke (T-ng).*

Bơn

Bơn. Chỗ bãi bồi : *Khúc sông kia mới nổi một con bồn.*

Bơn. Tên một loài cá dẹp mình méo miệng, cũng gọi là cá « lòn-bơn » hoặc « thơn-bơn ».

VĂN-LIỆU. — *Lòn-bơn méo miệng ché chai lệch mồm.* — *Đôi ta như cá lòn-bơn, Nằm trên bãi cát gặp cơn mưa dào (C-d).*

Bơn-bớt. Hơi bớt : *Bệnh đã hơi bồn-bớt.*

Bón

Bón. Yếu ớt, kém sức mạnh. Nghĩa rộng là yếu-đuối vụng-về : *Người nhà nông mà bón lắm, không làm được công việc gì.*

Bỗn

Bỗn. Đùa cợt, trêu ghẹo : *Trẻ con nó bồn. Người lớn không nói bồn.*

Bỗn-bờ. Có ý trêu ghẹo. || **Bỗn-cợt.** Đùa ghẹo : *Gió trắng bồn-cợt vương hầu chiêm-bao (L-V-T).* || **Bỗn-nhả.** Nô đùa, chớt-nhả.

VĂN-LIỆU. — *Bỗn quá hóa thật (T-ng).* — *Góm thay con tạo bồn người trần-gian.*

Bợn

Bợn. Vần, cần, bụi : *Quét sách những bợn rác, Cái gương sáng không bợn chút nào.* Nghĩa bóng là vương, dấy : *Việc công đâu dám bợn chi tư-linh (Nh-đ-m).*

Bớp

Bớp. Lấy tay đánh sượt qua : *Bớp đầu. Bớp tai. Bớp lấy khăn.*

Bớp. Tên một loài cá.

VĂN-LIỆU. — *Bống có gan bống, bớp có gan bớp (T-ng)*

Bộp

Bộp. Rối bù : *Chạy bộp tóc gáy.*

Bộp-chộp. Ngấp-nghe, nom dòm, không đứng đắn : *Chỗ này là chỗ nghiêm-trang, những tay chơi không dám bộp-chộp đến đây.*

Bộp-xộp. Không đứng-đắn : *Người bộp-xộp.*

Bớt

Bớt. Giảm đi, lấy đi một ít, làm kém đi ít nhiều : *Bệnh đã bớt. Ăn bớt của dân. Bù đi bớt lại.*

Bớt mồm. Ăn ít đi, còn để lại một ít : *Bớt mồm bớt miệng.* Nghĩa bóng là nói ít, đừng lắm điều. || **Bớt tay.** Đừng làm quá : *Bớt tay phung-phá. Bớt tay tàn-nhân.* || **Bớt-xớt.** Giảm rút ít nhiều : *Mua rẻ lại còn bớt-xớt.*

VĂN-LIỆU. — *Bớt bát mál mặt (T-ng).* — *Bớt giận làm lành (T-ng).* — *Chưa làm xã, đã học ăn bớt (T-ng).* — *Thợ may ăn bớt hồ, thợ bõ ăn bớt nan, thợ hàn ăn bớt thiếc (T-ng).* — *Chồng giận vợ phải lui lời, Cơm sôi bớt lửa chẳng rơi hạt nào (C-d).* — *Họa dần-dần bớt chút nào được chăng (K).* — *Khuôn uy dượng cũng bớt vài bốn phân (K).* — *Nỗi nghi dượng cũng bớt canh-cánh lòng (Nh-đ-m).* — *Mười ngày chẳng bớt chút nào (L-V-T).* — *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo-loan (C-d).* — *Khoan ăn bớt ngủ bớt vợ nằm, Chừa ba điều ấy sống ngàn năm (thơ cổ).* — *Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho (gia-huấn).* — *Khuyên chàng bớt giận bớt hờn, Dần-dần thiếp kể nguồn-con cho chàng (C-d).*

Bớt. Cái vết ở ngoài da đứa trẻ con mới đẻ, hoặc đã sẵn có từ khi mới sinh ra.

Bợt

Bợt. Sờn ra : *Cái áo bợt ra rồi.*

Bợt-chợt. Ăn nói trót nhả.

Bu

Bu. Cái chụp đan bằng tre hay bằng nứa, giống như cái nơm, dùng để nhốt gà, hoặc có khi dùng để chụp những chùm quả ở trên cây.

Bu. (tiếng Bắc-kỳ) tức là u, tiếng gọi mẹ : *Bu tôi (mẹ tôi), Bu ơi (mẹ ơi).*

Bu-lu. Cái chiêng, do tiếng kêu mà đặt tên.

Bú

Bú. Ngậm vú mà hút sữa : *Trẻ con bú sữa.*

Bú mớm. Cho con bú và mớm cơm cho con : *Nắng-niu bú mớm đêm ngày, Công cha nghĩa mẹ coi tay bề non (C-d).* VĂN-LIỆU. — *Con có khóc mẹ mới cho bú (T-ng).*

Bù

Bù. Thêm vào cho đủ : *Hơn bù kém. Xấu đòi thiếu bù.*

Bù-trì. Giúp đỡ sự thiếu-thốn, cấp cho tiền của. || **Bù-dậy.** Cứu giúp.

VĂN-LIỆU. — *Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi (K).* — *Than rằng thiên tử vạn chung, Chẳng bù những lúc c.m sung cháo dền.*

Bù (Bồng). Đầu tóc rối hồng lên : *Đầu bù tóc rối.*

Bù-lu bù-loa. Kêu khóc rầm-rĩ.

Bủ

Bủ. Tiếng gọi ông lão bà già ở vùng Sơn, Hưng : *Ông bủ. Bà bủ.*

Bụ

Bụ. Nói về trẻ con mập-mạp đầy-đà : *Đứa trẻ con này bụ lẫm.*

Bụ-bẫm. Cũng như «bụ sữa». || **Bụ-sữa.** Nói con trẻ tốt sữa mập-mạp.

Bua

Bua. Thanh tre xỏ ngang các cái đố tre hoặc đố gỗ để đan nan dưng : *Mau bua khó dưng.*

Bua. Ông vua (tiếng đời xưa) : *Bua quan (vua với quan), Phán bua (phán trình với vua, với công chúng.* Xem chữ «phân vua»).

Búa

Búa. Đồ dùng bằng sắt, hoặc có lưỡi để bõ, hoặc không có lưỡi để đóng, để đập : *Búa bõ củi. Búa đánh (búa để đóng danh).*

Búa nguyệt. Lưỡi búa hình như mặt nguyệt. || **Búa riu** (bởi chữ «phủ việt» dịch ra). Nói chung về hình-pháp : *Dẫu rằng sấm sét búa riu cũng cam (K).* || **Búa tay.** Cái búa nhỏ cầm một tay.

Bùa

Bùa. Một vật người ta tin có phép thuật, có thể trừ ma quỷ hay là làm cho người ta mê-mán và qui-mến mình : *Bùa mê. Bùa yêu. Bùa ếm.*

Bùa bả. Nói chung về những pháp-thuật làm cho người ta mê-mẩn : *Bùa mê bả dột.* || **Bùa dàu.** Một thứ bùa yêu, thường dùng cho voi ăn để dễ sai-khiến. || **Bùa ngói.** Bùa của Mường. || **Bùa gió.** Dùng một thứ thuốc thổi vào người, làm cho người mê-mẩn, bảo sao nghe vậy : *Bùa gió rủ người.*

Bủa

Bủa. Vây bọc khắp chung quanh : *Bủa lưới* (thả lưới), *Bủa lưới săn voi cũng có ngày* (thơ Tôn Thọ-Trường), *Sương bủa*. Sương xuống tỏa ra khắp mọi nơi (tiếng đường trong).

Bủa. Cành tre, cành ruối, bó lại cho tầm làm tổ : *Bỏ bủa*.

Bụa

Bụa. Góa chồng : *Góa bụa*.

Bục

Bục. Bở, vì gắng tọc mà vỡ bật ra : *Đề vỡ bục nước vào*. *Áo rách bục*.

Bục. Một thứ giường kín chung quanh, chân đóng hoặc sây liền, xuống đất : *Bục gỗ*, *bục voi*.

Bụi

Bụi. Đất nát ra, giống như tro bụi. Dấm bụi bụi mẩn giánh rạ.

Bụi. Chỉ, dịch nghĩa chữ « duy » : *Bống một phút gặp ngoại-gia truân-tạo, bụi tằm đời làm Lê-thị viên thần* (bài hịch của vua Gia-long).

Búi

Búi. Quấn tóc lại thành một nắm : *Búi tóc*. Nghĩa rộng nói cả thợ chỉ v.v. Cũng có khi đọc là bói, là bới.

Bùi

Bùi. Vị ngon diu-dịu, vừa thơm vừa béo như hạt lạc, hạt vừng, hạt mít v. v. : *Yêu con cho dòn cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi* (T-ng).

Bùi miệng. Ngon miệng. || **Bùi tai.** Êm tai, dễ nghe : *Nghe nói bùi tai*.

Bùi 裴. Tên một họ : *Họ Bùi tên Kiệt tuổi vừa đời mười* (L-V-T).

Bùi-ngùi. Buồn bã.

Bùi-nhùi. Đồ nhóm lửa, dùng những vật nổ và dễ bén.

Bụi

Bụi. Những chất nhỏ lặn-tần bay lẫn vào trong không-khí : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). *Bụi nào cho đục được mình ấy vay* (K). Nghĩa bóng là người có tang, không được quang-quẻ : *Người có bụi không đi đến những đám vui mừng*. Nghĩa bóng nữa là giặc-giã : *Dep yên khói giặc quét thanh bụi Hồ* (L-V-T). *Thửa trời đất nổi cơn gió bụi* (Ch-ph).

Bụi bậm. Bụi bám vào một đồ vật gì. || **Bụi hồng.** (bởi chữ « hồng-trần » dịch ra). Bụi bay nhiều trông hung-hung đỏ : *Bụi hồng lạnh-lẽo đi về chiêm-báo. Cát vàng còn nọ bụi*

hồng dậm kia (K). || **Bụi trần.** Trong cõi trần : *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K).

VĂN-LIỆU. — *Còn chen vào đám bụi trần làm chi* (Q-à). — *Cỏ cây chẳng chút bụi trần* (thơ Thiên-thai).

Bụi. Đám cây cỏ mọc rậm : *Bụi tre*. *Bụi gai*. *Bụi xương-rồng v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Cuốc trong bụi rậm nhẩy ra chia phần* (C-d). — *Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng* (K). — *Lạy ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Ném đất bụi tre* (T-ng). — *Suýt chó vào bụi rậm* (T-ng). — *Toan tìm khe suối bụi bờ nghĩ chán* (L-V-T).

Bùn

Bùn-tum. Rậm tối : *Cây cỏ mọc bùn-tum*.

Bùn

Bùn. Tiếng trung-tiên.

Bùn

Bùn. Cả hai bàn tay cùng xòe ra mà lấy vật gì (tiếng đường trong) : *Một bùn* (hốt trọn trong lòng hai bàn tay).

Bùn miệng. Lấy tay mà chum miệng lại.

Bún

Bún. Bột gạo làm thành từng sợi, dùng làm đồ ăn : *Bún chả* (bún ăn với chả). *Bún riêu* (bún ăn với canh riêu). *Bún lấu* (một thứ bún khô ở bên Tàu, cũng gọi là song-thần). Mềm như bún.

VĂN-LIỆU. — *Hàng bún hàng bánh bày ra, Con mắt thòm-lém trông qua mọi hàng* (C-d).

Bún thiú. Tên một thứ cây, rễ nó là một vị thuốc trị bệnh hậu-sản.

Bùn

Bùn. Đất lầy : *Nát như bùn*.

Bùn hoa. Một thứ bùn nhuyễn dẻo, không có những cỏ rác lẫn vào. || **Bùn lầy.** Chỗ nhiều bùn, bước chân vào thì lún xuống. || **Bùn lú.** Chỗ đất thành bùn đã lâu ngày và có nhiều cỏ rác tan nát lẫn vào. || **Bùn non.** Bùn lỏng ở trên mặt.

VĂN-LIỆU. — *Rẻ như đất bùn* (T-ng). — *Chân lấm tay bùn* (T-ng). — *Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần* (K). — *Gót danh lợi bùn pha sắc xám* (C-o). — *Liều vừa gặp gió, sen chưa nhuộm bùn* (Nh-đ-m). — *Xỉra nay ai nữ đem chôn xuống bùn* (L-V-T). — *Nhị vàng cánh trắng lá xanh, Ở bùn mà chẳng hời tanh mùi bùn* (C-d).

Bùn

Bùn. Xem chữ « mủn ».

Bùn-chùn. Khi-tượng nhỏ-nhen.

Bùn-rủn. Rời-rã chân tay, không muốn làm việc gì.

Bùn-xỉn. Keo-kiệt.

Bung

Bung. Nấu dừ mà có nhiều nước: *Lúa bung. Bún bung. Chuối bung.*

Bung dừ. Nấu cho dừ.

Bung. Long ra, bật ra, rách ra, vỡ toang ra, rơi ra: *Cái màn kia rách bung ra. Cái bức-bàn kia đã bung ra rồi.*

Bung. Thừ nổi đất to.

Bung-búng. Cái miệng lúc ngậm đầy cơm hay đầy nước: *Miệng ngậm cơm bung-búng.*

Búng

Búng. Đe đầu ngón tay ấn vào phía trong đầu ngón tay cái rồi bật mạnh ra: *Búng một cái thì ngã.*

Búng quay. Búng đồng tiền hay là con quay làm cho xoay tròn: *Búng quay dất, Cái quay búng sẵn trên trời, Tờ mờ nhân-ảnh như người đi đêm (C-o).*

Bùng

Bùng. Bốc lên: *Ngọn lửa cháy bùng lên.*

Bùng-bục. Nói về bờ nát: *Áo bờ bùng-bục.*

Búng

Búng. Nói về da người xanh vàng: *Trai trắng-sĩ cũng so vai rụt cở, Gái thuyền-quyên nên mặt búng da chì (vân tế nha-phiến).*

Búng-beo. Người xanh vàng và gầy. || **Búng-búng** nói về nước da hơi búng. Thường nói là bung-búng. || **Búng dứ.** Nói người búng lăm.

Búng-rúng. Cũng như « bủn-rủn » (tiếng đờng Trong).

Bụng

Bụng. I. Phần đưng ruột gan ở trong thân-thể người và các giống vật: *Bụng trên (phía trên rốn). Bụng dưới (phía dưới rốn).*

VĂN-LIỆU. — *Bụng đói đầu gối phải bó (T-ng).* — *Bụng làm dạ chịu (T-ng).* — *Bụng mang dạ chứa (T-ng)* — *Giường nhà trọ ăn no vượt bụng (phú cở).* — *Bụng ông dit vốn (T-ng).* — *Thất lưng buộc bụng (T-ng).* — *No bụng đói con mắt (T-ng).*

II. Nói chung về tâm-địa và tính-tình người ta: *Tốt bụng, xấu bụng, bần bụng.*

Bụng dạ. Nói về tâm-địa và tính-tình: *Bụng dạ rộng-rãi, bụng dạ nhỏ-nhen.*

VĂN-LIỆU. — *Khi nay dạ Sở lúc kia bụng Tần (Nh-đ-m).* — *Đề dờ bụng hiểm, khôn giữa mưu gian (Nh-đ-m).* — *Bụng trâu làm sao bụng bò làm vậy (T-ng).*

Bụng-nhung. Nói chỗ thịt nát nhèo.

Bụng-thụng. Mặc áo quần rộng quá không được gọn.

Bụng-xụng. Cái dáng lồi-thôỉ lốc-thốc: *Ăn mặc bụng-xụng.*

Buộc

Buộc. Lấy dây quấn lại và thắt cho chặt: *Buộc giậu, buộc thuốc, buộc chỗ đau v. v.* Nói rộng là thắt vào, bắt phải chịu: *Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan (K).* Nghĩa bóng là gán vào, ghép vào: *Vây đem duyên chị buộc vào duyên em (K).*

VĂN-LIỆU. — *Buộc chỉ cở tay (T-ng).* — *Buộc cở mèo treo cở chó (T-ng).* — *Trâu buộc ghét trâu ăn (T-ng).* — *Buộc trâu trưà nát chuồng (T-ng).* — *Của người bỏ tát, của mình lạt buộc (T-ng).* — *Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi (K).* — *Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong (K).* — *Buộc yếm quây gánh vôi-vàng (K).* — *Cầm dây chằng nghĩ buộc vào tự-nhiên (K).* — *Buộc chân thôi cũng xích-thăng nhiệm trạo.* — *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về (K).* — *Buộc người vào kim ốc mà chơi (C-o).* — *Mình với ta không dây mà buộc, Ta với mình không thuốc mà say (câu hát).*

Buôi

Buôi. Tên một thứ cá sông, mình tròn, nhỏ, mà có nhiều mỡ.

Buổi

Buổi. Tức là dương-vật: *Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh, buổi anh dài chú.* (hồng người đi ngược về xuôi, Chồng tôi ngồi bếp để buổi ăn tro (C-d).

Buổi

Buổi. Khoảng thì giờ trong một phần ngày, một thời-kỳ ít lâu: *Buổi sáng, buổi tối, buổi học, buổi bảy giờ.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn có giờ làm có buổi (T-ng).* — *Được buổi giỗ, lỡ buổi cây (T-ng).* — *Được buổi cây, hay buổi giỗ (T-ng).* — *Gái thương chồng đang đóng buổi chợ, Trai thương vợ nắng quai chiều hôm (T-ng).* — *Rằng trong buổi mới lạ-lùng (K).* — *Buổi ngày chơi mà Đạm Tiên (K).* — *Liều công mất một buổi qui mà thôi (K).* — *Lâm-tri buổi trước Tiên-đường buổi sau (K).* — *Buổi chiều nhân-tiện sang đây (N-đ-m).* — *Đốt hương vừa buổi đêm thanh (N-đ-m).* — *Góm thay thời buổi Tây Tàu, Bỏ đờng đạo nghĩa ham cầu lợi-danh (C-d).*

Buồm

Buồm. Một vật đan bằng gai bằng cói hay làm bằng vải dùng để hứng gió cho thuyền chạy: *Thuận buồm xuôi gió.*

Buồm câu. Cái buồm giống hình chim câu. || **Buồm én.** Cái buồm giống hình chim én. || **Buồm hạc.** Cái buồm giống hình chim hạc.

VĂN-LIỆU. — *Sửa sang buồm gió, chèo mây.* — *Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa-xa (K).* — *Thuận buồm một lá, xuôi miền châu Thai (K).*

Buồm. Một vật bằng cói đan, dùng để dầy, che: *Buồm dầy thủng, buồm che, chiếu buồm.*

Buồm. Làm dấu, đề riêng ra ngoài hạng. Khi xưa quan trường chắm văn, những quyền phạm trường-qui thì buồm lên, rồi đề riêng ra không chắm nữa.

Buôn

Buôn. Mua để mà bán lấy lợi : *Buôn bè, buôn gạo, buôn hàng v. v.*

Buôn bán. Cũng là buôn : *Buôn bán thật-thà.*

VĂN-LIỆU. — *Buôn có bạn, bán có phường (T-ng). — Buôn tranh bán cướp (T-ng). — Buôn thua bán lỗ (T-ng). — Buôn chín bán mười (T-ng). — Buôn danh bán tiếng (T-ng). — Buôn thúng bán mẹt (T-ng). — Buôn ngược bán xuôi (T-ng). — Buôn lâu buôn bè, không bằng ăn dè hà-liện. — Buôn ngô buôn lâu, không giàu bằng hà-liện (T-ng). — Buôn buồn bán cho dĩ đại (T-ng). — Buôn buồn bán cho thẳng ngáy (T-ng). — Buôn vườn tậu ngô, khéo thay nắng-nỏ bán cả ngô lẫn vườn (T-ng). — Buôn quan tám bán quan tư, lay ông thánh-sư được lãi tư tiền (T-ng). — Quan năm buôn phần bán hương đã lẽ (K). — Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người (K). — Bán hùm buôn sói chắc vào tung đầu (K). — Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn rồi vốn đã theo ai đường nào (C-d).*

Buôn. Một thứ cây trắng, người ta hay dùng để dệt đệm làm đệm (P. Cửa).

Buồn

Buồn. Không vui, rầu-rĩ : *Tin buồn, cảnh buồn, đi chơi cho đỡ buồn v. v.*

Buồn-bã. Cũng như « buồn » : *Cho chàng buồn-bã tội thì lại người (K). || Buồn bực. Buồn phiền, và tức bực. || Buồn rầu. Buồn phiền rầu-rĩ : Buồn rầu buồn rĩ, buồn nỉ buồn non, buồn vì một nỗi sớm con muộn chồng (Câu hát). || Buồn tênh. Cũng có chỗ gọi là « buồn tanh ». Tẻ ngắt, không có hứng-thú gì : Đoạn-trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Buồn như châu cần (T-ng). — Buồn trông cửa sổ chiều hôm (K). — Buồn trông ngọn nước mới sa (K). — Buồn trông nội cỏ dầu dầu (K) — Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh (K). — Buồn trông phong-cảnh quê người (K). — Đã buồn cả ruột lại đờ cả đời (K). — Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K). — Buồn mọi nỗi lòng đã khắc-khoải (C-o). — Khi vui nước nước non non, Khi buồn lại giở bàn son quán ngà (câu hát đánh cờ). — Ngồi buồn đem thước đi đo, Đo từ núi Sở núi So núi Thầy (C-d). — Ngồi buồn quẩy nước trông trăng, Nước trong trăng lặn buồn chàng hỏi buồn (C-d). — Cá buồn cá lợi tung-tăng, Em buồn em biết đãi-dàng cùng ai ? (C-d). — Ngồi buồn may túi đựng trời, Đạn nia sậy đá giết voi xem đó (C-d). — Buồn thì cất gánh đi buồn, Một vốn bốn lãi em buồn làm chi (C-d).*

Buồn. Muốn, không nhịn được : *Buồn cười, buồn ngủ. Chán chả buồn làm.*

Buồn. Bị người ta cù mà ngọt, không nhịn được cười : *Cù buồn quá.*

Buông

Buông. Thả ra, bỏ xuống : *Buông giầy, buông màn (bỏ màn xuống), buông cần (thả cần câu để câu cá), buông điều (thả điều), buông lao (phóng cái lao), buông khơi (thả thuyền ra ngoài khơi), buông trôi (thả trôi sông), buông lỏng (thả lỏng), buông lên (bắn cái tên ra), buông lời (nói ra).*

Buông tha. Không cầm giữ lại nữa : *Buông tha nó ra || Buông trôi. Thả theo dòng nước : Buông trôi thuyền. Nghĩa bóng là bỏ việc gì không sản-sóc đến nữa : Việc ấy bỏ buông trôi không hỏi đến nữa. Nói về bài tử-tôm : Đánh buông trôi là đánh một quân bài đi mà không chờ gì.*

VĂN-LIỆU. — *Buông quăng bỏ vãi (T-ng). — Buông rộng thả dài (T-ng). — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lợi mấy người buông câu (C-d). — Lo-thơ lơ liêu buông mảnh (K). — Buông cầm xóc áo vội ra (K). — Lông buông tay khẩu bước lần dặm băng (K). — Buông rèm hỏi lữ họ Châu xem linh (N-d-m).*

Buồng

Buồng. Gian nhà ngăn kín : *Buồng ăn, buồng ngủ, buồng học, buồng khách, buồng tắm (buồng nuôi tắm), buồng giấy (chỗ nhà để làm giấy).*

Buồng thêu. Chỗ đàn bà ở : *Nước non cách mấy buồng thêu (K). || Buồng không. Buồng bỏ vắng : Buồng không để đó, người xa chưa về (K). || Buồng the. Cũng như « buồng thêu ».*

Buồng. Một chùm : *Buồng chuối, buồng cau, buồng gan.*

VĂN-LIỆU. — *Yêu nhau chẳng lấy được nhau, Con lợn bỏ đói, buồng cau bỏ rời (C-d) — Lốp cùng thông như dúc buồng gan (C-o).*

Buốt

Buốt. Đau thấm thía cảm đến thần-kinh : *Buốt như kim châm. Nghĩa rộng là lạnh quá thấm-thía đến thần-kinh : Lạnh buốt đến xương.*

Buột

Buột. Nói về cái gì giữ lại hay buộc lại mà vô ý sờ ra : *Buột thừng, buột xích, buột tay, buột miệng.*

Búp

Búp. 1. Bông hoa hay lá cây mới nảy ra : *Búp sen, búp hồng, búp chè.* — 2. Cái mảnh vỏ bọc ở ngoài mầm cây mới mọc : *Búp măng.*

Bút

Bút 筆. Đồ dùng để viết chữ (tiếng Nam-kỳ gọi là cây viết) : *Bút chì, bút lông, bút sắt.*

Bút-chiến 〇 戰. Tranh cạnh nhau bằng ngòi bút : *Cuộc bút chiến trường thi năm trước. || Bút-dàm 〇 談. Viết chữ để nói chuyện với nhau : *Người ta và người Tàu bút đàm với nhau. || Bút-diễn 〇 田. Ruộng công làng cấp cho lý-trưởng để trả tiền nộp-phí giấy bút : *Lạng cấp cho ông lý một mẫu bút-diễn. || Bút-giá 〇 架. Cái giá để cầm bút : *Trên yên bút-giá thư-dồng (K). Bút họa.* Bút của người họa chữ : *Câu thần lại mượn bút họa vẽ-vời (K). || Bút-lục 〇 錄. Tập giấy biên chép về việc quan : *Tập bút-lục tòa án. || Bút-lực 〇 力. Nói về chữ viết hay câu văn mạnh-mẽ : *Bút-lực hùng-kinh. || Bút-pháp 〇 法. Lối chữ viết : *Khen rằng bút pháp đã tinh (K). || Bút-tích 〇 跡. Dấu chữ viết còn để lại : *Bút-tích còn đây thì chối làm sao được. Bút-tháp 〇 塔.********

Tháp xây hình cái bút : *Bút-tháp ở đền Ngọc-sơn Hà-nội.* || **Bút-thiếp** 帖. Nói người viết tốt. || **Bút-nghiên.** Cái bút và cái nghiên, nói về sự học : *Theo dõi và cũng ít nhiều bút nghiên (K).* || **Bút-trước** 削. Bút là chép, trước là bỏ bớt đi : *Nhà làm sử, bút-trước phải cho nghiên.*

VĂN-LIÊU. — *Bút sa gà chết (T-ng).* — *Bút Nam-lào, đạo thầy thuốc (T-ng).* — *Chẳng tham ruộng cả áo liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ (C-d).*

Bụt

Bụt. Tiếng gọi ông Phật.

VĂN-LIÊU. — *Lành như Bụt (T-ng).* — *Đất vua chùa làng, phong-cảnh bụt (thơ cổ).* — *Bẻ tay Bụt ngày rằm (T-ng).* — *Bụt trên tòa sao gà mổ mắt (T-ng).* — *Gần chùa gọi Bụt bằng anh (T-ng).* — *Bụt không thêm ăn mây ma (T-ng).* — *Bụt chùa nhà không thiêng (T-ng).* — *Bụt nhà không cầu, đi cầu Thích-ca ngoài đường (T-ng).* — *Sư rằng cửa Bụt thành-thành (Nh-d-m).* — *Chỉ mong cầu khẩn Bụt Trời (Nh-d-m).*

Bư

Bư. Ngu đại (tiếng Nam-kỳ).

Bứ

Bứ. Ăn no say, đầy đến cổ không thể nuốt được nữa : *Say bứ, no bứ.*

Bứ-sứ. Cũng như « bư-sự » (tiếng Nam-kỳ).

Bự

Bự. Nói về da mặt bôi phấn nhiều quá : *Mặt bự những phấn.* Cũng có khi nói : *Bự những ghét.*

Bự-sự. Dáng bộ ngái ngứ

Búra

Búra. Tên một thứ cây cảnh nào cũng đâm ngang, lá có chất chua, dùng để nấu giấm, quả ăn được : *Ngang ngang cảnh búra.*

Bừa

Bừa. Tên một thứ đồ làm ruộng, răng bằng sắt, tay cầm bằng tre hay bằng gỗ : *Mồng chín tháng chín không mưa, Mẹ con bán cả cây bừa mà ăn. Mồng chín tháng chín có mưa, Mẹ con sắm sửa cây bừa làm ăn (C-d).*

Bừa. Dùng cái bừa làm cho nhỏ đất hay làm cho sạch cỏ : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo toi (C-d).* Nghĩa bóng là làm ô-ạt đi, hay là nói không giữ gìn : *Cứ làm bừa đi.*

Bừa. Bề-hộn : *Bỏ bừa, vứt bừa.*

Bừa-bãi. Cũng như « bừa ».

Bừa

Bừa. Lương quýt : *Công nợ chịu bừa.*

Bừa. Tách ra làm hai : *Bừa lột đậu ra làm hai mảnh*

Bữa

Bữa. Buổi ăn : *Một ngày hai bữa.* Nói rộng ra là một ngày hai phần ngày : *Một hai bữa nữa. Bữa chiều hôm nay tôi phải đi chơi.*

VĂN-LIÊU. — *Chén đưa nhớ bữa hôm nay (K).* — *Giàu thì ba bữa, khó thì đồ lửa ba lần (T-n).* — *Ăn bữa sáng lo bữa tối (T-ng).*

Bựa

Bựa. Chất bần dính ở răng : *Xỉa răng phải cho sạch bựa.*

Bức

Bức. Nóng nực : *Mùa hè nóng bức lắm.* Nghĩa rộng là khó chịu.

Bức-bối. Nóng-nực khó chịu. || **Bức-tức.** Bực dọc khó chịu.

Bức 逼. 1. Gàn quá, áp, chường : *Cái nhà này phải cái lương kia bức quá.* — 2. Pắt ép : *Bức hiếp. Bức bách. Thượng con kén rẽ ép duyên bức người (Nh-d-m).*

Bức bách. 〇 迫. Cường ép. || **Bức tử** 〇 死. Làm cho tức-bực mà phải tự-tận. || **Bức-xức.** Thúc-dục.

Bức 幅 Một mảnh, một lá, một tấm, hình vuông hay là hình chữ nhật : *Bức thư, bức tranh, bức hoành, bức tường.*

Bức-thuận. Bức chắn ngang ở đầu nhà. || **Bức mảnh.** Cái mảnh : *Gió đầu xích bức mảnh-mảnh (K).*

Bực

Bực. Không được thỏa bụng.

Bực-bổ. Cũng như « bực ». || **Bực chí.** Vì sự bất đắc chí mà tức-tối trong bụng : *Bực chí anh-hùng lúc lừng tên (Thơ cổ).* || **Bực dọc.** Cũng là « bực ». || **Bực mình.** Giận thàn : *Bực mình chẳng muốn nói ra. Rõng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình (Ph-ng).*

Bưng

Bưng. Cũng nói là « bâng », hai tay cầm mà nâng lên : *Bưng com rót nước.*

Bưng. Bịt cho kín, phủ bọc cho kín : *Bưng trống, Bưng mắt.*

Bưng bông. Cũng như « bưng bit ». || **Bưng bit.** Dấu điểm che đây.

VĂN-LIÊU. — *Bưng mắt bắt chim (T-ng).* — *Nghĩ đã bưng kín miệng binh (K).* — *Tối như bưng (T-ng).*

Bừng

Bừng. Cũng nói là « bâng ». Bốc lên mạnh : *Mặt đỏ bừng lên.*

Bừng-bừng. Cũng là « bâng bâng ». Bốc lên mạnh quá : *Lửa cháy bừng-bừng.*

Bừng. Sự mở mắt ra : *Bừng con mắt dậy thấy mình tay không (C-o).*

Búng

Búng. Từng vàng, từng khối: *Đào cả búng đất lên.*

Búng. Ngăn, chắn ngang (tiếng đường Trong): *Ván búng.*

Bước

Bước. Dời chân: *Bước rảo, bước khoan.*

VĂN-LIỆU. — *Bước đi một bước giầy giầy lại dưng* (Ch-ph). — *Dùng-dăng khi bước chân ra* (K). — *Kiểu-phu bước nhất bước khoan* (Nh-d-m). — *Tiểu-thư đầu đã rẽ hoa bước vào* (K).

Bước. Một khoảng ở giữa chân trước chân sau trong lúc đi: *Một bước, hai bước.* Nghĩa bóng nói một cảnh-ngộ: *Bước gian nan.* Lại có nghĩa là: *cút đi: Bước đi cho rảnh.*

VĂN-LIỆU. — *Đi sáu bước xa, hơn đi ba bước lợi* (T-ng). — *Mỗi sần sể nửa bước đường chia hai* (K). — *Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng* (K). — *Nhẫn từ lạc bước bước ra* (K). — *Dặm rừng bước thấp bước cao hũ-hùng.* — *Hàng châu xúi-xục, bước đường chia đôi* (Nh-d-m).

Bưởi

Bưởi. Giống nghĩa như « bời »

Bưởi

Bưởi. Tên một thứ cây về loài cam, có quả ăn được: *Ăn bưởi lại nhớ đến bóng.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu năm ăn quả thanh-duyên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bóng* (C-d). — *Mẹ em khéo để em ra, Để em gốc bưởi cho ta đèo bóng* (C-d).

Bưởi. Tên nôm làng Yên-thái thuộc tỉnh Hà-dông, có nghề làm giấy: *Cảoc kẻ Bưởi.*

Bưởi-rưởi. Rời-rạc, không dính: *Bột này bưởi-rưởi lắm, không làm được bánh.*

Bướm

Bướm. Tên một loài côn-trùng cánh có phần: *Cành hồng con bướm.*

Bướm ong. Hay là ong bướm. Nghĩa bóng nói những người con trai đi ve-vãn con gái: *Vườn xuân chớ để bướm ong qua* (thơ cổ).

VĂN-LIỆU. — *Nói lời phải nhớ lấy lời, Đitng như con bướm đậu rồi lại bay* (C-d). — *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* (K). — *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa* (K). — *Tường đông ong bướm đi về mặc ai* (K). — *Bư m'ong bay lại âm-âm tứ vi* (K). — *Rách tơ như bướm-bướm* (T-ng).

Bướm. Một miếng gỗ làm hình con bướm để mặc áo.

Bươn

Bươn. Lạ -đạt (tiếng Nam-kỳ).

Bương

Bương. Tên một thứ tre to, mỏng mình và thẳng.

Bương. Mất, hỏng: *Cánh bè kia buộc không vững, một cơn gió thì buông.*

Bướng

Bướng. Ngang ngạch: *Cãi bướng, nói bướng.*

Bướng-bình. Tiếng đôi, cũng là « bường ».

Bường

Bường. Tiếng trong cuộc đánh bắt, ngoài số mười là bường.

Bướp

Bướp. Xơ-xác: *Rách bướp.*

Bượp

Bượp. Nhiều mà rẻ: *Bầy bướp.*

Bướt

Bướt. Nhọt nhạt: *Xanh bướt.*

Bươu

Bươu. Bị vật gì đập phải mà sưng lên: *Bươu đầu, bươu trán.*

Bươu. Tên một loài ốc to gọi là ốc bươu.

Bứt

Bứt. Hái, vặt, rút cho đứt: *Bứt rau, bứt hoa, bứt tóc.*

Bứt-rứt. Bực dọc, bực-tức: *Bứt-rứt nhẽ anh-hùng khi vự ngộ* (hát nói).

Bựt

Bựt. Cũng như tiếng « bặt ». Xem chữ « bặt ».

Bưu

Bưu 郵. Trạm chạy giầy thép, không dùng một mình.

Bưu-cục ○ 局. Sở giầy thép. || **Bưu-chính** ○ 政. Sở coi công việc thuộc về bưu-cục. || **Bưu-kiện** ○ 件. Gói hàng gửi sở giầy thép. Xem chữ « bảo ».